

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

Số: 1886/QĐ-CTK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra giá tiêu dùng

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-CTK ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra giá tiêu dùng;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra giá tiêu dùng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK (5b).

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA GIÁ TIÊU DÙNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1386 /QĐ-CTK ngày 23 tháng 12 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)*

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng phiếu điều tra	Tháng 4 - 7/2025	ĐTTK	DVG
2	Xây dựng quy trình tổng hợp và nối chuỗi chỉ số giá	Tháng 4 - 8/2025	DVG	ĐTTK
3	Xây dựng cấu trúc chỉ số giá tiêu dùng	Tháng 4 - 9/2025	DVG	ĐTTK
4	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 6 - 9/2025	DVG	ĐTTK
5	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 6 - 12/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
6	Xây dựng quy trình và tính quyền số chỉ số giá tiêu dùng	Tháng 7 - 9/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
7	Xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm phục vụ thu thập thông tin, quản lý/cập nhật mạng lưới, kiểm tra, xử lý, tổng hợp kết quả đầu ra	Trước tháng 10/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
8	Xây dựng/cập nhật các loại phần mềm (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	TTXL	ĐTTK, DVG
9	Rà soát, kiểm tra, hoàn thiện Danh mục hàng hóa và dịch vụ, mạng lưới điều tra phục vụ điều tra chính thức	Tháng 10 - 12/2025	TKT	ĐTTK, DVG
10	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
11	Tập huấn luyện cấp trung ương	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK	TKT, Đơn vị liên quan

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; DVG: Ban Thống kê Dịch vụ và Giá; TTXL: Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
12	Tập huấn cấp tỉnh	Trước tháng 01 năm điều tra; khi có ĐTV, GSV mới	TKT	TKCS
13	Thu thập thông tin	Hàng tháng	TKT	ĐTTK, Đơn vị liên quan
14	Kiểm tra, nghiệm thu, duyệt dữ liệu vi mô và dữ liệu tổng hợp	Hàng tháng	ĐTTK, TKT	DVG, Đơn vị liên quan
15	Tổng hợp kết quả đầu ra	Hàng tháng	DVG	ĐTTK
16	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả điều tra	Hàng tháng	DVG	ĐTTK, TKT
17	Chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá	Hàng tháng	DVG	Đơn vị liên quan
18	Xây dựng Danh mục hàng hóa và dịch vụ điều tra giai đoạn mới	Năm 2028-2029	DVG	ĐTTK, TKT
19	Xây dựng mạng lưới điều tra giai đoạn mới	Năm 2029	TKT	ĐTTK, DVG
20	Điều tra giá gốc tại địa phương để chuẩn bị chuyển đổi năm gốc thời kỳ tiếp theo	Tháng 01-12/2030	TKT	ĐTTK, DVG
21	Cập nhật kế hoạch Chương trình so sánh quốc tế ICP	Theo kế hoạch của ADB	DVG	ĐTTK

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê: Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra; tính, cập nhật quyền số; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm, hướng dẫn cập nhật đơn vị điều tra; xây dựng yêu cầu các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); thực hiện công tác kiểm tra, giám sát; kiểm tra, nghiệm thu, làm sạch dữ liệu;...

2. Ban Thống kê Dịch vụ và Giá: Chủ trì thiết kế mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá, cấu trúc chỉ số giá, danh mục mặt hàng điều tra; tổng hợp và kiểm tra kết quả biên soạn chỉ số giá; chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ;

xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê: Chủ trì xây dựng các chương trình phần mềm điều tra, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; phối hợp với Ban ĐTTK xây dựng các tài liệu hướng dẫn sử dụng các chương trình phần mềm.

4. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK, Ban DVG và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại địa phương từ bước rà soát, cập nhật đơn vị và mặt hàng điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên (ĐTV) và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra;...

Trưởng Thống kê cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra.

Đề tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê cấp tỉnh) xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của chủ đơn vị điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Thiết kế và chọn mẫu điều tra

Điều tra giá tiêu dùng là cuộc điều tra chọn mẫu các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ đại diện tiêu dùng của hộ dân cư bảo đảm đại diện cho 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (tỉnh, thành phố), các vùng kinh tế - xã hội (vùng), cả nước và bảo đảm tính so sánh quốc tế. Mẫu điều tra giá tiêu dùng đã được thực hiện từ năm 2023 theo các bước như sau:

1.1. Xây dựng danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện

Bước 1: Xây dựng Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện chung cả nước

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện chung cả nước tính chỉ số giá tiêu dùng năm gốc 2024 được xây dựng dựa trên cơ sở Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện thời kỳ 2020-2025, Danh mục phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam (VCOICOP) và nắm bắt nhu cầu, mức độ tiêu dùng của hộ gia đình thông qua cuộc Khảo sát mức sống dân cư 2024.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện chung cả nước gồm 775 mặt hàng, quy định tại Phụ lục I.

Bước 2: Xây dựng Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện địa phương

Mỗi tỉnh, thành phố xây dựng Danh mục hàng hóa và dịch vụ điều tra giá tiêu dùng riêng của tỉnh để thu thập giá. Dựa trên dự thảo danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện tính chỉ số giá tiêu dùng năm gốc 2024 đại diện chung cả nước, Thống kê cấp tỉnh tiến hành khảo sát thị trường, rà soát, chọn và cập nhật Danh mục hàng hóa và dịch vụ dựa trên tình hình thực tế tại địa phương, bảo đảm các quy định sau:

- Chọn tối đa số lượng mặt hàng có tại địa phương bảo đảm Danh mục hàng hóa điều tra giá tiêu dùng năm gốc 2024 của tỉnh, thành phố gồm những hàng hóa, dịch vụ đại diện có trong danh mục chung của cả nước, phổ biến tiêu dùng tại địa phương;

- Danh mục mặt hàng và dịch vụ tiêu dùng của tỉnh, thành phố phải được lập theo quy định và có hình ảnh minh họa.

- Trong Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện chung cả nước có 233 mặt hàng được Cục Thống kê quy định rõ quy cách, phẩm cấp, nhãn mác là những mặt hàng phổ biến điều tra thống nhất trong cả nước;

- Đối với những hàng hoá, dịch vụ trong Danh mục chung cả nước chưa ghi quy cách, nhãn mác cụ thể, Thống kê cấp tỉnh khảo sát trên thị trường để chọn hàng hóa, dịch vụ có quy cách, nhãn mác tiêu dùng phổ biến nhất tại địa phương để ghi vào danh mục. Ví dụ: “Áo sơ mi nam ngắn tay 65% cotton, 35% polyester, hàng nhà máy, cỡ M-L (38-42)” là một mặt hàng cần điều tra giá. Tuy nhiên, trong danh mục chung cả nước chưa ghi nhãn mác cụ thể. Đây là mặt hàng có bán tại địa phương và trên thị trường có bán loại “Áo sơ mi nam ngắn tay 65% cotton, 35% polyester, hàng nhà máy, cỡ M-L (38-42)” của các Công ty may khác nhau như: Áo sơ mi nam dài tay, 65% cotton của Công ty May 10; Áo sơ mi nam dài tay, 65% cotton của Công ty may Việt Tiến; Áo sơ mi nam dài tay, 65% cotton của Công ty may Nhà Bè... Kết quả khảo sát thị trường của địa phương cho thấy: “Áo sơ mi nam dài tay, 65% cotton của Công ty may Việt Tiến” được tiêu thụ phổ biến nhất, khi đó loại “Áo sơ mi nam dài tay, 65% cotton của Công ty may Việt Tiến” sẽ được chọn để đưa vào trong “rổ” hàng hoá điều tra của tỉnh, thành phố;

- Mỗi mặt hàng cần ghi rõ các đặc tính mô tả như: Nhãn hiệu, số model, kiểu dáng, cỡ, loại, màu, dạng đóng gói... Ví dụ: Bánh quy mặn AFC, Kinh Đô gói 200 gram; Tủ lạnh LG, hai cánh, 180 lít, không đóng tuyết...;

- Đối với các mặt hàng có nhiều nhãn hiệu, chủng loại, quy cách phẩm cấp, kích cỡ khác nhau, dễ bị nhầm lẫn với mặt hàng khác (ví dụ: sữa bột, đồ dùng nhà bếp, quần áo may sẵn...) cần ghi rõ nhãn hiệu, quy cách, phẩm cấp trong danh mục để ĐTV thu thập giá đúng mặt hàng;

- Đối với các loại dịch vụ, có một số khó khăn trong việc xác định đặc tính, chất lượng của dịch vụ, cần chọn những tiêu thức mô tả nổi bật về từng loại dịch vụ để đưa vào danh mục. Ví dụ: Trong dịch vụ y tế, nếu chọn dịch vụ chữa răng cần ghi rõ: “Công hàn một răng sữa sâu ngà phòng khám tư nhân”; hoặc “Công khám lâm sàng chung hoặc khám chuyên khoa theo yêu cầu tại phòng khám dịch vụ của bệnh viện”; hoặc trong dịch vụ vui chơi giải trí như vé vào bể bơi cần ghi rõ “Vé vào bể bơi cho người lớn ngày thường”...;

- Đối với mặt hàng thuộc nhóm nhà ở thuê (mã số 0413201) được quy định cụ thể như sau:

Thống kê cấp tỉnh lấy đủ theo số lượng mẫu giá quan sát quy định. Giá nhà ở thuê thể hiện chi phí thuê nhà thuần túy, không bao gồm chi phí các dịch vụ đi kèm ngôi nhà như tiền điện, tiền nước và các chi phí khác (như phí internet, phí vệ sinh,...).

Dàn mẫu nhà ở thuê được phân bổ cho 34 tỉnh, thành phố. Số lượng mẫu nhà ở thuê từng địa phương được chia thành 6 ô đại diện điều tra và được xếp lịch thu thập giá như sau: ô thứ 1 được thu thập giá vào tháng 1 và tháng 7; ô thứ 2 được thu thập giá vào tháng 2 và tháng 8; ô thứ 3 được thu thập giá vào tháng 3 và tháng 9; ô thứ 4 được thu thập giá vào tháng 4 và tháng 10; ô thứ 5 được thu thập giá vào tháng 5 và tháng 11; ô thứ 6 được thu thập giá vào tháng 6 và tháng 12. Với phương pháp này mỗi ô đại diện được thu thập giá cách nhau 6 tháng, nhưng giá nhà ở thuê được điều tra hàng tháng.

Ví dụ: Tỉnh A được phân bổ điều tra 24 mẫu giá nhà ở thuê đối với một loại nhà và có danh sách 24 hộ nhà ở thuê. Tỉnh A sẽ chia 24 hộ nhà ở thuê thành 6 ô, mỗi ô sẽ có 4 hộ nhà ở thuê, mỗi tháng tỉnh A chỉ điều tra 4 hộ nhà ở thuê đối với một loại nhà nhưng luân phiên nhau, 4 hộ nhà ở thuê trong mỗi ô chỉ điều tra hai lần trong một năm, cách nhau 6 tháng.

Hộ thuê nhà	Phân ô điều tra	Tháng điều tra
1	Ô 1	Tháng 1 và tháng 7
2		
3		
4		
5	Ô 2	Tháng 2 và tháng 8

Hộ thuê nhà	Phân ô điều tra	Tháng điều tra
6		
7		
8		
9	Ô 3	Tháng 3 và tháng 9
10		
11		
12		
13	Ô 4	Tháng 4 và tháng 10
14		
15		
16		
17	Ô 5	Tháng 5 và tháng 11
18		
19		
20		
21	Ô 6	Tháng 6 và tháng 12
22		
23		
24		

Lưu ý: Phân bổ đều số hộ điều tra nhà ở thuê của khu vực thành thị và khu vực nông thôn (nếu có) vào các ô từ 1 đến 6.

Hàng năm, để bảo đảm có mẫu nhà ở thuê đại diện hơn, từ đó nâng cao chất lượng chỉ số giá nhà ở thuê và giảm bớt gánh nặng trả lời cho người cung cấp giá nhà ở thuê, dàn mẫu nhà ở thuê được cập nhật hằng năm bằng cách rút 20% mẫu nhà ở thuê cũ và thêm 20% mẫu mới. Những ngôi nhà cho thuê được rút ra khỏi mẫu điều tra thường có đặc điểm sau:

- + Không còn cho thuê trên thị trường;
- + Đã được sửa chữa lớn, nâng cấp thành nhà cao cấp để cho thuê với mức giá cao hơn không phù hợp để so sánh với nhà thuê cũ;
- + Những ngôi nhà cho thuê với hợp đồng dài hạn nên giá không thay đổi trong 2 năm trở lên không phản ánh biến động giá theo thị trường.

Cập nhật mẫu nhà ở thuê hằng năm được tiến hành như sau:

- + Vào tháng 12 hằng năm, Thống kê cấp tỉnh tiến hành rà soát lại dàn mẫu nhà ở thuê trên địa bàn để mỗi tháng rút 20% số lượng nhà ở thuê ra khỏi mẫu và bổ sung thêm 20% mẫu mới trên tổng số mẫu nhà ở thuê trong tháng đảm bảo đủ mẫu nhà ở thuê theo quy định. Trường hợp khi tính toán số mẫu nhà ở thuê cần rút khỏi mẫu để cập nhật là số lẻ, thực hiện làm tròn để quyết định số lượng nhà ở thuê được cập nhật theo nguyên tắc số mẫu nhà ở thuê cần rút khỏi mẫu chia hết cho 6;

+ Thống kê cấp tỉnh lập bảng tổng hợp các nhà ở thuê sẽ rút khỏi mẫu và bổ sung các nhà ở thuê mới trong năm tiếp theo để ĐTV thay thế mẫu nhà thuê hàng tháng. Chỉ số giá nhóm nhà ở thuê được tính trên số lượng mẫu giá tương ứng xuất hiện ở hai kỳ báo cáo. Do vậy, cần bảo đảm đủ mẫu giá giữa 2 kỳ điều tra (cách nhau 6 tháng) để tiến hành tổng hợp được chỉ số giá.

Ví dụ: Theo quy định tỉnh A được phân bổ điều tra giá tại 144 hộ nhà ở thuê tương ứng với 36 hộ/1 loại nhà và chia đều vào 6 ô. Mỗi ô sẽ rút ra khỏi mẫu 20% tổng số nhà điều tra tương ứng với 4 hộ cũ thay thế bằng 4 hộ mới. Như vậy, một năm sẽ có 24 hộ được rút ra khỏi mẫu tương ứng với khoảng 20% tổng số hộ nhà ở thuê của tỉnh.

Lập bảng tính số lượng nhà ở thuê điều tra hàng năm như sau:

STT	Danh mục	Mã số	Số lượng nhà thuê theo quy định	Ô 1	Ô 2	Ô 3	Ô 4	Ô 5	Ô 6
1	Nhà cấp 4	04132011	36	6	6	6	6	6	6
2	Nhà 3 tầng	04132012	36	6	6	6	6	6	6
3	Căn hộ chung cư thường	04132013	36	6	6	6	6	6	6
4	Căn hộ chung cư cao cấp	04132014	36	6	6	6	6	6	6
Tổng số nhà ở thuê được điều tra			144	24	24	24	24	24	24

+ Bảng tính tỷ lệ nhà rút ra khỏi mẫu hàng năm được tính bằng 20% mẫu nhà ở thuê theo quy định trong từng ô. Cụ thể như sau:

STT	Danh mục	Mã số	Thực tế rút khỏi mẫu (làm tròn)	Tỷ lệ rút khỏi mẫu Ô 1	Tỷ lệ rút khỏi mẫu Ô 2	Tỷ lệ rút khỏi mẫu Ô 3	Tỷ lệ rút khỏi mẫu Ô 4	Tỷ lệ rút khỏi mẫu Ô 5	Tỷ lệ rút khỏi mẫu Ô 6
1	Nhà cấp 4	04132011	6	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
2	Nhà 3 tầng	04132012	6	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2

STT	Danh mục	Mã số	Thực tế rút khỏi mẫu (làm tròn)	Tỷ lệ rút khỏi mẫu Ô 1	Tỷ lệ rút khỏi mẫu Ô 2	Tỷ lệ rút khỏi mẫu Ô 3	Tỷ lệ rút khỏi mẫu Ô 4	Tỷ lệ rút khỏi mẫu Ô 5	Tỷ lệ rút khỏi mẫu Ô 6
3	Căn hộ chung cư thường	04132013	6	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
4	Căn hộ chung cư cao cấp	04132014	6	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Tổng số nhà ở thuê rút ra khỏi mẫu điều tra hằng năm			24	4	4	4	4	4	4

1.2. Xây dựng mạng lưới điều tra

Căn cứ quy mô đơn vị hành chính, dân số và đặc điểm kinh tế - xã hội, Cục Thống kê phân bổ số lượng khu vực điều tra cho từng tỉnh, thành phố.

Trên cơ sở số lượng khu vực điều tra được phân bổ, Thống kê cấp tỉnh chọn khu vực điều tra phù hợp nhằm phản ánh sát thực tế biến động giá tiêu dùng của địa phương, bảo đảm đại diện cho cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn theo các nguyên tắc sau đây:

- Khu vực điều tra giá tiêu dùng lựa chọn cần đại diện cho tiêu dùng của khu vực thành thị hoặc khu vực nông thôn;
- Tại từng khu vực điều tra có thể thu thập tối đa giá các loại hàng hóa, dịch vụ theo Danh mục mặt hàng tiêu dùng đại diện địa phương;
- Tham khảo tài liệu địa bàn điều tra khảo sát mức sống dân cư để chọn khu vực điều tra phản ánh sát thực tế tiêu dùng của dân cư.

Sau khi chọn xong các khu vực điều tra, Thống kê cấp tỉnh rà soát và chọn mẫu các đơn vị điều tra cho danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện của địa phương bảo đảm các yêu cầu sau:

- Đơn vị điều tra có hoạt động kinh doanh thường xuyên, tương đối ổn định;
- Đối với mặt hàng lương thực, thực phẩm tươi sống phải thu thập giá 3 kỳ/tháng, mỗi mặt hàng trong 1 khu vực điều tra phải lấy giá tại 3 loại hình đơn vị điều tra (chợ truyền thống, siêu thị/điểm bình ổn giá, cửa hàng tạp hóa/cửa hàng tiện ích); các mặt hàng vật liệu xây dựng phải thu thập giá 3 kỳ/tháng;
- Xem xét, bổ sung các điểm bán hàng bình ổn giá vào mạng lưới điều tra đối với các địa phương đã và đang thực hiện chương trình bình ổn giá;

- Đối với dịch vụ y tế và giáo dục, chọn đủ các loại hình công lập, ngoài công lập vốn trong nước và ngoài công lập có vốn đầu tư nước ngoài có tại địa phương.

Sau khi rà soát xong các khu vực điều tra và các đơn vị điều tra cùng với danh mục mặt hàng đại diện, Thống kê cấp tỉnh hoàn thiện mạng lưới điều tra giá tiêu dùng trên phần mềm tổng hợp để theo dõi, quản lý, cập nhật trong suốt quá trình thực hiện Phương án điều tra. Mạng lưới điều tra của tỉnh, thành phố được sử dụng cho cuộc điều tra giá gốc và điều tra giá tiêu dùng năm gốc 2024.

Số lượng khu vực điều tra và mẫu giá quan sát nhà ở thuê cho từng tỉnh, thành phố quy định tại Phụ lục II.

1.3. Xây dựng cấu trúc chỉ số giá tiêu dùng

Để bảo đảm tính liên tục của chuỗi chỉ số giá tiêu dùng qua thời gian và phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong thời kỳ mới, cấu trúc chỉ số giá tiêu dùng năm gốc 2024 được xây dựng chi tiết đến nhóm cấp 4 áp dụng thống nhất trong cả nước bao gồm: 11 nhóm cấp 1, 32 nhóm cấp 2, 86 nhóm cấp 3 và 291 nhóm cấp 4.

Cấu trúc chỉ số giá tiêu dùng quy định tại Phụ lục III.

2. Thu thập, xử lý thông tin

2.1. Thu thập thông tin

Điều tra giá tiêu dùng áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên thiết bị di động (CAPI). Điều tra viên (ĐTV) đến từng đơn vị điều tra để hỏi người cung cấp thông tin và nhập đầy đủ các câu trả lời vào phiếu. Phiếu điều tra bao gồm các thông tin chung của đơn vị điều tra và các thông tin về giá của hàng hóa và dịch vụ gồm: Tên mặt hàng; quy cách, phẩm cấp chi tiết của mặt hàng; đơn vị tính khối lượng mặt hàng quan sát; khối lượng mặt hàng quan sát và đơn giá mặt hàng quan sát.

Mẫu phiếu điều tra quy định tại Phụ lục IV.

2.2. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

(1) *Trường hợp 1. Kỳ điều tra trùng vào những ngày Lễ, Tết (ví dụ 29, 30 Tết Nguyên đán):* Kỳ điều tra sẽ được điều chỉnh trước hoặc sau vài ngày gần nhất theo hướng dẫn của Cục Thống kê.

(2) *Trường hợp 2. Mức giá của một mặt hàng nào đó tăng quá cao hoặc giảm quá thấp so với kỳ trước, nhưng không ghi chú trong phiếu*

Trong trường hợp này, Thống kê cấp tỉnh hỏi lại ĐTV một số thông tin sau:

- a. Thời điểm lấy giá trong ngày có giống như kỳ trước hay không?
- b. Có lấy giá tại cùng đơn vị điều tra với kỳ trước hay không?
- c. Chất lượng mặt hàng có thay đổi gì không?

- Nếu câu trả lời của ĐTV cho câu hỏi a, b là “có”, câu hỏi 3 là “không” có nghĩa là mức giá ghi trong Phiếu điều tra là đúng, phản ánh giá tăng hoặc giảm thuần túy, không chịu sự tác động của các yếu tố khác. Đề nghị ghi rõ nguyên nhân tăng/giảm.

- Nếu câu trả lời của ĐTV cho câu hỏi a là “không” có nghĩa là thời điểm lấy giá trong ngày giữa 2 kỳ điều tra có thể đã khác nhau; chẳng hạn kỳ trước lấy giá buổi sáng, lúc chợ đông; kỳ sau lấy giá buổi chiều lúc chợ đã tàn. Khi đó, cần hỏi lại giá của mặt hàng đó tại cùng thời điểm điều tra như kỳ trước (buổi sáng) và điều chỉnh mức giá trong Phiếu điều tra.

- Nếu ĐTV trả lời câu hỏi b “không”, nghĩa là có thể xảy ra những vấn đề liên quan tới đơn vị điều tra như: cửa hàng, quầy hàng tạm thời đóng cửa, vĩnh viễn, hoặc chuyển địa điểm ...; khi đó cần tham khảo cách xử lý nêu trong Trường hợp 3: Mặt hàng tạm thời không xuất hiện dưới đây.

- Nếu ĐTV trả lời câu hỏi c “có”, nghĩa là chất lượng hàng hoá đã thay đổi, khi đó cần tham khảo cách xử lý nêu trong Trường hợp 6 dưới đây.

(3) *Trường hợp 3. Mặt hàng tạm thời không xuất hiện*: Một số mặt hàng thuộc danh mục điều tra có thể tạm thời không xuất hiện trong một khoảng thời gian nào đó vì các lý do sau:

- Hết mùa vụ (ví dụ: thông thường ở miền Bắc rau bắp cải, hoặc áo jacket chỉ có vào mùa đông, mùa hè không có trên thị trường ...);

- Tại thời điểm điều tra cửa hàng tạm thời đóng cửa; hoặc hàng chưa về kịp;

- Không có mặt hàng đó do dịch bệnh (cúm gia cầm);

- Tạm ngừng sản xuất hoặc tạm ngừng hoạt động do mất điện (đối với hoạt động dịch vụ).

Đối với những trường hợp trên, trong phiếu điều tra phải ghi rõ nguyên nhân không thu thập được giá và dùng phương pháp “gán giá” để xử lý, cụ thể phương pháp gán giá trong phần mềm được tính toán như sau:

- Trước hết, tính chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm cấp 4 (nhưng không có sự tham gia của mặt hàng đó). Lấy mức giá của tháng trước của mặt hàng đó nhân với chỉ số giá nhóm cấp 4 vừa tính. Công thức tổng quát như sau:

$$P'_t = P'_{t-1} \times \left[\prod_{j=1}^n \left(\frac{P'_j}{P'_{j-1}} \right) \right]^{(1/j)}$$

Trong đó:

P'_t : Giá mặt hàng i tháng báo cáo t;

P'_{t-1} : Giá mặt hàng i tháng trước t-1;

P'_j : Giá mặt hàng j tháng báo cáo t;

P'^{-1}_j : Giá mặt hàng j tháng trước t-1.

Nếu nhóm cấp 4 chỉ có 2 mặt hàng, có thể lấy ngay chỉ số cá thể tháng báo cáo so với tháng trước của mặt hàng còn lại để tính mức giá mới cho mặt hàng kia (thay vì tính chỉ số nhóm cấp 4 như trên).

Ví dụ: Giả sử nhóm hàng 0121405 có 6 mặt hàng chia ra trong bảng dưới đây, đến tháng 3 nho Việt Nam không còn bán trên thị trường, áp dụng công thức trên để xác định giá nho Việt Nam như sau:

$$P_{\text{nho tháng 3.2026}} = 45000 \times (97,50 \times 100,00 \times 93,33 \times 100,00 \times 100,00)^{(1/5)} = 44159 \text{ đồng/kg}$$

Mã số	Nhóm, mặt hàng	Giá tiêu dùng		Chỉ số giá cá thể (%)
		Tháng 02	Tháng 3	
0121405	+ Quả tươi khác			
01214051	- Dưa hấu, 2-3 kg/quả	20000	19500	97,50
01214052	- Nho Việt Nam	45000	44159	98,13
01214053	- Nhãn Việt Nam	60000	60000	100,00
01214054	- Dứa (trái thơm), loại 2 quả/kg	15000	14000	93,33
01214055	- Đu đủ loại 1 quả/kg	13000	13000	100,00
01214056	- Thanh long 2 quả/kg	40000	40000	100,00

Lưu ý: Chỉ sử dụng phương pháp “gán giá” để xử lý trường hợp đặc biệt nêu trên, tuyệt đối không sử dụng phương pháp “giá chờ”.

(4) *Trường hợp 4. Mặt hàng không còn xuất hiện:* Một số mặt hàng thuộc danh mục điều tra có thể không còn xuất hiện (không còn bán trên thị trường) vì các lý do sau:

- Người sản xuất ngừng sản xuất, hoặc đổi mẫu mã, điều chỉnh quy cách, phẩm cấp, đưa ra sản phẩm mới;

- Cửa hàng (đơn vị điều tra) ngừng kinh doanh hoặc chuyển mặt hàng kinh doanh do nhu cầu tiêu dùng mặt hàng đó giảm sút...

Trong trường hợp này phải tiến hành thay thế mặt hàng cũ của danh mục điều tra bằng một mặt hàng mới. Mặt hàng mới sẽ được thu thập vào tháng tiếp theo sau tháng báo cáo.

Cách chọn mặt hàng thay thế như sau:

- Chọn mặt hàng cùng nhóm cấp 4, có đặc tính, quy cách phẩm cấp tương đối giống mặt hàng cũ;

- Có khả năng tồn tại lâu trên thị trường;

- Có xu hướng tiêu thụ mạnh và phổ biến trên thị trường.

Cách tính và đưa mức giá của mặt hàng thay thế vào tính chỉ số như sau:

Giả sử tại nhóm hàng Y có 3 mặt hàng đại diện A, B, C được thu thập giá hàng tháng, đến tháng 3/2026, trên thị trường chỉ có mặt hàng D, mặt hàng A không còn tồn tại trên thị trường; khi đó cách thay thế như sau:

Mã số	Nhóm mặt hàng	Giá tiêu dùng (đồng)				Chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so với tháng trước (%)	
		Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 02	Tháng 3
0524401	Nhóm Y						
05244011	Mặt hàng A	133	135			101,50	-
05244012	Mặt hàng B	210	215	220	225	102,38	102,33
05244013	Mặt hàng C	170	172	175	170	101,18	101,74
05244014	Mặt hàng D			145	148	-	
	Chỉ số của A-B-C					101,69	
	Chỉ số của B-C						102,03

Tính chỉ số giá tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 của nhóm Y từ hai mặt hàng B và C:

$$I_p = (102,33 \times 101,74)^{1/2} = 102,03 \%$$

(5) Trường hợp 5. Giá của một mặt hàng hay dịch vụ giảm do người bán chủ động hạ giá: Hàng hoá vẫn còn nguyên chất lượng (không phải hàng đã kém phẩm chất, hư hỏng...) nhưng người bán chủ động hạ giá chung cho mọi đối tượng mua hàng nhân dịp lễ Tết, hoặc do cuối năm cửa hàng muốn đẩy mạnh bán ra, hoặc do chiến thuật kinh doanh... (khuyến mại). Sau thời gian đó, mặt hàng có thể được bán trở lại giá bán bình thường hoặc không trở lại bán giá bình thường. Trong trường hợp này cần lấy giá thực tế tại thời điểm điều tra của mặt hàng đó để điền vào phiếu điều tra; đồng thời, ghi rõ lý do vào cột “ghi chú”.

(6) Trường hợp 6. Giá của một mặt hàng hay dịch vụ tăng, giảm do thay đổi chất lượng sản phẩm:

- Người bán hàng tăng giá do hàng hoá đã thay đổi chất lượng tốt hơn... (trường hợp này có thể coi là một mặt hàng khác);

- Người bán hàng hạ giá do hàng hoá đã bị hư hỏng, kém chất lượng hoặc lỗi mốt ... (trường hợp này có thể coi là một mặt hàng khác).

Đối với cả 2 trường hợp trên: Không sử dụng giá đã thu thập, mà phải dùng phương pháp “gán giá”. Đến kỳ sau phải chọn mặt hàng khác để thay thế.

(7) Trường hợp 7. Người bán hàng chủ động giảm giá cho một số khách hàng đặc biệt theo các hình thức như khuyến mại cho người mua nhiều, phát thẻ ưu tiên giảm giá cho khách hàng thân thuộc: Không lấy giá bán cho những đối tượng đặc biệt kể trên, mà vẫn lấy giá bán phổ biến, bình thường của mặt hàng đó.

(8) Trường hợp 8. Đối với một số mặt hàng có giá trị lớn, có nhiều phụ kiện bán kèm theo: Một số mặt hàng có giá trị lớn như ô tô, máy tính... Khi bán thường kèm theo một số phụ kiện tùy theo yêu cầu của khách hàng, vì thế giá mỗi người mua phải trả cho sản phẩm sẽ khác nhau. Trong những trường hợp này, giám sát viên tỉnh/thành phố cần hướng dẫn và kiểm tra kỹ mức giá do ĐTV đã thu thập, nhằm bảo đảm đó là giá của “mặt hàng chuẩn” (không tính những phụ kiện do khách hàng lựa chọn thêm, hoặc phần khuyến mại của cửa hàng).

(9) Trường hợp 9. Giá điện, giá nước sinh hoạt

a. Giá điện

Điện sinh hoạt là một mặt hàng quan trọng phục vụ đời sống hằng ngày của người dân. Tuy nhiên giá bán lẻ điện phục vụ tiêu dùng có những điểm đặc biệt, không giống như hàng hoá tiêu dùng khác. Đó là giá bán lẻ điện do Nhà nước quản lý và chia theo nhiều mức giá khác nhau.

Ví dụ: hiện nay giá bán lẻ điện theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT từ ngày 10/5/2025 được quy định như sau:

Đơn vị tính: đồng/Kwh

Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1984
Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	2050
Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	2380
Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2998
Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	3350
Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	3460

Vì vậy, giá thực tế bình quân trả cho 1 Kwh điện tiêu thụ của người dân hàng tháng có khác nhau tùy theo lượng tiêu thụ ở các bậc từ 1 đến 6. Ở nông thôn, điện tiêu dùng cũng được bán theo một số hình thức khác nhau. Ở một số nơi, hình thức bán được áp dụng như thành thị, một số nơi khác, điện lại được bán qua các hợp tác xã. Do đó, việc tính giá điện tiêu dùng được quy định như sau:

- Ở thành thị: Giá tiêu dùng điện thực tế hằng tháng của người dân ở khu vực thành thị được tính bằng cách lấy tổng doanh thu bán điện cho tiêu dùng hằng tháng chia cho tổng số kWh điện đã bán cho nhu cầu tiêu dùng của dân cư trong tháng đó.

Ví dụ: Khu vực thành thị của tỉnh A tiêu thụ điện tháng 01/2026 như sau:

	Lượng tiêu thụ (kwh)	Doanh thu bán điện (đồng)
A	1	2
Tổng số	160.123	298.123.500
Thuế VAT 10%		29.812.350
Tổng số doanh thu bán điện bao gồm cả VAT		327.935.850

Tính giá bình quân điện khu vực thành thị tháng 01/2026 của tỉnh A :

Giá bình quân = Tổng doanh thu bán điện (gồm VAT)/Tổng lượng điện tiêu thụ trong tháng

Giá bình quân = $327.935.850/160.123 = 2.048,02$ đồng/kwh.

- Ở nông thôn: Nếu nơi nào hình thức bán điện như thành thị thì tính giá bình quân như thành thị. Nơi nào bán điện qua hợp tác xã thì giá thu thập được là giá bán thực tế tại hợp tác xã được chọn làm đơn vị điều tra.

- Trường hợp giá điện áp dụng cho mọi khối lượng tiêu thụ với cùng 1 mức giá cho 1 kwh điện tiêu thụ thì ĐTV lấy luôn giá đó.

b. Giá nước máy (nước sạch)

Phương thức bán nước máy cho tiêu dùng của người dân ở thành thị cũng tương tự như phương thức bán điện. Vì vậy, cách tính giá tiêu dùng thực tế bình quân của một m³ nước/ tháng cũng tương tự như tính giá điện: Giá bán nước máy được tính bằng cách chia tổng doanh thu bán nước máy phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cho tổng khối lượng tiêu thụ nước máy cho nhu cầu tiêu dùng của người dân trong tháng đó. Trường hợp giá nước áp dụng cho mọi khối lượng tiêu thụ với cùng 1 mức giá cho m³ nước thì ĐTV lấy luôn giá đó.

Lưu ý: Giá bán điện và giá nước máy được thu thập bằng doanh thu và sản lượng tiêu thụ 1 tháng từ ngày 01 của tháng điều tra đến ngày cuối cùng của tháng điều tra.

(10) Trường hợp 10. Giá xăng, dầu diezen, dầu hoả, gas đun: Thu thập giá tại các điểm bán lẻ và tính giá bình quân tháng bằng bình quân nhân giá của các ngày trong tháng. Chọn 1 đơn vị điều tra xăng dầu, gas đun ổn định, đại diện cho tiêu dùng phổ biến trong khu vực thành thị/nông thôn. Tại mỗi đơn vị điều tra, ghi rõ loại xăng dầu, gas đun để lấy giá thường xuyên.

Ví dụ: Trong tháng 4 năm 2026 giá xăng A95 III được điều chỉnh 4 đợt trong tháng. Giá xăng và giá xăng bình quân trong tháng được thể hiện trong bảng sau:

Ngày (Ngày có thông báo điều chỉnh) ²	Giá xăng (đồng)
01/4	24810
02/4	24810
03/4	24810
15h ngày 04/4	24810
05/4	24800
06/4	24800
07/4	24800
08/4	24800
09/4	24800
10/4	24800
15h ngày 11/4	24800
12/4	24820
13/4	24820
14/4	24820
15/4	24820
16/4	24820
15h ngày 17/4	24820
18/4	25230
19/4	25230
20/4	25230
21/4	25230
22/4	25230
23/4	25230
24/4	25230
15h ngày 25/4	25230
26/4	24910
27/4	24910
28/4	24910
29/4	24910
30/4	24910
Giá bình quân nhân tháng	24,937.69

(11) Trường hợp 11. Giá vàng và đô la Mỹ

Thu thập giá hằng ngày từ ngày 01 đến ngày 24 tại các điểm bán lẻ, giá bình quân tháng được tính bằng bình quân nhân giá của các ngày trong tháng. Mỗi khu vực thành thị chọn 1 đơn vị điều tra ổn định để thu thập giá vàng, đô la Mỹ thường xuyên.

(12) Trường hợp 12. Thay đổi đơn vị điều tra: Một đơn vị điều tra đóng của thay bằng 1 đơn vị điều tra hoặc nhiều đơn vị điều tra khác: Thực hiện thay thế đơn vị điều tra trên phần mềm giám sát.

Lưu ý:

- Điều tra thu thập giá đúng kỳ, đúng đơn vị điều tra, đúng mặt hàng quy định;

² Lấy theo giá của kỳ điều chỉnh trước.

- Kiểm tra kỹ, phát hiện những thay đổi về chất lượng hàng hóa, khối lượng đóng gói (ví dụ như mỳ ăn liền, sữa, mỳ chính, bột canh...), đặc biệt đối với những loại hàng hóa có nhiều thông số cụ thể về quy cách, phẩm cấp, nhãn mác (ví dụ hàng điện tử, phương tiện đi lại, may mặc, giày dép...).

(13) *Trường hợp 13. Đối với giá nhà ở thuê*: Thu thập thông tin tại nhà thuê vào thời điểm lấy giá và hỏi giá thuê nhà theo hợp đồng thuê nhà gần nhất hoặc hóa đơn thu tiền nhà của chủ nhà trong tháng. Đồng thời ĐTV xác định lại các điều khoản hoặc các điều kiện thuê nhà theo hợp đồng so với kỳ trước. Trên cơ sở đó, ĐTV cùng hộ gia đình xác định lại giá thuê nhà theo điều kiện như kỳ trước. Nếu kỳ này có sự thay đổi điều kiện thuê nhà, ĐTV ghi nhận lại các điều kiện đó để giám sát viên xử lý và làm cơ sở cho kỳ điều tra tiếp theo.

3. Biên soạn quyền số tính chỉ số giá

Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là tỷ trọng chi tiêu các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số để tính CPI cả nước là tỷ trọng chi tiêu của từng tỉnh, thành phố so với tổng chi tiêu của cả nước theo từng nhóm hàng. Quyền số để tính CPI cấp vùng là tỷ trọng chi tiêu của từng tỉnh, thành phố trong vùng so với tổng chi tiêu của vùng theo từng nhóm hàng. Quyền số để tính CPI từng tỉnh, thành phố là tỷ trọng chi tiêu của từng nhóm hàng so với tổng chi tiêu của tỉnh, thành phố. Quyền số được tính cho khu vực thành thị, khu vực nông thôn và chung cả hai khu vực.

Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng có hai loại:

- Quyền số dọc: Là tỷ trọng chi tiêu từng nhóm hàng so với tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số dọc được tính cho khu vực thành thị, khu vực nông thôn và chung cả hai khu vực của từng tỉnh, từng vùng và cả nước;

- Quyền số ngang: Là tỷ trọng chi tiêu của từng khu vực thành thị và nông thôn so với tổng chi tiêu của toàn tỉnh, cả vùng hoặc cả nước; tỷ trọng chi tiêu từng nhóm hàng của từng tỉnh, thành phố so với cả vùng hoặc của từng tỉnh, thành phố so với cả nước.

Quyền số năm 2024 được tổng hợp từ kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2024. Các nhóm của quyền số được phân chia thống nhất với cấu trúc của chỉ số giá tiêu dùng (gồm 11 nhóm hàng cấp 1, 32 nhóm cấp 2, 86 nhóm cấp 3 và 291 nhóm cấp 4).

Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng được sử dụng cố định trong giai đoạn 2025 - 2030 và tính cho năm gốc so sánh (đồng nhất với năm cập nhật danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện). Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng năm gốc 2024 là số liệu của năm 2024, được Cục Thống kê tính cho từng tỉnh, thành phố, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước (chia theo khu vực thành thị, nông thôn).

4. Quy trình tổng hợp chỉ số giá

4.1. Quy định đối với chỉ số giá 4 nhóm dịch vụ

Đối với chỉ số giá 4 nhóm dịch vụ là vận tải hành khách bằng đường sắt, vận tải hành khách bằng đường hàng không, dịch vụ bưu chính và dịch vụ viễn thông sử dụng kết quả từ điều tra giá sản xuất dịch vụ và được cập nhật trực tiếp lên phần mềm tổng hợp chỉ số giá tiêu dùng.

4.2. Tính giá bình quân

Tính giá bình quân từng mặt hàng trong tháng của từng tỉnh, thành phố:
 Tính giá bình quân từng mặt hàng trong tháng báo cáo theo công thức bình quân nhân giản đơn:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{J, 3} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân mặt hàng i tháng báo cáo;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại đơn vị j , kỳ k ;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div 3$;

j : Đơn vị điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div J$;

J : Tổng số đơn vị điều tra;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo.

Ví dụ: Tỉnh A (khu vực thành thị) có 3 khu vực điều tra và mỗi khu vực có 3 đơn vị điều tra, mỗi tháng điều tra 3 kỳ cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm, các mặt hàng khác điều tra 1 kỳ. Kết quả thu thập giá tháng 01 năm 2026 khu vực thành thị của tỉnh A được chia ra trong bảng dưới đây:

	Khu vực điều tra 1			Khu vực điều tra 2			Khu vực điều tra 3			Giá bình quân tháng
	Đơn vị điều tra 1	Đơn vị điều tra 2	Đơn vị điều tra 3	Đơn vị điều tra 1	Đơn vị điều tra 2	Đơn vị điều tra 3	Đơn vị điều tra 1	Đơn vị điều tra 2	Đơn vị điều tra 3	
	Gạo tẻ thường (gạo Tạp Giao) (đ/kg)									14395
Kỳ 1	14330	14230	14180	14230	14200	14500	14200	14200	14500	
Kỳ 2	14480	14330	14430	14430	14300	14400	14000	14300	14500	
Kỳ 3	14730	14530	14580	14630	14500	14300	14900	14000	14800	

Thịt lợn mỡ sấn (đ/kg)										96730
Kỳ 1	95000	94000	94500	94000	94000	94500	94500	94000	95000	
Kỳ 2	96500	96500	96000	96500	96500	96000	96000	96500	96500	
Kỳ 3	99500	99550	99550	99550	99550	99550	99550	99550	99500	
Tủ lạnh LG Inverter 217 Lít GV-B212WB 2 cánh (1000đ)										7186
Kỳ 2	5990	-	-	8990	-	-	6890	-	-	

Theo ví dụ trên, số mẫu giá gạo tẻ thường (n) là 27. Giá bình quân tháng 01/2026 mặt hàng gạo tẻ thường được tính như sau:

$$\bar{P}_{\text{gạo}} = (14330 \times 14230 \times 14180 \times \dots \times 14000 \times 14800)^{(1/27)} = 14395 \text{ đ/kg}$$

Tương tự tính giá bình quân tháng 01/2026 của thịt lợn mỡ sấn:

$$\bar{P}_{\text{thịt}} = (95000 \times 94000 \times 94500 \times \dots \times 99550 \times 99500)^{(1/27)} = 96730 \text{ đ/kg}$$

Tính giá bình quân Tủ lạnh LG Inverter 217 Lít GV-B212WB 2 cánh, mỗi khu vực điều tra chỉ cần thu thập giá 1 đơn vị điều tra vào kỳ 2 hàng tháng, nên giá bình quân tính như sau:

$$\bar{P}_{\text{tủ lạnh}} = (5990 \times 8990 \times 6890)^{(1/3)} = 7186 \text{ nghìn đồng/chiếc}$$

Đối với khu vực nông thôn, cách làm tương tự như trên.

4.3. Quy trình tổng hợp chỉ số giá

Quy trình và phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh, thành phố; vùng và cả nước như sau:

a) Tính chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh, thành phố

Bước 1:

- Đối với các mặt hàng điều tra 1 kỳ:

Tính chỉ số giá cá thể của từng mặt hàng tháng báo cáo so với tháng trước theo từng đơn vị điều tra theo công thức sau:

$$i_{p_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{P_{ij}^t}{P_{ij}^{t-1}} \times 100 \quad (1)$$

Trong đó:

$i_{p_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá cá thể của mặt hàng i, đơn vị điều tra j, tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1);

P_{ij}^t : Giá của mặt hàng i, đơn vị điều tra j, tháng báo cáo (t);

P_{ij}^{t-1} : Giá của mặt hàng i, đơn vị điều tra j, tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Ví dụ: Tính chỉ số giá tháng 02/2026 so tháng 01/2026 của từng mặt hàng trong nhóm hàng hóa “Gạo tẻ thường”:

Danh mục mặt hàng	Mã số	Đơn vị điều tra	Đơn vị tính	Giá điều tra tháng 01/2026	Giá điều tra tháng 02/2026	Chỉ số giá cá thể (%)
A	B	C	D	(1)	(2)	(3) = (2) / (1) x 100
+ Gạo tẻ thường	0110101					
- Gạo tẻ thường (Khang Dân hoặc tương đương)	01101011	Cửa hàng A	đồng/kg	14500	15000	103,45
- Gạo tẻ thường (Khang Dân hoặc tương đương)	01101011	Cửa hàng B	đồng/kg	18000	18600	103,33
- Gạo tẻ thường (Xi dẻo hoặc tương đương)	01101012	Cửa hàng A	đồng/kg	18000	18600	103,33

$$i_{\text{Gạo Khang Dân, Cửa hàng A}}^{02/2026 \rightarrow 01/2026} = \frac{15000}{14500} \times 100 = 103,45\%$$

Tính tương tự cho các mặt hàng khác.

- Đối với các mặt hàng điều tra 3 kỳ:

(i) Tính giá bình quân mặt hàng theo từng đơn vị điều tra

$$\bar{P}_{i,j,k} = [\prod_{k=1}^K (P_{i,j,k})]^{(1/K)} \quad (2)$$

Trong đó:

$\bar{P}_{i,j,k}$: Giá bình quân mặt hàng i tháng báo cáo tại đơn vị điều tra j, kỳ k;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại đơn vị điều tra j, kỳ k;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

K: Tổng số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K=3$.

(ii) Tính chỉ số giá cá thể của từng mặt hàng theo từng đơn vị điều tra các kỳ báo cáo so với tháng trước theo công thức sau:

$$i_{p_{ij,k}}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{\bar{P}_{i,j,k}^t}{\bar{P}_{i,j}^{t-1}} \times 100 \quad (3)$$

Trong đó:

$i_{p_{ij,k}}^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá mặt hàng i, điểm điều tra j, kỳ điều tra k tháng báo cáo

(t) so với tháng trước (t-1);

$\bar{P}_{i,j,k}^t$: Giá bình quân của mặt hàng i, điểm điều tra j, kỳ điều tra k, tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_{i,j}^{t-1}$: Giá bình quân của mặt hàng i, điểm điều tra j của 3 kỳ điều tra tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Như vậy, chỉ số giá các kỳ báo cáo được tính so với tháng trước theo từng đơn vị điều tra như sau:

Chỉ số giá kỳ 1: Bằng giá kỳ 1 tháng báo cáo chia giá bình quân tháng trước tháng báo cáo nhân 100;

Chỉ số giá kỳ 2: Bằng giá bình quân kỳ 1 và kỳ 2 tháng báo cáo chia giá bình quân tháng trước tháng báo cáo nhân 100;

Chỉ số giá kỳ 3: Bằng giá bình quân 3 kỳ tháng báo cáo chia giá bình quân tháng trước tháng báo cáo nhân 100.

Bước 2: Tính chỉ số giá nhóm hàng cấp 4 tháng báo cáo so với tháng trước của từng khu vực thành thị và nông thôn bằng công thức bình quân nhân giản đơn:

$$I_P^{IV} = \prod_{ij=1}^n \left(i_{P_{ij}} \right)^{(1/n)} \quad (4)$$

Trong đó:

I_P^{IV} : Chỉ số giá nhóm cấp 4;

$i_{P_{ij}}$: Chỉ số giá cá thể của các mặt hàng i, đơn vị điều tra j trong nhóm cấp 4 cần tính;

n: Số mẫu mặt hàng đại diện tham gia tính chỉ số giá nhóm cấp 4.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm “Gạo tẻ thường” tháng 02 năm 2026 (tháng báo cáo) so với kỳ trước khu vực thành thị của tỉnh A như sau:

$$I_{P \text{ Gạo tẻ thường}} = (103,45 \times 103,33 \times 103,33)^{(1/3)} = 103,37\%$$

Bước 3: Tính chỉ số giá của các nhóm cấp 4 tháng báo cáo so với kỳ gốc theo công thức:

$$I_j^{t \rightarrow 0} = I_i^{(t-1) \rightarrow 0} \times I_i^{t \rightarrow (t-1)} \quad (5)$$

Trong đó:

$I_i^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá nhóm mặt hàng i tháng báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định 2024 (0);

$I_i^{(t-1) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá nhóm mặt hàng i tháng trước tháng báo cáo (t-1) so với kỳ gốc cố định 2024 (0);

$I_i^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá nhóm mặt hàng i tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1).

Cụ thể là lấy chỉ số giá nhóm của các mặt hàng cấp 4 đã tính ở bước 2 nhân với chỉ số giá của các nhóm hàng này tháng trước so với kỳ gốc.

Ví dụ:

Nhóm hàng và dịch vụ	Mã số	Chỉ số giá nhóm cấp 4 (%)		
		Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026	Tháng 01/2026 so với năm gốc 2024	Tháng 02/2026 so với gốc 2024
A	B	1	2	3=2*1/100
+ Gạo tẻ thường	0110101	103,37	102,50	105,96
+ Gạo tẻ ngon	0110102	102,50	102,65	105,22
+ Gạo nếp	0110103	101,00	102,00	103,02
+ Gạo lứt tẻ	0110104	103,00	101,50	104,55

Bước 4: Tính chỉ số giá từ nhóm cấp 3 trở lên đến cấp 1 và chỉ số chung tháng báo cáo so với kỳ gốc theo công thức sau:

$$I^{t \rightarrow 0} = \prod (I_{P_x}^{t \rightarrow 0})^{W_x^0} \quad (6)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính;

$I_{P_x}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm X (nhóm cấp dưới nhóm cần tính);

W_x^0 : Quyền số cố định của nhóm X (nhóm cấp dưới nhóm cần tính).

+ *Tính chỉ số giá nhóm cấp 3*: Lấy chỉ số giá nhóm cấp 4 đã tính ở bước 3 để tính chỉ số giá nhóm cấp 3 theo công thức (6).

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm “Gạo” tháng 02 năm 2026 (tháng báo cáo) so với kỳ gốc 2024 của khu vực thành thị tỉnh A.

Nhóm hàng và dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với gốc 2024 (%)
A	B	1	2
1/ GẠO	01101		105,33
+ Gạo tẻ thường	0110101	0,55	105,96
+ Gạo tẻ ngon	0110102	0,25	105,22
+ Gạo nếp	0110103	0,10	103,02
+ Gạo lứt tẻ	0110104	0,10	104,55

$$I_p = (105,96)^{(0,55)} \times (105,22)^{(0,25)} \times (103,02)^{(0,1)} \times (104,55)^{(0,1)} = 105,33\%$$

Áp dụng cách tính tương tự cho các nhóm cấp 2, cấp 1 và chỉ số chung.

+ *Tính chỉ số giá nhóm cấp 2*: Lấy chỉ số giá nhóm cấp 3 đã tính ở trên và quyền số cố định tương ứng trong từng nhóm để tính chỉ số giá nhóm cấp 2 theo phương pháp bình quân gia quyền (công thức 6).

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 2 - Lương thực tháng 02/2026 (tháng báo cáo) so với kỳ gốc khu vực thành thị của tỉnh A như sau:

Nhóm hàng và dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với gốc 2024 (%)
A	B	1	2
1. LƯƠNG THỰC	011		104,73
1/ GẠO	01101	0,78	105,33
2/ BỘT MÌ VÀ NGŨ CỐC KHÁC	01102	0,08	102,13
3/ LƯƠNG THỰC CHẾ BIẾN	01103	0,14	102,89

Cột 1: Quyền số cố định - Tỷ trọng tiêu dùng các nhóm trên tổng chi của hộ gia đình.

Cột 2: Chỉ số giá của các nhóm hàng tháng 02 năm 2026 so với kỳ gốc 2024.

Chỉ số giá nhóm Lương thực được tính như sau:

$$I_p = (105,33)^{(0,78)} \times (102,13)^{(0,08)} \times (102,89)^{(0,14)} = 104,73\%$$

+ *Tính chỉ số giá nhóm cấp 1*:

Chỉ số giá nhóm cấp 1 được tính từ chỉ số giá nhóm cấp 2 đã tính ở trên với quyền số tương ứng (công thức 4).

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 1 tháng 02/2026 so kỳ gốc 2024 khu vực thành thị của tỉnh A:

Nhóm hàng và dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với gốc 2024 (%)
A	B	1	2
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01		103,66
1/ LƯƠNG THỰC	011	0,22	104,73
2/ THỰC PHẨM	012	0,50	102,45
3/ ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	0,28	105,00

Chỉ số giá nhóm “Hàng ăn và dịch vụ ăn uống” tháng 02/2026 so với gốc năm 2024 khu vực thành thị của tỉnh A được tính như sau:

$$I_p = (104,73)^{(0,22)} \times (102,45)^{(0,5)} \times (105,00)^{(0,28)} = 103,66\%$$

+ *Tính chỉ số giá chung:*

Nhóm hàng và dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với gốc 2024 (%)
A	B	1	2
CHỈ SỐ CHUNG			102,15
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	0,36	103,66
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	0,03	101,90
.....			
XI. ĐỒ DÙNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	0,04	102,75

Chỉ số giá tiêu dùng chung khu vực thành thị của tỉnh A được tính như sau:

$$I_p = (103,66)^{(0,36)} \times (101,90)^{(0,03)} \times \dots (102,75)^{(0,04)} = 102,15\%$$

Chú ý: Tính tương tự chỉ số giá cho khu vực nông thôn.

Bước 5: Tính chỉ số giá toàn tỉnh, thành phố.

Chỉ số giá của toàn tỉnh, thành phố được tính bằng công thức bình quân nhân gia quyền từ chỉ số của các nhóm hàng tương ứng giữa hai khu vực thành thị và nông thôn trong tỉnh, thành phố.

Quyền số ngang được sử dụng để tính chỉ số giá toàn tỉnh, thành phố theo các nhóm hàng cấp 4 đến cấp 1 và chỉ số giá chung.

b) Tính chỉ số giá vùng

- Tính chỉ số giá khu vực thành thị của từng vùng từ báo cáo chỉ số giá khu vực thành thị của các tỉnh trong vùng và quyền số ngang của các tỉnh trong vùng.

- Tính chỉ số giá khu vực nông thôn của từng vùng từ báo cáo chỉ số giá khu vực nông thôn của các tỉnh trong vùng và quyền số ngang của các tỉnh trong vùng.

Công thức tổng quát như sau:

$$I_V^{t \rightarrow 0} = \prod_{m=1}^M (I_h^{t \rightarrow 0})^{W_0^h} \quad (7)$$

Trong đó:

$I_V^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá vùng kỳ báo cáo so với kỳ gốc 2024;

m: Số tỉnh tham gia tính chỉ số giá, $m=1 \div M$;

W_0^h : Quyền số ngang cố định của tỉnh h;

$I_h^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số kỳ báo cáo của tỉnh h so với kỳ gốc 2024.

- Tính chỉ số giá của vùng chung: Quyền số ngang được sử dụng để tính chỉ số giá vùng theo các nhóm hàng cấp 4 đến cấp 1 và chỉ số giá chung.

c) Tính chỉ số giá cả nước

- Tính chỉ số giá cả nước của khu vực thành thị từ chỉ số giá khu vực thành thị của tất cả các tỉnh, thành phố và quyền số ngang tương ứng của các tỉnh, thành phố trong cả nước.

- Tính chỉ số giá cả nước của khu vực nông thôn từ chỉ số giá khu vực nông thôn của tất cả các tỉnh, thành phố và quyền số ngang tương ứng của các tỉnh, thành phố trong cả nước.

$$I_{CN}^{t \rightarrow 0} = \prod_{m=1}^M (I_h^{t \rightarrow 0})^{W_0^h} \quad (8)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá cả nước kỳ báo cáo so với kỳ gốc 2024;

m: Số tỉnh, thành phố tham gia tính chỉ số giá; $m=1 \div M$;

W_0^h : Quyền số ngang cố định của tỉnh, thành phố h;

$I_h^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số kỳ báo cáo của tỉnh, thành phố h so với kỳ gốc 2024.

- Tính chỉ số giá của cả nước chung: Quyền số ngang được sử dụng để tính chỉ số giá cả nước tại nhóm hàng cấp 4. Quyền số dọc được sử dụng để tính chỉ số giá cả nước từ nhóm hàng cấp 3 đến cấp 1 và chỉ số giá chung.

Lưu ý: Cấp tỉnh, thành phố tính chỉ số giá tiêu dùng từ giá từng mặt hàng theo từng đơn vị điều tra hằng tháng.

Chỉ số giá tiêu dùng cấp vùng và cả nước được tính từ chỉ số giá của các tỉnh, thành phố, không tính trực tiếp từ giá từng mặt hàng theo từng đơn vị điều tra.

d) Tính chỉ số giá tiêu dùng so với gốc bất kỳ

Công thức tổng quát:

$$I_p^{k \rightarrow k-z} = \frac{I_p^{k \rightarrow \text{gốc}2024}}{I_p^{k-z \rightarrow \text{gốc}2024}} \times 100 \quad (9)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow k-z}$: Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ (k-z);

$I_p^{k \rightarrow \text{gốc}2024}$: Chỉ số giá kỳ (k) so với kỳ gốc 2024;

$I_p^{k-z \rightarrow \text{gốc}2024}$: Chỉ số giá kỳ (k-z) so với kỳ gốc 2024.

đ. Tính chỉ số giá tiêu dùng cả năm so với năm trước

Công thức tổng quát:

$$I_p^{n\grave{a}m c \rightarrow c-1} = \frac{\left[\prod_{t=1}^{12} (I_{pt}^{c \rightarrow g\acute{o}c 2024}) \right]^{(1/12)}}{\left[\prod_{t=1}^{12} (I_{pt}^{c-1 \rightarrow g\acute{o}c 2024}) \right]^{(1/12)}} \times 100 \quad (10)$$

Trong đó:

$I_p^{n\grave{a}m c \rightarrow c-1}$: Chỉ số giá năm báo cáo so với năm trước;

$I_{pt}^{c \rightarrow g\acute{o}c 2024}$: Chỉ số giá tháng t của năm báo cáo so với kỳ gốc 2024.

$I_{pt}^{c-1 \rightarrow g\acute{o}c 2024}$: Chỉ số giá tháng t của năm trước so với kỳ gốc 2024.

Ví dụ: Giả sử có dãy số liệu về chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng của hai năm 2026, 2027; năm gốc 2024 = 100

Đơn vị tính: %

Các tháng	Năm 2026	Năm 2027
Tháng 1	100,8	104,3
Tháng 2	101,8	105,5
Tháng 3	102,6	105,3
Tháng 4	102,0	105,7
Tháng 5	102,1	106,2
Tháng 6	102,4	106,8
Tháng 7	102,7	107,3
Tháng 8	103,2	107,6
Tháng 9	103,8	108,2
Tháng 10	104,3	108,6
Tháng 11	105,1	109,2
Tháng 12	106,2	110,7

Chỉ số giá năm 2027 so với năm 2026 tính như sau:

$$I_p = \frac{\sqrt[12]{104,3 \times 105,5 \times \dots \times 110,7}}{\sqrt[12]{100,8 \times 101,8 \times \dots \times 106,2}} \times 100 = \frac{107,11}{103,08} \times 100 = 103,91\%$$

Trường hợp muốn tính chỉ số giá năm báo cáo so với một năm bất kỳ, cách tính tương tự như trên. Chỉ cần thay mẫu số là dãy chỉ số hàng tháng so với năm gốc (2024) của năm cần so sánh.

5. Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra: Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra quy định tại Phụ lục V.

6. Một số khái niệm và lưu ý: Quy định tại Phụ lục VI.

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN TÍNH
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

(Ban hành theo Quyết định số 1386/QĐ-CTK ngày 23/12/2025 của Cục trưởng CTK)

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN TÍNH CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THEO CẤU TRÚC CHỈ SỐ

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
	C	CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	
	A	A. HÀNG HÓA	
	A1	1 - LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM	
	A11	LƯƠNG THỰC	
	A12	THỰC PHẨM	
	A2	2 - HÀNG PHI LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM	
	B	B. DỊCH VỤ	
	01	I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	
	011	1. LƯƠNG THỰC	
	01101	1/ GẠO	
	0110101	+ Gạo tẻ thường	
1	01101011	- Gạo tẻ thường (Khang Dân hoặc tương đương)	đồng/kg
2	01101012	- Gạo tẻ thường (Xi dẻo hoặc tương đương)	đồng/kg
	0110102	+ Gạo tẻ ngon	
3	01101021	- Gạo tẻ ngon (Tám thơm hoặc tương đương)	đồng/kg
4	01101022	- Gạo tẻ ngon (ST25 hoặc tương đương)	đồng/kg
	0110103	+ Gạo nếp	
5	01101031	- Gạo nếp thường (hạt tròn, địa phương)	đồng/kg
6	01101032	- Gạo nếp ngon (nếp cái hoa vàng hạt dài hoặc tương đương)	đồng/kg
	0110104	+ Gạo lứt tẻ	
7	01101041	- Gạo lứt tẻ thường	đồng/kg
	01102	2/ BỘT MÌ VÀ NGŨ CỐC KHÁC	
	0110201	+ Bột mì	
8	01102011	- Bột mì đóng gói số 8 (hiệu Vĩnh Thuận, Hoa Ngọc Lan, Meizan hoặc tương đương) gói nilon 400-500 gram	đồng/kg
9	01102012	- Bột mì đóng gói số 11 (hiệu Vĩnh Thuận, Hoa Ngọc Lan, Meizan hoặc tương đương) gói nilon 400-500 gram	đồng/kg
	0110202	+ Ngô	
10	01102021	- Ngô tươi còn nguyên bắp	đồng/10 bắp
11	01102022	- Ngô hạt (để ăn)	đồng/kg
	0110203	+ Khoai	
12	01102031	- Khoai lang tươi, loại củ to vừa	đồng/kg
	0110204	+ Sắn	
13	01102041	- Sắn tươi, loại củ to vừa	đồng/kg
	01103	3/ LƯƠNG THỰC CHẾ BIẾN	
	0110301	+ Bánh mì	
14	01103011	- Bánh mì loại 85-100 gram	đồng/kg
15	01103012	- Bánh mì gối, loại 350-500 gram	đồng/kg
	0110302	+ Bún, bánh phở, bánh đa	
16	01103021	- Bún tươi, loại bún rối	đồng/kg
17	01103022	- Bánh đa thái khô, loại sợi nhỏ	đồng/kg

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
18	01103023	- Bánh phở tươi, đã thái	đồng/kg
	0110303	+ Mì sợi, mì, phở/ cháo ăn liền	
19	01103031	- Mì ăn liền (hiệu Hào Hào hoặc tương đương), vị tôm chua cay, gói ni lon 70-100 gram	đồng/kg
20	01103032	- Mì ăn liền hộp (cốc) nhựa 60-70 gram, hương vị bò, (hiệu VIFON hoặc tương đương)	đồng/kg
21	01103033	- Cháo ăn liền (hiệu ...), vị hương gà, gói ni lon 60-65 gram	đồng/kg
22	01103034	- Phở ăn liền (hiệu Đệ Nhất, Acecook, Vifon hoặc tương đương) hương vị bò, gói 65-85 gram	đồng/kg
23	01103035	- Mỳ Spaghetti, gói 250 gram	đồng/kg
	0110304	+ Miến	
24	01103041	- Miến dong loại 1	đồng/kg
25	01103042	- Miến được chế biến từ hạt đậu xanh (hiệu Phú Hương hoặc tương đương) gói 210 gram	đồng/kg
	0110305	+ Bột ngô	
26	01103051	- Bột ngô (nhãn hiệu Vĩnh Thuận, Tài Ký hoặc tương đương) gói 150gram	đồng/kg
	0110306	+ Ngũ cốc ăn liền	
27	01103061	- Ngũ cốc ăn liền Cornflake 500 gram (hãng Kellogg's, Hanne hoặc Nestle hoặc tương đương)	đồng/kg
28	01103062	- Ngũ cốc dinh dưỡng gói nilon, trọng lượng 400-500 gram (nhãn hiệu Nutifood, Vinacafe, Kachi hoặc tương đương)	đồng/kg
	0110307	+ Ngũ cốc khác	
29	01103071	- Bột sắn dây	đồng/kg
30	01103072	- Bột yến mạch (nhãn hiệu Choy, TipTop hoặc tương đương) gói khoảng 400-600 gram	đồng/kg
	012	2. THỰC PHẨM	
	01204	4/ THỊT GIA SÚC	
	0120401	+ Thịt lợn	
31	01204011	- Thịt lợn mông sấn (heo dùi)	đồng/kg
32	01204012	- Thịt lợn nạc thăn (heo nạc thăn)	đồng/kg
33	01204013	- Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ	đồng/kg
34	01204014	- Sườn lợn, loại sườn thăn	đồng/kg
	0120402	+ Thịt bò	
35	01204021	- Thịt bò thăn loại 1	đồng/kg
36	01204022	- Thịt bò bắp	đồng/kg
37	01204023	- Thịt bò mông	đồng/kg
38	01204024	- Thịt dải sườn (dẻ sườn)	đồng/kg
	0120403	+ Nội tạng động vật	
39	01204031	- Tim lợn tươi	đồng/kg
40	01204032	- Quả bầu dục lợn tươi	đồng/kg
41	01204033	- Dạ dày lợn tươi	đồng/kg
	0120404	+ Thịt gia súc đông lạnh	
42	01204041	- Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), đông lạnh	đồng/kg
43	01204042	- Thịt bò thăn đông lạnh	đồng/kg
	01205	5/ THỊT GIA CẦM	
	0120501	+ Thịt gà	
44	01205011	- Gà công nghiệp làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, tươi sống	đồng/kg
45	01205012	- Gà ta làm sẵn nguyên con, bỏ lòng, tươi sống	đồng/kg

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
46	01205013	- Cánh gà công nghiệp tươi sống	đồng/kg
47	01205014	- Đùi gà công nghiệp tươi sống	đồng/kg
	0120502	+ Thịt gia cầm khác	
48	01205021	- Ngan làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đồng/kg
49	01205022	- Vịt làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đồng/kg
	0120503	+ Thịt gia cầm đông lạnh	
50	01205031	- Cánh gà công nghiệp đông lạnh	đồng/kg
51	01205032	- Đùi gà công nghiệp đông lạnh	đồng/kg
52	01205033	- Gà ta làm sẵn nguyên con, bỏ lòng, đông lạnh	đồng/kg
	01206	6/ THỊT CHẾ BIẾN	
	0120601	+ Thịt quay, giò, chả	
53	01206011	- Thịt lợn mông sẵn quay (heo quay)	đồng/kg
54	01206012	- Chả quế	đồng/kg
55	01206013	- Giò lụa, loại 0,5-1 kg	đồng/kg
56	01206014	- Nem (chả giò) tôm cua thịt gói sẵn (hiệu Vissan hoặc tương đương), trọng lượng khoảng 500 gram	đồng/kg
57	01206015	- Thịt lợn ba chỉ quay	đồng/kg
58	01206016	- Vịt quay	đồng/kg
	0120602	+ Thịt hộp	
59	01206021	- Thịt lợn xay, hộp 150-200 gram (hiệu Hạ Long hoặc tương đương)	đồng/kg
60	01206022	- Thịt bò hộp, trọng lượng hộp 150-200 gram	đồng/kg
	0120603	+ Thịt chế biến khác	
61	01206031	- Xúc xích lợn ăn liền, cỡ vừa, gói 10 chiếcgram/gói, (hiệu Vissan hoặc tương đương)	đồng/kg
62	01206032	- Lạp xưởng gói nylon, loại thường, (hiệu Vissan hoặc tương đương), gói 500gram	đồng/kg
63	01206033	- Xúc xích hun khói (hiệu Đức Việt hoặc tương đương) 200 gram	đồng/kg
64	01206034	- Thịt chân giò muối	đồng/kg
	01207	7/ TRỨNG CÁC LOẠI	
	0120701	+ Trứng tươi các loại	
65	01207011	- Trứng gà ta không đóng hộp, bán rời	đồng/10 quả
66	01207012	- Trứng gà công nghiệp, không đóng hộp, bán rời	đồng/10 quả
67	01207013	- Trứng vịt	đồng/10 quả
68	01207014	- Trứng vịt lộn sống	đồng/10 quả
	0120702	+ Trứng đã chế biến	
69	01207021	- Trứng vịt muối	đồng/10 quả
70	01207022	- Trứng vịt bắc thảo	đồng/10 quả
	01208	8/ DẦU MỠ ĂN VÀ CHẤT BÉO KHÁC	
	0120801	+ Dầu thực vật	
71	01208011	- Dầu ăn đậu nành (hiệu Neptune hoặc tương đương), chai (hoặc can) 1 - 2 lít	đồng/lít
72	01208012	- Dầu ăn đậu nành (hiệu Simply, Meazan hoặc tương đương) chai (hoặc can) loại 1 - 2 lít	đồng/lít
73	01208013	- Dầu hướng dương ghi rõ nhãn hiệu, chai (hoặc can) loại 1 lít	đồng/lít
74	01208014	- Dầu oliu ghi rõ nhãn hiệu, chai 250-500 ml	đồng/lít
	0120802	+ Mỡ động vật	
75	01208021	- Mỡ lợn (dạng mỡ phần)	đồng/kg
	01209	9/ THỦY SẢN TƯƠI SỐNG	
	0120901	+ Cá tươi, hoặc ướp lạnh	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
76	01209011	- Cá quả, loại 2 con/kg (cá lóc)	đồng/kg
77	01209012	- Cá chép, loại 2 con/kg	đồng/kg
78	01209013	- Cá thu khúc giữa (khứa giữa)	đồng/kg
79	01209014	- Cá nục loại 8-10 con/kg	đồng/kg
80	01209015	- Cá rô phi loại 2 con/kg	đồng/kg
81	01209016	- Cá diêu hồng loại 2 con/kg	đồng/kg
	0120902	+ Tôm tươi hoặc ướp lạnh	
82	01209021	- Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt 40-45 con/kg	đồng/kg
83	01209022	- Tôm đồng loại nhỏ	đồng/kg
84	01209023	- Tôm sú, loại trung bình, 30-35 con/kg	đồng/kg
	0120903	+ Thủy hải sản tươi sống khác	
85	01209031	- Mực tươi, loại mực com 20-25 con/kg	đồng/kg
86	01209032	- Cua biển nuôi tươi (còn sống) loại 2-3 con/kg	đồng/kg
87	01209033	- Ngao tươi	đồng/kg
	01210	10/ THỦY SẢN CHẾ BIẾN	
	0121001	+ Cá khô và chế biến (sơ chế)	
88	01210011	- Cá biển khô, loại cá cơm	đồng/kg
89	01210012	- Cá ngừ xốt dầu đóng hộp, loại 150-200 gram/hộp (hiệu Visan hoặc tương đương)	đồng/kg
	0121002	+ Thủy, hải sản khác chế biến	
90	01210021	- Tôm nồn (dài khoảng 1,5-2 cm)	đồng/kg
91	01210022	- Cá mực khô (dài khoảng 12-15 cm)	đồng/kg
	01211	11/ NƯỚC MẮM, NƯỚC CHẤM	
	0121101	+ Nước mắm, nước chấm	
92	01211011	- Nước mắm ngon 40 độ đậm, chai 650-1000 ml (ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/lít
93	01211012	- Nước mắm chai 750 ml, (hiệu Nam Ngư hoặc tương đương)	đồng/lít
94	01211013	- Nước chấm (nước tương) đóng chai nhựa 200-350 ml (hiệu Maggi, Tam Thái tử hoặc tương đương)	đồng/lít
	01212	12/ CÁC LOẠI ĐẬU VÀ HẠT	
	0121201	+ Lạc và vừng	
95	01212011	- Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)	đồng/kg
96	01212012	- Vừng vàng loại 1 (mè vàng)	đồng/kg
	0121202	+ Đậu hạt các loại	
97	01212021	- Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg
98	01212022	- Đậu đen hạt loại 1	đồng/kg
99	01212023	- Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1	đồng/kg
	01213	13/ RAU TƯƠI, KHÔ VÀ CHẾ BIẾN	
	0121301	+ Bắp cải	
100	01213011	- Bắp cải loại to vừa khoảng 0,5-1 kg/bắp	đồng/kg
	0121302	+ Su hào	
101	01213021	- Su hào loại 3-4 củ/kg	đồng/kg
	0121303	+ Cà chua	
102	01213031	- Cà chua tươi, quả to vừa, 8-10 quả/kg	đồng/kg
	0121304	+ Khoai tây	
103	01213041	- Khoai tây, loại củ to vừa, 8-10 củ/kg	đồng/kg
	0121305	+ Rau muống	
104	01213051	- Rau muống	đồng/kg
	0121306	+ Đổ quả tươi	
105	01213061	- Đổ cô ve tươi, loại quả bình thường	đồng/kg

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
	0121307	+ Rau dạng quả, củ khác	
106	01213071	- Bí xanh	đồng/kg
107	01213072	- Dưa chuột (dưa leo), loại 5-7 quả/kg	đồng/kg
108	01213073	- Củ cải, loại 5-7 củ/kg	đồng/kg
109	01213074	- Cà rốt loại 5-7 củ/kg	đồng/kg
110	01213075	- Bí đỏ	đồng/kg
111	01213076	- Cà tím	đồng/kg
112	01213077	- Khoai sọ	đồng/kg
	0121308	+ Măng tươi	
113	01213081	- Măng nửa búp tươi (đã cắt, ngâm)	đồng/kg
	0121309	+ Rau tươi khác	
114	01213091	- Rau cải xanh	đồng/kg
115	01213092	- Giá đỗ	đồng/kg
116	01213093	- Rau cải bẹ để muối dưa	đồng/kg
117	01213094	- Súp lơ	đồng/kg
	0121310	+ Rau chế biến các loại	
118	01213101	- Dưa cải bẹ muối chua (dưa muối)	đồng/kg
119	01213102	- Cà pháo muối (chua)	đồng/kg
	0121311	+ Rau khô các loại	
120	01213111	- Măng nửa khô, loại 1	đồng/kg
	0121312	+ Rau gia vị tươi, khô các loại	
121	01213121	- Hành lá tươi	đồng/kg
122	01213122	- Hành khô	đồng/kg
123	01213123	- Tỏi khô	đồng/kg
124	01213124	- Nghệ tươi	đồng/kg
125	01213125	- Gừng tươi	đồng/kg
126	01213126	- Hành tây	đồng/kg
127	01213127	- Rau diếp (xà lách)	đồng/kg
	0121313	+ Phụ liệu nấu ăn	
128	01213131	- Mộc nhĩ, loại 1	đồng/kg
129	01213132	- Nấm hương	đồng/kg
130	01213133	- Dấm trắng đóng chai nhựa 0,5 lít	đồng/lít
	0121314	+ Rau củ đông lạnh	
131	01213141	- Đậu Hà Lan đông lạnh	đồng/kg
132	01213142	- Khoai tây thái miếng đông lạnh	đồng/kg
	01214	14/ QUẢ TƯƠI, CHẾ BIẾN	
	0121401	+ Quả có múi	
133	01214011	- Cam ngọt, vỏ xanh, hàng Việt Nam (4-5 quả/kg)	đồng/kg
134	01214012	- Cam khác địa phương tự chọn (4-5 quả/kg)	đồng/kg
135	01214013	- Quýt ngọt (8-10 quả/kg)	đồng/kg
136	01214014	- Chanh	đồng/kg
137	01214015	- Bưởi	đồng/kg
	0121402	+ Chuối	
138	01214021	- Chuối tiêu, loại 6-8 quả/kg	đồng/kg
139	01214022	- Chuối tây, loại 5-6 quả/kg	đồng/kg
	0121403	+ Táo	
140	01214031	- Táo nhập khẩu (Gala, Envy hoặc tương đương), loại 4-5 quả/kg	đồng/kg
141	01214032	- Táo Việt Nam (táo nhỏ)	đồng/kg
	0121404	+ Xoài	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
142	01214041	- Xoài cát miền Nam loại 3 quả/kg	đồng/kg
143	01214042	- Xoài (muối) khác (địa phương), loại 6-10 quả/kg	đồng/kg
	0121405	+ Quả tươi khác	
144	01214051	- Dưa hấu, 2-3 kg/quả	đồng/kg
145	01214052	- Nho Việt Nam	đồng/kg
146	01214053	- Nhãn Việt Nam	đồng/kg
147	01214054	- Dứa (trái thơm), loại 2 quả/kg	đồng/kg
148	01214055	- Đu đủ loại 1 quả/kg	đồng/kg
149	01214056	- Thanh long 2 quả/kg	đồng/kg
	0121406	+ Quả chế biến (hộp, khô, sấy)	
150	01214061	- Mít sấy, đóng gói túi nylon 100-250 gram (hiệu Vina Mít hoặc tương đương)	đồng/kg
151	01214062	- Trái cây sấy đóng gói túi nylon 250 gram (hiệu Thuận Hương hoặc tương đương)	đồng/kg
152	01214063	- Dứa đóng hộp	đồng/kg
	01215	15/ ĐỒ GIA VỊ	
	0121501	+ Mì chính (bột ngọt)	
153	01215011	- Bột ngọt (hiệu AJINOMOTO hoặc tương đương) gói 454 gram	đồng/kg
154	01215012	- Bột ngọt (hiệu VEDAN hoặc tương đương), gói 250-500 gram	đồng/kg
	0121502	+ Bột nêm, bột canh, viên súp	
155	01215021	- Bột canh (hiệu Hải Châu hoặc tương đương), gói khoảng 200-250 gram	đồng/kg
156	01215022	- Hạt nêm (hiệu Knor hoặc tương đương), gói 85-150 gram	đồng/kg
157	01215023	- Gia vị kho thịt, gói 20-80 gram (ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/kg
	0121503	+ Muối ăn	
158	01215031	- Muối hạt	đồng/kg
159	01215032	- Muối tinh dạng bột, gói 250-500 gram	đồng/kg
160	01215033	- Muối I ốt	đồng/kg
	0121504	+ Đồ gia vị các loại	
161	01215041	- Hạt tiêu hạt	đồng/kg
162	01215042	- Ớt bột	đồng/kg
163	01215043	- Tương ớt vàng, đóng chai nhựa khoảng 200-250 ml (ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/lít
164	01215044	- Tương cà, đóng hộp khoảng 100-250 gram (ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/kg
	01216	16/ ĐƯỜNG MẬT	
	0121601	+ Đường	
165	01216011	- Đường trắng kết tinh, nội, gói 1kg	đồng/kg
166	01216012	- Đường cát vàng, nội	đồng/kg
	0121602	+ Mật ong	
167	01216021	- Mật ong, ong nuôi, chai 600-650 ml	đồng/lít
	01217	17/ SỮA, BƠ, PHÔ MAI	
	0121701	+ Sữa tươi	
168	01217011	- Sữa bò tươi tiệt trùng, có đường, hộp giấy 1 lít	đồng/lít
169	01217012	- Sữa bò tươi tiệt trùng có đường hộp giấy 150-200 ml (nhãn hiệu Cô gái Hà Lan, Vinamilk hoặc tương đương)	đồng/lít
170	01217013	- Sữa tươi thanh trùng (nhãn hiệu Vinamilk hoặc tương đương) 900-1000 ml	đồng/lít
	0121702	+ Sữa đậu nành, sữa ngô	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
171	01217021	- Sữa đậu nành hộp giấy 150-200 ml, (nhãn hiệu Fami, Vinasoy hoặc tương đương)	đồng/lít
172	01217022	- Sữa đậu nành hộp giấy 1 lít, có đường (nhãn hiệu Vinamilk hoặc tương đương)	đồng/lít
173	01217023	- Sữa ngô (bắp) hộp giấy 150-200 ml (nhãn hiệu LIF hoặc tương đương)	đồng/lít
	0121703	+ Sữa đặc	
174	01217031	- Sữa đặc hộp 300-400 gram (nhãn Ông Thọ trắng - Vinamilk hoặc tương đương)	đồng/kg
175	01217032	- Sữa đặc hộp 300-400 gram (nhãn hiệu Cô gái Hà Lan hoặc tương đương)	đồng/kg
	0121704	+ Sữa bột người lớn	
176	01217041	- Sữa bột, hộp hợp kim nhôm khoảng 400 gram (nhãn hiệu Vinamilk hoặc tương đương)	đồng/kg
177	01217042	- Sữa bột, hộp hợp kim nhôm khoảng 400 gram (hiệu Ensure hoặc tương đương)	đồng/kg
	0121705	+ Pho mát	
178	01217051	- Phô mai (hiệu Con Bò Cười hoặc tương đương), cắt miếng, hộp giấy khoảng 120-150 gram	đồng/kg
	0121706	+ Kem	
179	01217061	- Kem que (hiệu Merino hoặc tương đương) vị Socola	đồng/que
180	01217062	- Kem hộp (hiệu Vinamilk hoặc tương đương), hộp nhựa 500-1000 ml	đồng/lít
	0121707	+ Đậu phụ	
181	01217071	- Đậu phụ, loại miếng nhỏ (5-10 miếng/kg)	đồng/kg
	0121708	+ Sữa bột trẻ em	
182	01217081	- Sữa bột dùng cho trẻ em 1 tuổi, hộp 400-600 gram (nhãn hiệu Dielac hoặc tương đương)	đồng/kg
183	01217082	- Sữa bột cho trẻ từ 1-3 tuổi hộp sắt 900 gram (nhãn hiệu Enfagrow hoặc tương đương)	đồng/kg
184	01217083	- Sữa bột 123, hộp giấy 400 gram (nhãn hiệu Cô gái Hà Lan hoặc tương đương)	đồng/kg
185	01217084	- Bột sữa ăn dặm trẻ em gói 250 gram (nhãn hiệu Hipp hoặc tương đương)	đồng/kg
	0121709	+ Sữa chua	
186	01217091	- Sữa chua, hộp nhựa 100-200 gram, (hiệu Vinamilk tương đương)	đồng/kg
187	01217092	- Sữa chua uống hộp nhựa 80 ml - 200 ml (hiệu Fristi hoặc tương đương)	đồng/lít
	01217010	+ Bơ	
188	012170101	- Bơ (hiệu Tường An hoặc tương đương), hộp nhựa 200 gram	đồng/kg
	01218	18/ BÁNH, MỨT, KẸO	
	0121801	+ Bánh quy, bánh nướng các loại	
189	01218011	- Bánh quy ngọt gói khoảng 300-350 gram (nhãn hiệu Cosy hoặc tương đương)	đồng/kg
190	01218012	- Bánh quy mặn gói 150-250 gram, (nhãn hiệu AFC hoặc tương đương)	đồng/kg
	0121802	+ Kẹo các loại	
191	01218021	- Kẹo cà phê (nhãn hiệu Kopiko hoặc tương đương), gói 105-200 gram	đồng/kg

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
192	01218022	- Kẹo hoa quả (nhãn Oishi hoặc tương đương), gói khoảng 100-300 gram	đồng/kg
193	01218023	- Kẹo sữa Caramen (nhãn Alpenliebe hoặc tương đương), gói 120 gram	đồng/kg
	0121803	+ Socola	
194	01218031	- Socola dạng thanh nhập khẩu khoảng 75-100 gram	đồng/kg
195	01218032	- Socola hộp (nhãn hiệu Merci hoặc tương đương), 250 gram	đồng/kg
196	01218033	- Bánh Choco-pie 12 chiếc/hộp, trọng lượng 360 gram	đồng/kg
	0121804	+ Mứt các loại	
197	01218041	- Mứt hạt sen, sen trần, ít đường gói túi nylon	đồng/kg
198	01218042	- Mứt cam hoặc mứt dâu lọ 200-300 gram	đồng/kg
199	01218043	- Ô mai, khoảng 200-500 gram (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ)	đồng/kg
	01219	19/ CHÈ, CÀPHÊ, CACAO	
	0121901	+ Cà phê bột	
200	01219011	- Cà phê bột, gói 200-300 gram, hiệu Trung Nguyên	đồng/kg
201	01219012	- Cà phê bột, gói 200-300 gram (Mê Trang hoặc tương đương)	đồng/kg
	0121902	+ Cà phê, ca cao hoà tan	
202	01219021	- Cà phê hoà tan nhãn 3 in 1 (hiệu Nescafe hoặc tương đương), đóng hộp có 20 gói nhỏ, 16-18 gram/gói	đồng/kg
203	01219022	- Cà phê hoà tan (nhãn hiệu G7 hoặc tương đương), đóng hộp có 20 gói nhỏ, 16-18 gram/gói	đồng/kg
204	01219023	- Bột Milo hộp 400 gram	đồng/kg
205	01219024	- Bột Ca cao (hiệu Onecocoa hoặc tương đương), hộp 500 gram	đồng/kg
	0121903	+ Chè búp khô	
206	01219031	- Chè búp khô (trà) Thái Nguyên, loại 1	đồng/kg
207	01219032	- Chè búp khô (trà)	đồng/kg
	0121904	+ Chè/trà nhúng uống liền	
208	01219041	- Chè Lipton, hộp giấy, 25 gói nhỏ, 2 gram/gói	đồng/kg
209	01219042	- Chè Lipton IceTea chanh hộp 16 gói, 15 gram/gói	đồng/kg
	0121905	+ Các loại lá để uống khác	
210	01219051	- Chè xanh	đồng/kg
	013	3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	
	01320	20/ ĂN, UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	
	0132001	+ Ăn ngoài gia đình	
211	01320011	- Phở/bún/miến/mỳ, bát bình thường, tại cửa hàng bình dân	đồng/bát
212	01320012	- Cơm bình dân (suất ăn gồm cơm, món mặn (thịt), rau, canh), tại quán bình dân, có chỗ ăn trong nhà (không có máy lạnh)	đồng/suất
213	01320013	- Suất ăn tự chọn (Buffet) ăn trưa và tối tại nhà hàng tương đương khách sạn 3 sao, các ngày từ thứ 2 đến thứ 5	đồng/suất
	0132002	+ Uống ngoài gia đình	
214	01320021	- Cà phê sữa nóng, tại quán cà phê bình dân, ngồi trong nhà	đồng/ly
215	01320022	- Nước cam tươi, ly 300-500 ml, tại quán cà phê bình dân, ngồi trong nhà	đồng/lít
216	01320023	- Sinh tố trái cây (mãng cầu, xoài, ...), ly 300-500 ml, tại quán bình dân, ngồi trong nhà	đồng/lít
217	01320024	- Nước mía ép, cốc (ly) hoặc túi nylon 400-500 ml, tại quán ngoài trời	đồng/lít
218	01320025	- Chè Lipton ly/gói, tại quán cà phê bình dân, ngồi trong nhà	đồng/ly
219	01320026	- Trà sữa trân châu, cỡ vừa	đồng/cốc
	0132003	+ Đồ ăn nhanh mang đi	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
220	01320031	- Bánh pizza kích thước 20 cm để cỡ vừa	đồng/cái
221	01320032	- Bánh mỳ nhân thịt/chả/trứng/pate	đồng/cái
222	01320033	- Suất xôi thịt, trứng kho	đồng/suất
	02	II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	
	021	4. ĐỒ UỐNG KHÔNG CỒN	
	02121	21/ NƯỚC KHOÁNG VÀ NƯỚC CÓ GA	
	0212101	+ Nước khoáng	
223	02121011	- Nước khoáng, chai nhựa 500 ml, (hiệu Lavie hoặc tương đương)	đồng/lít
224	02121012	- Trà xanh không độ, chai nhựa 500 ml	đồng/lít
	0212102	+ Nước giải khát có ga	
225	02121021	- Coca Cola lon 300-500 ml	đồng/lít
226	02121022	- Pepsi chai nhựa 1,5 lít	đồng/lít
	0212103	+ Nước quả ép	
227	02121031	- Nước cam ép 50% hộp giấy 1 lít (hiệu Vinamilk hoặc tương đương)	đồng/lít
228	02121032	- Lon nước bí đao 330 ml, (hiệu WonderFarm hoặc tương đương)	đồng/lít
	0212104	+ Nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp	
229	02121041	- Nước ngọt Bò húc, Việt Nam sản xuất, hộp hợp kim nhôm, 200-500 ml	đồng/lít
230	02121042	- Nước Sting, Việt Nam sản xuất, chai nhựa 200-500 ml	đồng/lít
	022	5. RƯỢU BIA	
	02222	22/ RƯỢU CÁC LOẠI	
	0222201	+ Rượu mạnh	
231	02222011	- Rượu ngoại, hiệu Johnnie Walker đen, chai thủy tinh 750 ml, 43 độ, hàng nhập khẩu	đồng/lít
232	02222012	- Rượu Vodka Hà nội, 39,5 độ, chai thủy tinh khoảng 750 ml	đồng/lít
233	02222013	- Rượu trắng địa phương sản xuất 35 độ	đồng/lít
	0222202	+ Rượu vang	
234	02222021	- Rượu vang nội 14-16 độ, chai 600-750 ml, (hiệu Thăng Long hoặc tương đương)	đồng/lít
235	02222022	- Rượu vang Pháp hoặc Chi lê, chai khoảng 600-750 ml	đồng/lít
	02223	23/ BIA CÁC LOẠI	
	0222301	+ Bia chai	
236	02223011	- Bia chai Hà Nội, 400-500 ml	đồng/lít
237	02223012	- Bia chai Sài Gòn, 300 -500 ml	đồng/lít
238	02223013	- Bia chai Heineken chai nhỏ, 300-500 ml	đồng/lít
	0222302	+ Bia lon	
239	02223021	- Bia lon 333, 300-500 ml	đồng/lít
240	02223022	- Bia lon Heineken, 300-500 ml	đồng/lít
	023	6. THUỐC HÚT	
	02324	24/ THUỐC HÚT	
	0232401	+ Thuốc lá	
241	02324011	- Thuốc lá 555 (Việt Nam sản xuất)	đồng/bao
242	02324012	- Thuốc lá (hiệu Vinataba hoặc tương đương)	đồng/bao
243	02324013	- Thuốc lá đầu lọc khác (Thăng Long vô cứng hoặc tương đương)	đồng/bao
	0232402	+ Thuốc lào	
244	02324021	- Thuốc lào, loại bình thường	đồng/kg
	03	III- MAY MẶC, MŨI NÓN , GIÀY DÉP	
	031	7. MAY MẶC	
	03125	25/ VẢI CÁC LOẠI	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
	0312501	+ Vải các loại	
245	03125011	- Vải thô mỏng để may áo (ghi xuất xứ, khổ vải,...)	đồng/mét
246	03125012	- Vải ka ki dày để may quần (ghi xuất xứ, khổ vải,...)	đồng/mét
247	03125013	- Lụa tơ tằm Thái Tuấn	đồng/mét
248	03125014	- Vải 100% cotton	đồng/mét
249	03125015	- Vải 100% polyeste	đồng/mét
	03126	26/ QUẦN ÁO MAY SẴN	
	0312601	+ Quần, áo cho nam (13 tuổi trở lên)	
250	03126011	- Bộ com lê nam chất liệu vải trung bình, hàng may đo (bao gồm cả tiền vải và tiền công)	đồng/bộ
251	03126012	- Áo khoác nam 2 lớp vải ngoài kaki 100%, vải trong polyester (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc
252	03126013	- Áo sơ mi nam ngắn tay 65% cotton, 35% polyester, hàng nhà máy, cỡ M-L (38-42)	đồng/chiếc
253	03126014	- Áo sơ mi nam dài tay, hàng gia công, vải bình thường (polyeste), cỡ 38-40	đồng/chiếc
254	03126015	- Quần bò nam màu xanh (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc
255	03126016	- Quần âu nam vải ka ki 100% cotton, cỡ 29-32 (M-L)	đồng/chiếc
256	03126017	- Áo phông có cổ bẻ, 60-80% cotton cỡ M- XL, ghi xuất xứ	đồng/chiếc
257	03126018	- Bộ thể thao nam, vải thun giãn, phéc mơ tuya, 65% polyester, 35% cotton, cỡ 38-42, ghi rõ xuất xứ	đồng/bộ
258	03126019	- Áo len nam dài tay, cổ cao 3 phân, cỡ M-L (hiệu Canifa hoặc tương đương)	đồng/chiếc
259	031260110	- Áo may ô nam 3 lỗ, cỡ M-XL 100% cotton, (hiệu dệt kim Đông Xuân hoặc tương đương)	đồng/chiếc
260	031260111	- Quần lót (xip) nam hàng Việt Nam 100% cotton	đồng/chiếc
261	031260112	- Quần soóc nam	đồng/chiếc
	0312602	+ Quần, áo cho nữ (13 tuổi trở lên)	
262	03126021	- Áo khoác nữ 2 lớp, vải ngoài vải gió, lớp trong ni lon (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc
263	03126022	- Áo sơ mi nữ dài tay 100% cotton	đồng/chiếc
264	03126023	- Quần bò nữ cỡ 27-29, màu xanh, 100% cotton (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc
265	03126024	- Áo len nữ dài tay, cổ tròn, cỡ M-L (hiệu Canifa hoặc tương đương)	đồng/chiếc
266	03126025	- Bộ quần áo mặc ở nhà của nữ người lớn 100% cotton (hiệu Hanoximex hoặc tương đương)	đồng/bộ
267	03126026	- Quần lót nữ 100% cotton, (hàng nhà máy, hiệu)	đồng/chiếc
268	03126027	- Áo ngực (Coóc xê), cỡ 36-38 (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ)	đồng/chiếc
269	03126028	- Áo bơi nữ (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ)	đồng/chiếc
270	03126029	- Áo phông nữ (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ)	đồng/chiếc
	0312603	+ Quần áo cho trẻ em trai (từ 2 đến dưới 13 tuổi)	
271	03126031	- Quần bò em trai (ghi rõ tuổi), các màu, ghi rõ xuất xứ	đồng/chiếc
272	03126032	- Áo khoác trẻ em trai (ghi rõ tuổi), hai lớp (lớp ngoài vải nylon, lớp trong vải ni) (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc
273	03126033	- Bộ quần áo em trai cộc tay (ghi rõ tuổi) 100% cotton (hiệu Hanoiximex hoặc tương đương)	đồng/bộ
274	03126034	- Áo phông bé trai, cổ tròn, chui đầu	đồng/chiếc
	0312604	+ Quần áo cho trẻ em gái (từ 2 đến dưới 13 tuổi)	
275	03126041	- Quần bò em gái (ghi rõ tuổi), vải kaki, các màu, ghi rõ xuất xứ	đồng/chiếc
276	03126042	- Áo khoác trẻ em gái (ghi rõ tuổi), hai lớp (lớp ngoài vải ni lon, lớp trong vải ni) (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
277	03126043	- Bộ quần áo em gái cộc tay (ghi rõ tuổi) 100% cotton (hiệu Hanoiximex hoặc tương đương)	đồng/bộ
278	03126044	- Áo phong bé gái cộc tay 100% cotton (hiệu Hanoiximex hoặc tương đương)	đồng/chiếc
	0312605	+ Quần áo cho trẻ sơ sinh (từ 0 đến 2 tuổi)	
279	03126051	- Áo sơ sinh dài tay, 100% cotton, ghi rõ xuất xứ	đồng/chiếc
280	03126052	- Quần dài sơ sinh, 100% cotton, ghi rõ xuất xứ	đồng/chiếc
281	03126053	- Bộ quần áo từ 1-2 tuổi 100% cotton (ghi rõ xuất xứ)	đồng/bộ
	032	8. MAY MẶC KHÁC VÀ MŨ NÓN	
	03227	27/ MAY MẶC KHÁC	
	0322701	+ Khăn mặt, khăn quàng	
282	03227011	- Khăn mặt vải sợi bông 100%, cỡ 29x47 cm, hàng nhà máy Việt Nam	đồng/chiếc
283	03227012	- Khăn tắm vải sợi bông 100%, cỡ 67x134 cm (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc
284	03227013	- Khăn quàng phụ nữ, vải voan mỏng, hoa, dài cỡ 50-150 cm, (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc
	0322702	+ Găng tay, thắt lưng, cà vạt	
285	03227021	- Thắt lưng da, nam, loại khoá trượt, cỡ 3,7x120 cm, (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ)	đồng/chiếc
286	03227022	- Găng tay nam, giả da (ghi rõ xuất xứ)	đồng/đôi
287	03227023	- Cà vạt (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ)	đồng/chiếc
	0322703	+ Bít tất các loại	
288	03227031	- Bít tất nam, vải cotton, dài trên mắt cá chân, (hàng dệt kim Đông Xuân hoặc tương đương)	đồng/đôi
289	03227032	- Bít tất nữ, vải cotton, dài trên mắt cá chân, (hàng dệt kim Việt Nam)	đồng/đôi
290	03227033	- Tất quần nữ hàng mỏng (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc
	03228	28/ MŨ NÓN	
	0322801	+ Mũ, nón, áo mưa	
291	03228011	- Mũ vải	đồng/chiếc
292	03228012	- Ô (dù) người lớn, gấp (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc
293	03228013	- Nón lá, loại bình thường	đồng/chiếc
294	03228014	- Áo đi mưa, vải nylon, loại chui đầu, cỡ vừa, dài 1,15 m	đồng/chiếc
	0322802	+ Mũ bảo hiểm xe máy	
295	03228021	- Mũ bảo hiểm đi xe máy người lớn, Việt Nam sản xuất, hợp tiêu chuẩn Việt Nam	đồng/chiếc
296	03228022	- Mũ bảo hiểm đi xe máy trẻ em, Việt Nam sản xuất, hợp tiêu chuẩn Việt Nam	đồng/chiếc
	033	9. GIÀY, DÉP	
	03329	29/ GIÀY DÉP	
	0332901	+ Giày dép (xăng đan) cho nam	
297	03329011	- Giày da của nam, loại buộc dây, (nhãn hiệu Vina giày hoặc tương đương)	đồng/đôi
298	03329012	- Dép da của nam, (nhãn hiệu Vina giày hoặc tương đương)	đồng/đôi
299	03329013	- Xăng đan nam, (thuộc Vina giày hoặc tương đương)	đồng/đôi
	0332902	+ Giày, dép (xăng đan) cho nữ	
300	03329021	- Giày da của nữ (nhãn hiệu Vina giày hoặc tương đương)	đồng/đôi
301	03329022	- Dép da của nữ (nhãn hiệu Vina giày hoặc tương đương)	đồng/đôi
302	03329023	- Xăng đan nữ (thuộc Vina giày hoặc tương đương)	đồng/đôi
	0332903	+ Dép nhựa, dép đi trong nhà người lớn	
303	03329031	- Dép nhựa đi trong nhà hàng nhà máy	đồng/đôi

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
304	03329032	- Dép tông	đồng/dôi
	0332904	+ Giày vải, thể thao người lớn	
305	03329041	- Giày vải (bata) nam, hàng nhà máy	đồng/dôi
306	03329042	- Giày thể thao nam, hàng nhà máy (hiệu Bitis hoặc tương đương)	đồng/dôi
307	03329043	- Giày thể thao nữ, hàng nhà máy (hiệu Bitis hoặc tương đương)	đồng/dôi
	0332905	+ Giày dép cho trẻ em	
308	03329051	- Giày da của trẻ em, hàng nhà máy (hiệu Bitis hoặc tương đương)	đồng/dôi
309	03329052	- Dép sandan của trẻ em, kiểu 4 quai, hàng nhà máy (hiệu Bitis hoặc tương đương)	đồng/dôi
310	03329053	- Giày thể thao trẻ em, hàng nhà máy (hiệu Bitis hoặc tương đương)	đồng/dôi
311	03329054	- Dép nhựa trẻ em	đồng/dôi
	034	10. DỊCH VỤ MAY MẶC, MŨ NÓN, GIÀY DÉP	
	03430	30/ DỊCH VỤ MAY MẶC	
	0343001	+ Tiền công may quần áo	
312	03430011	- Công may bộ com lê	đồng/bộ
313	03430012	- Công may váy nữ	đồng/chiếc
314	03430013	- Công cắt may quần âu nam	đồng/chiếc
315	03430014	- Công cắt may quần âu nữ	đồng/chiếc
	0343002	+ Giặt, là quần áo	
316	03430021	- Công giặt ướn tính theo cân	đồng/kg
317	03430022	- Công giặt khô, là hơi một bộ quần áo comple	đồng/bộ
318	03430023	- Công giặt ướn chần len	đồng/chiếc
	0343003	+ Sửa chữa, thuê quần áo	
319	03430031	- Thuê một bộ áo dài trong ngày	đồng/bộ
320	03430032	- Thuê một bộ com lê nam trong ngày	đồng/bộ
321	03430033	- Sửa quần dài (sửa khóa, cắt gấu, bóp eo...)	đồng/chiếc
	03431	31/ DỊCH VỤ GIÀY, DÉP	
	0343101	+ Dịch vụ giày, dép	
322	03431011	- Đóng đế đôi giày nữ, đế cao su	đồng/dôi
323	03431012	- Đánh xi một đôi giày	đồng/dôi
	04	IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	
	041	11. NHÀ Ở	
	04132	32/ NHÀ Ở THUÊ VÀ NHÀ CHỦ SỞ HỮU TÍNH QUY ĐỔI	
	0413201	+ Tiền thuê nhà thực tế	
324	04132011	- Tiền thuê nhà ở sở hữu tư nhân, căn hộ nhà cấp bốn, khoảng 15-30 m2, khép kín, không kể tiện nghi	đồng/m2
325	04132012	- Tiền thuê nhà ở sở hữu tư nhân, nhà riêng biệt hai hoặc ba tầng, khoảng 50-60 m2, khép kín, không kể tiện nghi	đồng/m2
326	04132013	- Tiền thuê nhà ở sở hữu tư nhân, căn hộ nhà chung cư thường, khoảng 50-60 m2, khép kín, không kể tiện nghi	đồng/m2
327	04132014	- Tiền thuê nhà ở sở hữu tư nhân, căn hộ nhà chung cư cao cấp, khoảng 90-120 m2, khép kín, kể cả tiện nghi	đồng/m2
	0413202	+ Tiền thuê nhà ước tính khác	
328	04132021	- Tiền thuê lại phòng trả cho chủ đã thuê nguyên căn nhà	đồng/m2
329	04132022	- Thuê chỗ để ô tô tại khu chung cư	đồng/tháng
	0413203	+ Nhà chủ sở hữu tính quy đổi	
	04133	33/ VẬT LIỆU BẢO DƯỠNG NHÀ Ở	
	0413301	+ Vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính	
330	04133011	- Xi măng đen PC40, hiệu Hoàng Thạch, bán cả bao 50 kg	đồng/kg

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
331	04133012	- Xi măng đen PC40, hiệu Hà Tiên, bán cả bao 50 kg	đồng/kg
332	04133013	- Xi măng đen PC40, (nhãn hiệu khác), bán cả bao 50kg	đồng/kg
333	04133014	- Thép tròn trơn phi 6 Thái Nguyên, mua rời dưới 51kg	đồng/kg
334	04133015	- Thép cây đót (vằn) phi 10 x (dài.....m), hiệu Việt Úc	đồng/kg
335	04133016	- Thép cây đót (vằn) phi 10 x (dài...), (hiệu khác)	đồng/kg
336	04133017	- Cát vàng xây dựng, mua rời dưới 2 m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3
337	04133018	- Cát vàng bê tông, mua rời dưới 2 m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3
338	04133019	- Cát đen xây dựng, mua rời dưới 2 m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3
339	041330110	- Cát đen san lấp, mua rời dưới 2 m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3
340	041330111	- Đá dăm 1x2, mua rời dưới 2 m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3
341	041330112	- Đá dăm 4x6, mua rời dưới 2 m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3
	0413302	+ Vật liệu bảo dưỡng nhà ở khác	
342	04133021	- Gạch lát nền, loại 1, (ghi rõ nhãn hiệu, kích cỡ), mua lẻ dưới 11 hộp	đồng/m2
343	04133022	- Gạch lát nền Trung Quốc, loại bóng trơn, mua lẻ dưới 11 hộp	đồng/m2
344	04133023	- Gạch xây, gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 cm, dài 22 cm, loại 1	đồng/viên
345	04133024	- Gạch xây, gạch đặc lò gia công	đồng/viên
346	04133025	- Gạch bê tông đặc (220x100x60 mm)	đồng/viên
347	04133026	- Gạch bê tông lỗ rỗng (2 lỗ) (220x100x60 mm)	đồng/viên
348	04133027	- Tấm lợp tôn mát 3 lớp 9 sóng dân dụng	đồng/m2
349	04133028	- Ngói lợp loại 22 viên/m2, loại 1, mua lẻ dưới 10 m2	đồng/viên
350	04133029	- Bả bột trát tường (nhãn hiệu SIDNEY hoặc tương đương), bao 40 kg, mua cả bao	đồng/kg
351	041330210	- Sơn tường trong nhà (nhãn hiệu NIPPON hoặc tương đương), thùng 18 lít, mua cả thùng	đồng/lít
352	041330211	- Sơn tường ngoài nhà (nhãn hiệu NIPPON, DULUX hoặc tương đương), thùng 18 lít, mua cả thùng	đồng/lít
353	041330212	- Sơn bóng đồ gỗ, (ghi rõ nhãn hiệu, quy cách)	đồng/kg
	04134	34/ DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHÀ Ở	
	0413401	+ Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở	
354	04134011	- Công sơn tường (kể cả làm sạch tường và trát lỗ thủng, làm phẳng mặt tường), không kể tiền vật liệu	đồng/m2
355	04134012	- Công lát gạch men nền nhà, không kể tiền vật liệu	đồng/m2
356	04134013	- Công xây tường đôi	đồng/m2
357	04134014	- Công lao động phổ thông (thợ phụ nề)	đồng/công
	042	12.NƯỚC SINH HOẠT VÀ DỊCH VỤ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ Ở	
	04235	35/ NƯỚC SINH HOẠT	
	0423501	+ Nước sinh hoạt	
358	04235011	- Nước máy sinh hoạt	đồng/m3
	04236	36/ DỊCH VỤ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ Ở	
	0423601	+ Dịch vụ về nước sinh hoạt	
359	04236011	- Tiền công thợ nước (thay đường ống nước- không kể tiền vật liệu)	đồng/công
	0423602	+ Phí dịch vụ tòa nhà chung cư	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
360	04236021	- Phí dịch vụ chung cư hằng tháng tại khu chung cư bình dân	đồng/m2
	043	13. DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	
	04320	37/ DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	
	0432001	+ Dịch vụ vệ sinh môi trường	
361	04320011	- Lệ phí đồ rác (vệ sinh)	đồng/người/năm
362	04320012	- Phí hút bể phốt (hầm cầu) xe 1-3 m3	đồng/lần
	044	14. ĐIỆN VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN	
	04437	38/ ĐIỆN SINH HOẠT	
	0443701	+ Điện sinh hoạt	
363	04437011	- Điện sinh hoạt	đồng/kwh
	04438	39/ DỊCH VỤ ĐIỆN SINH HOẠT	
	0443801	+ Dịch vụ về điện sinh hoạt	
364	04438011	- Tiền công thợ điện sửa lại đường dây điện bằng ống ghen nổi ngoài tường và đấu lắp các thiết bị điện (giá không bao gồm vật tư)	đồng/lần
	045	15. GA VÀ CÁC LOẠI CHẤT ĐỐT KHÁC	
	04539	40/ GA VÀ CÁC LOẠI CHẤT ĐỐT KHÁC	
	0453901	+ Gas	
365	04539011	- Gas đun, 12 kg/bình, hãng (hiệu) Petrolimex (không kể tiền bình)	đồng/kg
366	04539012	- Gas đun, cung cấp qua đường ống	đồng/m3
	0453902	+ Dầu hỏa	
367	04539021	- Dầu hỏa	đồng/lít
	05	V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	
	051	16. THIẾT BỊ DÙNG TRONG GIA ĐÌNH	
	05140	41/ MÁY ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ	
	0514001	+ Máy điều hoà nhiệt độ	
368	05140011	- Máy điều hòa nhiệt độ, hiệu Panasonic 1 chiều 9000 PTU, hàng nhập từ Thái Lan, nguyên chiếc, không kể công lắp và phụ kiện lắp máy vào nhà	1000 đồng/chiếc
369	05140012	- Máy điều hòa nhiệt độ, lấy một nhãn hiệu, 1 chiều 12000 PTU, Model....., hàng Việt Nam, không kể công lắp và phụ kiện lắp máy vào nhà	1000 đồng/chiếc
	05141	42/ TỦ LẠNH	
	0514101	+ Tủ lạnh	
370	05141011	- Tủ lạnh 2 cánh, 180 lít, không đóng tuyết, (ghi rõ nhãn hiệu Sam Sung, Hitachi, Sharp, LG, Toshiba hoặc tương đương Model...)	1000 đồng/chiếc
371	05141012	- Tủ lạnh 2 cánh, 200-400 lít, (ghi rõ nhãn hiệu Sam Sung, Hitachi, Sharp, LG, Toshiba hoặc tương đương, Model...)	1000 đồng/chiếc
372	05141013	- Tủ lạnh 4 cánh, 400-600 lít, (ghi rõ nhãn hiệu Sam Sung, Hitachi, Sharp, LG, Toshiba hoặc tương đương, Model...)	1000 đồng/chiếc
	05142	43/ MÁY GIẶT	
	0514201	+ Máy giặt	
373	05142011	- Máy giặt lồng đứng 8 kg, tự động (ghi rõ Model, nhãn hiệu)	1000 đồng/chiếc
374	05142012	- Máy giặt lồng ngang 10 kg, tự động (ghi rõ Model, nhãn hiệu)	1000 đồng/chiếc
	05143	44/ THIẾT BỊ KHÁC	
	0514301	+ Máy hút bụi	
375	05143011	- Máy hút bụi (ghi rõ Model, nhãn hiệu)	1000 đồng/chiếc
376	05143012	- Rô bốt hút bụi tự động (ghi rõ Model, nhãn hiệu)	1000 đồng/chiếc
	0514302	+ Bình nước nóng nhà tắm	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
377	05143021	- Bình nước nóng (hiệu ARISTON hoặc tương đương), 220V, 1200W, hàng liên doanh (ghi rõ số lít)	1000 đồng/chiếc
	0514303	+ Thiết bị gia đình lớn có động cơ	
378	05143031	- Máy bơm nước gia đình (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	1000 đồng/chiếc
379	05143032	- Máy khoan điện gia đình (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	1000 đồng/chiếc
380	05143033	- Máy lọc nước (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc
	0514304	+ Ổn áp điện	
381	05143041	- Suvonter/ ổn áp (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	đồng/chiếc
382	05143042	- Ấc quy gia đình (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	đồng/chiếc
	052	17. ĐỒ DÙNG TRONG NHÀ	
	05244	45/ ĐỒ ĐIỆN	
	0524401	+ Quạt điện	
383	05244011	- Quạt bàn, nội (đường kính cánh 30cm, 40W, 220V), (hiệu ASIA hoặc tương đương)	đồng/chiếc
384	05244012	- Quạt trần, 1400mm, điện 220V (hiệu Vinawind hoặc tương đương)	đồng/chiếc
385	05244013	- Quạt đứng (quạt cây) thân, đế, vỏ nhựa, 400mm, 220V, có lồng nhựa bảo hiểm (hiệu Vinawind hoặc tương đương)	đồng/chiếc
386	05244014	- Máy quạt điều hòa không khí	đồng/chiếc
	0524402	+ Đèn điện thấp sáng	
387	05244021	- Bộ đèn Led (hiệu Điện Quang hoặc tương đương) (1,2m x18W)	đồng/chiếc
388	05244022	- Đèn Led trần (hiệu Điện Quang hoặc tương đương) 5W	đồng/chiếc
389	05244023	- Đèn chùm pha lê treo trần nhà trang trí phòng khách xuất xứ Trung Quốc chu vi 500x chiều cao 650 cm (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	đồng/chiếc
390	05244024	- Bóng đèn Compact đuôi xoáy, 15W, 220V, tiết kiệm điện năng	đồng/chiếc
391	05244025	- Đèn bàn (Nhãn hiệu Philips hoặc tương đương)	đồng/chiếc
	0524403	+ Máy xay sinh tố, ép hoa quả	
392	05244031	- Máy xay sinh tố (hiệu Philips hoặc tương đương), 500W, Trung Quốc sản xuất	đồng/chiếc
393	05244032	- Máy ép hoa quả (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, xuất xứ...)	đồng/chiếc
	0524404	+ Máy đánh trứng	
394	05244041	- Máy đánh trứng, cầm tay, (hiệu Philips hoặc tương đương), 350W, Trung Quốc sản xuất	đồng/chiếc
	0524405	+ Bàn là điện	
395	05244051	- Bàn là hơi nước, điện 220V-1000W (hiệu Philips hoặc tương đương), Trung Quốc sản xuất	đồng/chiếc
	0524406	+ Đồ điện khác	
396	05244061	- Ổ cắm (nối) điện 3 lỗ, dây dài 2 m, hiệu LIOA	đồng/chiếc
397	05244062	- Công tắc điện (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	đồng/chiếc
398	05244063	- Dây dẫn điện bọc nhựa, lõi đôi, phi 2 ly (ghi rõ xuất xứ)	đồng/mét
399	05244064	- Attomat (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	đồng/chiếc
	05245	46/ ĐỒ DÙNG NẤU ĂN	
	0524501	+ Bếp gas	
400	05245011	- Bếp ga đôi	đồng/chiếc
	0524502	+ Nồi điện	
401	05245021	- Nồi cơm điện (SHARP hoặc tương đương)	đồng/chiếc
402	05245022	- Nồi hầm điện, nồi áp suất (ghi rõ Model, nhãn hiệu, dung tích, xuất xứ...)	đồng/chiếc
403	05245023	- Nồi chiên không dầu	đồng/chiếc

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
	0524503	+ Lò vi sóng, lò nướng, bếp từ	
404	05245031	- Lò vi sóng (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, dung tích,, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc
405	05245032	- Lò nướng (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, dung tích, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc
406	05245033	- Bếp từ đôi (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	1000 đồng/chiếc
	0524504	+ Ấm, phích nước điện	
407	05245041	- Ấm đun nước siêu tốc (ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/chiếc
408	05245042	- Phích điện đun nước (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, dung tích, xuất xứ...)	đồng/chiếc
	0524505	+ Trang thiết bị nhà bếp	
409	05245051	- Máy hút mùi nhà bếp (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc
410	05245052	- Máy rửa bát (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc
	05246	47/ ĐỒNG HỒ TREO TƯỜNG, ĐỂ BÀN VÀ GƯƠNG	
	0524601	+ Đồng hồ treo tường và để bàn	
411	05246011	- Đồng hồ treo tường (ghi rõ Model, nhãn hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
412	05246012	- Đồng hồ để bàn (ghi rõ Model, nhãn hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
	0524602	+ Gương treo tường	
413	05246021	- Gương treo tường, hàng sản xuất trong nước, kích thước 45x80 cm	đồng/chiếc
	05247	48/ GIƯỜNG, TỦ, BÀN, GHẾ	
	0524701	+ Giường	
414	05247011	- Giường đôi gỗ ép công nghiệp, 1,8mx2m, kiểu dáng đơn giản	1000 đồng/chiếc
415	05247012	- Giường tầng gỗ công nghiệp, 1,2 mx1,9 m, kiểu dáng đơn giản	1000 đồng/chiếc
	0524702	+ Tủ các loại	
416	05247021	- Tủ đứng, gỗ ép công nghiệp, kiểu dáng đơn giản (ghi rõ kích thước)	1000 đồng/chiếc
	0524703	+ Bàn, ghế, sa lông, tràng kỷ	
417	05247031	- Bộ bàn ghế ăn bằng gỗ Sồi Nga gồm 1 bàn và 6 ghế	đồng/bộ
418	05247032	- Ghế tựa khung sắt mạ, gập được, mặt đệm mút bọc da PVC (hiệu Xuân Hoà hoặc tương đương)	đồng/chiếc
419	05247033	- Bàn làm việc gỗ công nghiệp (ghi rõ kích thước, chất-loại gỗ....)	đồng/chiếc
420	05247034	- Bộ sa lông (bộ Sofa) giả da (1 bàn vuông có mặt kính +1 divăng+2 ghế tựa+2 đôn), kiểu đơn giản, hàng nội	1000 đồng/bộ
	05248	49/ ĐỒ DÙNG BẰNG KIM LOẠI	
	0524801	+ Đồ nhôm, inox	
421	05248011	- Nồi nhôm đường kính 26 cm (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
422	05248012	- Ấm nhôm 3 lít (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
423	05248013	- Nồi inox đường kính 26 cm (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
	0524802	+ Đồ ăn, dao kéo làm bếp	
424	05248021	- Thìa kim loại mạ inox cỡ vừa (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
425	05248022	- Dĩa kim loại mạ inox cỡ vừa (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
426	05248023	- Kéo cắt làm bếp (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
427	05248024	- Dao nhỏ nhà bếp, tổng chiều dài: 10-15 cm, cán dao bằng nhựa	đồng/chiếc
428	05248025	- Dao to nhà bếp, chiều dài lưỡi dao: 10-20 cm, tổng chiều dài: 20-30 cm	đồng/chiếc
	0524803	+ Đồ kim loại khác	
429	05248031	- Chảo rán chống dính đường kính 26 cm (hiệu SUNHOUSE hoặc tương đương)	đồng/chiếc
430	05248032	- Bộ nồi chống dính gồm 3 chiếc (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
	05249	50/ ĐỒ NHỰA VÀ CAO SU	
	0524901	+ Đệm	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
431	05249011	- Đệm bông ép, có bọc, cỡ 1,8mx2m (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ, độ dày)	1000 đồng/chiếc
432	05249012	- Đệm cao su 1,8mx2m, có bọc (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ, độ dày)	1000 đồng/chiếc
	0524902	+ Đồ dùng bằng nhựa	
433	05249021	- Rổ nhựa đường kính 36cm (hàng nhà máy, ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/chiếc
434	05249022	- Ghế nhựa mặt vuông không tựa (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ.....)	đồng/chiếc
435	05249023	- Chậu nhựa loại nhựa chính phẩm (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ.....)	đồng/chiếc
436	05249024	- Hộp đựng thức ăn để tủ lạnh (ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/chiếc
	05250	51/ HÀNG THỦY TINH, SÀNH, SỨ	
	0525001	+ Bát, đĩa	
437	05250011	- Bát sứ (chén) ăn cơm, hàng Việt Nam, ghi rõ nhãn hiệu	đồng/chiếc
438	05250012	- Đĩa sứ, hàng Việt Nam (kích cỡ, nhãn hiệu)	đồng/chiếc
439	05250013	- Bát tô to đựng canh, hàng Việt Nam	đồng/chiếc
	0525002	+ Phích nước nóng	
440	05250021	- Phích nước nóng 2,5 lít, vỏ nhựa (hiệu Rạng Đông hoặc tương đương)	đồng/chiếc
	0525003	+ Ly, cốc, lọ hoa	
441	05250031	- Cốc thủy tinh uống nước, bộ 6 chiếc (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ...)	đồng/bộ
442	05250032	- Bộ ấm trà sứ, hàng Việt Nam (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ...)	đồng/bộ
443	05250033	- Lọ hoa gốm nhỏ, hàng Việt Nam (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
	05251	52/ HÀNG DỆT TRONG NHÀ	
	0525101	+ Chiếu, ga trải giường	
444	05251011	- Chiếu cói, cỡ 180x200 cm, loại 1	đồng/chiếc
445	05251012	- Chiếu mây, cỡ 180x200 cm, hàng Trung Quốc, loại 1	đồng/chiếc
446	05251013	- Ga trải giường đôi 180x200 cm, vải 100% cotton	đồng/chiếc
	0525102	+ Chăn, màn, gối	
447	05251021	- Chăn lông nhân tạo (ghi rõ kích thước, cân nặng)	đồng/chiếc
448	05251022	- Ruột chăn bông nhẹ (ghi rõ nhãn hiệu, kích thước)	đồng/chiếc
449	05251023	- Màn (mùng) tuyn đôi, hàng nhà máy (May 10 hoặc tương đương)	đồng/chiếc
450	05251024	- Ruột gối - hàng Việt Nam sản xuất (ghi rõ nhãn hiệu, kích thước)	đồng/chiếc
451	05251025	- Vỏ gối - hàng Việt Nam sản xuất (ghi rõ nhãn hiệu, kích thước)	đồng/chiếc
	0525103	+ Rèm cửa	
452	05251031	- Rèm cuốn cửa sổ bằng chất liệu tổng hợp chống cháy (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ, ghi rõ chất liệu...)	đồng/m ngang
453	05251032	- Rèm cửa ra vào bằng vải tổng hợp (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ...)	đồng/m ngang
	0525104	+ Thảm, tấm trải sàn	
454	05251041	- Thảm len trải sàn, loại dày (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ...)	đồng/m2
455	05251042	- Tấm xốp trải sàn (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ...)	đồng/m2
	05252	53/ XÀ PHÒNG VÀ CHẤT TẨY RỬA	
	0525201	+ Xà phòng giặt	
456	05252011	- Bột giặt (Omo hoặc tương đương) gói, 1-3 kg	đồng/kg
457	05252012	- Nước giặt (Ariel hoặc tương đương) chai nhựa 1,5-2 lít	đồng/lít
458	05252013	- Nước xả (Comfor hoặc tương đương) chai nhựa 1 lít	đồng/lít
	0525202	+ Nước rửa bát và nước cọ sàn	
459	05252021	- Nước rửa bát (chén) (hiệu SunLight hoặc tương đương), chai nhựa 400-800 ml	đồng/lít
460	05252022	- Nước cọ sàn (hiệu Vim hoặc tương đương), chai 750-1000 ml	đồng/lít
461	05252023	- Nước lau sàn (Sunlight hoặc tương đương), chai 750-1000 ml	đồng/lít
	0525203	+ Xà phòng tắm, nước tắm	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
462	05252031	- Xà phòng thơm bánh 125g (nhãn hiệu LIFEBOY hoặc tương đương)	đồng/kg
463	05252032	- Sữa tắm (hiệu LIFEBOY hoặc tương đương), chai nhựa 200-500 ml	đồng/lít
464	05252033	- Nước rửa tay (hiệu LIFEBOY hoặc tương đương), 200-300 ml	đồng/lít
	0525204	+ Dầu gội đầu	
465	05252041	- Nước gội đầu, (hiệu REJOYCE hoặc tương đương), chai 250-300 ml	đồng/lít
466	05252042	- Dầu xả (hiệu Sunsilk hoặc tương đương) chai 200-500 ml	đồng/lít
	0525205	+ Kem đánh răng	
467	05252051	- Kem đánh răng (hiệu P/S hoặc tương đương), tuýp 150-175 gram	đồng/100 gram
468	05252052	- Nước xúc miệng (hiệu T-B hoặc tương đương), 500 ml	đồng/lít
	05253	54/ VẬT PHẨM TIÊU DÙNG KHÁC	
	0525301	+ Công cụ cầm tay	
469	05253011	- Búa đinh (ghi rõ kích cỡ, trọng lượng, kiểu dáng...)	đồng/chiếc
470	05253012	- Kim điện (ghi rõ kiểu dáng...)	đồng/chiếc
471	05253013	- Tuốc nơ vít (ghi rõ kích cỡ, trọng lượng, kiểu dáng...)	đồng/chiếc
	0525302	+ Dụng cụ làm vườn	
472	05253021	- Cuốc bàn (ghi rõ kích cỡ, trọng lượng, kiểu dáng...)	đồng/chiếc
473	05253022	- Xẻng đào đất (kích cỡ, trọng lượng, kiểu dáng...)	đồng/chiếc
	0525303	+ Khoá các loại	
474	05253031	- Ổ khoá treo (loại, kích cỡ, nhãn hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
475	05253032	- Khóa cằng xe máy (loại, kích cỡ, nhãn hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
	0525304	+ Pin, đèn pin	
476	05253041	- Pin tiểu 1,5V	đồng/đôi
477	05253042	- Đèn pin sạc điện	đồng/chiếc
	0525305	+ Chổi	
478	05253051	- Chổi quét nhà (chổi đót)	đồng/chiếc
479	05253052	- Cây lau nhà (kiểu, hiệu, xuất xứ...)	đồng/cây
	0525306	+ Giấy ăn	
480	05253061	- Giấy ăn, đóng hộp giấy cứng (ghi rõ nhãn hiệu...)	đồng/hộp
	0525307	+ Giấy vệ sinh	
481	05253071	- Giấy vệ sinh, bịch 10 cuộn, (hiệu Anan, May, Water tissue hoặc tương đương)	đồng/cuộn
482	05253072	- Tã giấy trẻ em 6 tháng tuổi, bịch 20-30 chiếc (nhãn hiệu Bobbi, Hugo, Diana hoặc tương đương)	đồng/10 chiếc
	0525308	+ Nến, bật lửa	
483	05253081	- Nến cây loại gói 2 cây (đèn cây) (ghi rõ cỡ, xuất xứ...)	đồng/cây
484	05253082	- Bật lửa gas, loại nhựa, kiểu đơn giản	đồng/chiếc
	0525309	+ Thuốc diệt côn trùng	
485	05253091	- Bình xịt côn trùng, (hiệu Raid Max hoặc tương đương), 100-200 ml, hàng Việt Nam	đồng/lít
486	05253092	- Hương muỗi, loại vòng	đồng/hộp
487	05253093	- Keo dính chuột	đồng/hộp
	0525310	+ Hàng không bền khác	
488	05253101	- Mắc áo nhôm (ghi rõ kiểu, loại...)	đồng/chiếc
489	05253102	- Xi đánh giày hộp	đồng/hộp
	053	18. DỊCH VỤ TRONG GIA ĐÌNH	
	05354	55/ SỬA CHỮA THIẾT BỊ GIA ĐÌNH	
	0535401	+ Sửa chữa máy giặt	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
490	05354011	- Thay một bộ phận của máy giặt (thay dây cuaroa truyền lực máy giặt, thay mô tơ inverter, thay van cấp nước... (không kể tiền vật tư))	đồng/lần
	0535402	+ Sửa chữa máy điều hoà nhiệt độ	
491	05354021	- Bảo dưỡng máy điều hoà (làm sạch, không kể thêm ga)	đồng/lần
492	05354022	- Nạp thêm ga (ghi rõ cho loại điều hòa nào...)	đồng/lần
493	05354023	- Thay một bộ phận của máy điều hòa (thay lốc máy làm mát...không kể tiền vật tư)	đồng/lần
	0535403	+ Sửa chữa tủ lạnh	
494	05354031	- Công sửa chữa tủ lạnh 330-350 lít (lỗi không đông đá, lỗi không làm mát..., chỉ tính riêng công thợ)	đồng/lần
	0535404	+ Sửa chữa tivi	
495	05354041	- Sửa tivi, thay thế một mảng mạch bán dẫn, chỉ tính công thợ	đồng/lần
	0535405	+ Sửa chữa thiết bị có động cơ	
496	05354051	- Sửa máy bơm nước thay rô le cơ máy bơm tăng áp (chỉ tính tiền công thợ)	đồng/lần
	05355	56/ DỊCH VỤ TRONG GIA ĐÌNH	
	0535501	+ Thuê người phục vụ	
497	05355011	- Tiền công thuê người giúp việc, sống cùng nhà chủ	đồng/tháng
498	05355012	- Thuê người giúp việc theo giờ (không bao gồm ăn, ở chung)	đồng/giờ
	0535502	+ Thuê đồ dùng trong gia đình	
499	05355021	- Thuê bàn ghế tính theo bộ bàn ăn 6 ghế ngồi	đồng/bộ/lần
	06	VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	
	061	19. THUỐC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ	
	06156	57/ THUỐC CÁC LOẠI	
	0615601	+ Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	
500	06156011	- Zinnat tablets, hoạt chất Cefuroxim 500mg, viên nén bao phim, hộp 1 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Glaxo Operations UK Ltd; Nước sản xuất: Anh	đồng/10 viên
501	06156012	- Haginat, hoạt chất Cefuroxim 500mg, viên nén bao phim, hộp 2 vỉ x 5 viên, hãng sản xuất: Công ty cổ phần dược Hậu Giang; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên
502	06156013	- Augmentin 625mg tablets, hoạt chất Amoxicilin + acid Clavulanic (500mg + 125mg), viên nén bao phim, hộp 2 vỉ x 7 viên, hãng sản xuất: SmithKline Beecham Pharmaceuticals; Nước sản xuất: Anh	đồng/10 viên
503	06156014	- Klamentin, hoạt chất Cefuroxim 500mg Amoxicilin + acid Clavulanic (500mg + 125mg), viên nén bao phim, hộp 3 vỉ x 4 viên, hãng sản xuất: Công ty cổ phần dược Hậu Giang; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên
	0615602	+ Thuốc tim mạch	
504	06156021	-Amlor, hoạt chất Amlodipin 10mg, viên nang cứng, hộp 3 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên, 4 vỉ x 25 viên, hãng sản xuất: Pfizer PGM; Nước sản xuất: Pháp	đồng/10 viên
505	06156022	- Stadovas 10, hoạt chất Amlodipin 10mg, viên nén, hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Công ty liên doanh TNHH Stada Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên
506	06156023	- Adalat retard, hoạt chất Nifedipin 20mg, viên nén bao phim tác dụng chậm, hộp 3 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Bayer Schering Pharma AG; Nước sản xuất: Đức	đồng/10 viên

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
507	06156024	- Nifedipin T20 Stada, hoạt chất Nifedipin 20mg, viên nén bao phim phóng thích chậm, hộp 10 vỉ x 10 viên, công ty liên doanh TNHH Stada Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên
508	06156025	- Lipitor 10mg, hoạt chất Atorvastatin 10mg, quy cách hộp 3 vỉ x 10 viên, nhà sản xuất Pfizer Ireland Pharamaceuticals - Ire land	đồng/10 viên
	0615603	+ Thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn	
509	06156031	- Kem bôi Phenerrgan, hoạt chất Promethazin 10 gram, nhà sản xuất Công ty TNHH Sanofi- Aventis Việt Nam	đồng/tuýp
510	06156032	- Cinnarizin (Hataphar), hoạt chất Cinnarizin 25mg, viên nén, hộp 10 vỉ, 50 vỉ x 25 viên, hãng sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên
511	06156033	-Telfast BD (đóng gói và xuất xưởng: PT Aventis Pharma-Indonesia), hoạt chất Fexofenadin 60mg, viên nén bao phim, hộp 1 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Sanofi-Aventis U.S. LLC; Nước sản xuất: Mỹ	đồng/10 viên
	0615604	+ Nhóm thuốc giảm đau; thuốc hạ sốt; chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương	
512	06156041	- Alpha Chymotripsine choay, hoạt chất Alpha chymotrypsin 4.2mg, viên nén, hộp 2 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên
513	06156042	- Panadol, hoạt chất Paracetamol 500mg, viên nén dài bao phim, hộp 10 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên
514	06156043	- Efferalgan, hoạt chất Paracetamol 500mg, viên nén sủi bọt, hộp 4 vỉ x 4 viên, hộp 10 vỉ x 4 viên, hãng sản xuất: Bristol - Myers Squibb; Nước sản xuất: Pháp	đồng/10 viên
515	06156044	- Hapacol, hoạt chất Paracetamol 500mg, viên nén sủi bọt, hộp 4 vỉ x 4 viên, hộp 10 vỉ x 4 viên, hãng sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hậu Giang; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên
	0615605	+ Hoóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	
516	06156051	- Medexa, hoạt chất Methyl prednisolon 4mg, viên nén, hộp 10 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: PT. Dexa Medica; Nước sản xuất: In-đô-nê-xi-a	đồng/10 viên
517	06156052	- Diamicon MR, hoạt chất Gliclazid 30mg, viên nén giải phóng có kiểm soát, hộp 1 vỉ x 30 viên; Hộp 2 vỉ x 30 viên, Les Laboratoires Servier Industrie; Nước sản xuất: Pháp	đồng/10 viên
518	06156053	- Glucophage, hoạt chất Metformin 500mg, viên nén bao phim, hộp 5 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Merck Sante s.a.s; Nước sản xuất: Pháp	đồng/10 viên
	0615606	+ Nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp	
519	06156061	- Exomuc, hoạt chất N-acetylcystein 200mg, cốm pha dung dịch uống, hộp 30 gói x 1g, hãng sản xuất: Sophartex; Nước sản xuất: Pháp	đồng/10 gói
520	06156062	- Acemuc, hoạt chất N-acetylcystein 200mg, viên nang cứng, hộp 3 gói x 1g, hãng sản xuất: Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 gói
521	06156063	- Mặt hàng Bisolvon, hoạt chất Bromhexin hydroclorid 8mg, quy cách hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhà sản xuất Delpharm Reims; Nước sản xuất: Pháp	đồng/10 viên

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
522	06156064	- Mặt hàng Atussin, thành phần hoạt chất mỗi 5ml chứa Dextromethorphan.HBr 5 mg; Clorpheniramin maleat 1,33 mg; Trisodium citrat dihydrat 133 mg; Ammonium chlorid 50 mg; Glyceryl Guaiacolat 50 mg, quy cách chai 30 ml, 60 ml, nhà sản xuất Công ty TNHH United International Pharma	đồng/100 ml
	0615607	+ Vitamin và khoáng chất	
523	06156071	- Calcium Sandoz 500mg, hoạt chất Calci glucolactate+ Calci carbonate (2.94mg + 300mg), viên sủi bột, hộp 1 tuýp 10 viên, 20 viên, hãng sản xuất: Novartis Pharma (Pakistan) Limited; Nước sản xuất: Pa-kis-tan	đồng/10 viên
524	06156072	- Neurobion, hoạt chất Vitamin B1 + B6 + B12 (200mg + 100mg + 200mcg), viên bao đường, hộp 5 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: PT Merck Tbk; Nước sản xuất: In-đô-nê-xi-a	đồng/10 viên
525	06156073	- Scaneuron, hoạt chất Vitamin B1 + B6 + B12 (200mg + 100mg + 200mcg), viên nén bao phim, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai 100 viên, chai 500 viên, hãng sản xuất: Công ty liên doanh TNHH Stada Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên
	0615608	+ Thuốc đường tiêu hóa	
526	06156081	- Losec Mups 20mg, hoạt chất Omeprazole 20mg, hộp 2 vỉ x 7 viên, hãng sản xuất: AstraZeneca AB; Nước sản xuất: Thụy Điển	đồng/10 viên
527	06156082	- Lomac 20, hoạt chất Omeprazole 20mg, viên nang, hộp 10 vỉ x 10 viên, lọ 14 viên, hãng sản xuất: Cipla Ltd; Nước sản xuất: Ấn Độ	đồng/10 viên
528	06156083	- Motilium M, hoạt chất Domperidone 10mg, viên nén, hộp 10 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: OLIC (Thailand) Ltd; Nước sản xuất: Thái Lan	đồng/10 viên
529	06156084	-Nexium Mups, hoạt chất Esomeprazol 40mg, quy cách hộp 2 vỉ x 7 viên, nhà sản xuất AstraZeneca, nước sản xuất: Thụy Điển	đồng/10 viên
	0615609	+ Một số mặt hàng thuốc khác	
530	06156091	- Bisepton 480, hoạt chất Sulfamethoxazol, Trimethoprim (400mg + 80mg), viên nén, hộp 1 vỉ x 20 viên, hãng sản xuất: Công ty cổ phần SPM; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên
531	06156092	- Decolgen, hoạt chất Paracetamol, Phenylephrine HCl (500mg + 5mg), viên nén, hộp 25 vỉ x 4 viên, hãng sản xuất: Công ty TNHH United Pharma Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên
532	06156093	- Pamin, hoạt chất Paracetamol, Clorpheniramin maleat, Riboflavin (325mg + 2mg + 2mg), hộp 10 vỉ x 10 viên: Công ty cổ phần Dược Hậu Giang; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên
533	06156094	- Cebrex S, hoạt chất Cao khô lá Ginkgo Biloba 80mg, quy cách hộp 6 vỉ x 20 viên, nhà sản xuất Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG, nước sản xuất: Đức	đồng/10 viên
534	06156095	- Diflucan, hoạt chất Fluconazole 150mg, quy cách hộp 1 vỉ x 1 viên, nhà sản xuất Pfizer PGM, nước sản xuất: Pháp	đồng/viên
535	06156096	- Singulair 4mg, hoạt chất Montelukast 4mg, quy cách hộp 4 vỉ x 7 viên nhai, nhà sản xuất Merck Sharp and Dohme Ltd – Mỹ và đóng gói tại PT. Merck Sharp and Dohme Pharma Tbk, nước sản xuất: In-đô-ne-xi-a	đồng/viên
536	06156097	- Zentel tab 200mg, hoạt chất Albendazole 200mg; nhà sản xuất Công ty cổ phần dược phẩm OPV	đồng/10 viên
	062	20. DỤNG CỤ Y TẾ	
	06257	58/ DỤNG CỤ Y TẾ	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
	0625701	+ Dụng cụ y tế	
537	06257011	- Bông y tế, gói 100g	đồng/100 gram
538	06257012	- Băng dính (keo) y tế cuộn nhỏ	đồng/cuộn
539	06257013	- Bơm kim tiêm 5ml	đồng/chiếc
540	06257014	- Cặp nhiệt độ	đồng/chiếc
541	06257015	- Máy đo huyết áp loại điện tử bấm tay OMRON, hàng nhập khẩu, ghi rõ modern	đồng/bộ
542	06257016	- Máy đo tiểu đường	đồng/bộ
543	06257017	- Que thử thai nhanh	đồng/hộp
544	06257018	- Bao cao su	đồng/hộp
545	06257019	- Khẩu trang y tế, hộp 50 chiếc, ghi rõ quy cách, nhãn hiệu	đồng/hộp
546	062570110	- Máy khí rung	đồng/chiếc
547	062570111	- Máy trợ thính đeo sau tai Siemens	đồng/chiếc
	063	21. DỊCH VỤ KHÁM SỨC KHỎE	
	06358	59/ DỊCH VỤ Y TẾ	
	0635801	+ Khám chữa bệnh ngoại trú	
548	06358011	- Khám lâm sàng chung hoặc khám chuyên khoa theo yêu cầu	đồng/lần
549	06358012	- Siêu âm + đo trực nhãn cầu	đồng/lần
550	06358013	- Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	đồng/lần
551	06358014	- Chạy điện tâm đồ	đồng/lần
552	06358015	- Chụp X-quang thường	đồng/lần
553	06358016	- Hàn răng sữa sâu ngà	đồng/lần
554	06358017	- Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết (đã bao gồm chi phí Test HP)	đồng/lần
555	06358018	- Châm cứu (có kim dài)	đồng/lần
556	06358019	- Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ	đồng/lần
557	063580110	- Sinh thiết hạch hoặc u	đồng/lần
558	063580111	- Điện não đồ	đồng/lần
	0635802	+ Khám chữa bệnh nội trú	
559	06358021	- Dịch vụ ngày giường bệnh (không kể thuốc và xét nghiệm), bệnh viện hạng 2, khoa nội	đồng/ngày
560	06358022	- Dịch vụ ngày giường bệnh (không kể thuốc và xét nghiệm), bệnh viện hạng 3, khoa nội	đồng/ngày
561	06358023	- Dịch vụ ngày giường bệnh (không kể thuốc và xét nghiệm), bệnh viện hạng 2, khoa ngoại	đồng/ngày
562	06358024	- Dịch vụ ngày giường bệnh (không kể thuốc và xét nghiệm), bệnh viện hạng 3, khoa ngoại	đồng/ngày
563	06358025	- Dịch vụ ngày giường trạm y tế xã	đồng/ngày
	0635803	+ Dịch vụ chẩn đoán và chuyên chở bệnh nhân khẩn cấp	
564	06358031	- Xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu	đồng/lần
565	06358032	- Xét nghiệm Marker tầm soát ung thư (AFP, CA 125...)	đồng/lần
566	06358033	- Xét nghiệm bệnh truyền nhiễm (Viêm gan B, C...)	đồng/lần
567	06358034	- Dịch vụ xe cứu thương (Ghi rõ tuyến đường vận chuyển)	đồng/chuyến
	0635804	+ Dịch vụ chăm sóc phòng ngừa	
568	06358041	- Dịch vụ tiêm vắc xin (Chọn 01 loại cố định)	đồng/mũi
	07	VII- GIAO THÔNG	
	071	22. GIAO THÔNG	
	07159	60/ PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI	
	0715901	+ Xe ô tô mới	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
569	07159011	- Xe ô tô 4 chỗ (hãng Kia mới hoặc tương đương), ghi rõ năm sản xuất	1000 đồng/chiếc
570	07159012	- Xe ô tô 5 chỗ (hãng Mazda mới hoặc tương đương), ghi rõ năm sản xuất	1000 đồng/chiếc
571	07159013	- Xe ô tô 7 chỗ (hãng Toyota mới hoặc tương đương), ghi rõ năm sản xuất	1000 đồng/chiếc
	0715902	+ Xe máy	
572	07159021	- Xe máy (Super Dream 110cc hoặc tương đương)	1000 đồng/chiếc
573	07159022	- Xe máy ga, hãng Piago Việt Nam 125cc	1000 đồng/chiếc
574	07159023	- Xe máy ga, (nhãn Lead 125cc Honda hoặc tương đương)	1000 đồng/chiếc
	0715903	+ Xe đạp	
575	07159031	- Xe đạp nội (hiệu, hãng, xuất xứ...)	đồng/chiếc
576	07159032	- Xe đạp ngoại (hiệu, hãng, xuất xứ...)	đồng/chiếc
577	07159033	- Xe đạp điện (hiệu hãng, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc
	0715904	+ Xe ô tô đã qua sử dụng	
578	07159041	- Xe ô tô 5 chỗ (hãng Toyota hoặc tương đương) đã sử dụng được 20000km, ghi rõ năm sản xuất	1000 đồng/chiếc
579	07159042	- Xe ô tô 7 chỗ (hãng Toyota hoặc tương đương) đã sử dụng được 20000km, ghi rõ năm sản xuất	1000 đồng/chiếc
	07160	61/ PHỤ TÙNG	
	0716001	+ Phụ tùng ô tô	
580	07160011	- Lốp ô tô	đồng/chiếc
581	07160012	- Ấc quy ô tô (hiệu Bosch hoặc tương đương)	đồng/chiếc
582	07160013	- Bugi của động cơ 1500cc	đồng/chiếc
	0716002	+ Lốp, sảm xe máy	
583	07160021	- Lốp xe máy nội (hiệu Sao Vàng hoặc tương đương)	đồng/chiếc
584	07160022	- Lốp xe máy nhập khẩu - Thái Lan	đồng/chiếc
585	07160023	- Sảm xe máy nội, (hiệu Sao vàng hoặc tương đương)	đồng/chiếc
586	07160024	- Sảm xe máy nhập khẩu Thái Lan	đồng/chiếc
	0716003	+ Phụ tùng khác của xe máy	
587	07160031	- Xích xe máy liên doanh HONDA	đồng/chiếc
588	07160032	- Buzi xe máy C100, (hiệu, hãng, xuất xứ...)	đồng/chiếc
589	07160033	- Ấc qui xe máy C100, (hiệu, hãng, xuất xứ...)	đồng/chiếc
590	07160034	- Bóng đèn pha của xe máy	đồng/chiếc
	0716004	+ Lốp, sảm xe đạp	
591	07160041	- Lốp xe đạp (hiệu Sao vàng hoặc tương đương), cỡ 650	đồng/chiếc
592	07160042	- Sảm xe đạp (hiệu Sao vàng hoặc tương đương), cỡ 650	đồng/chiếc
	0716005	+ Phụ tùng khác của xe đạp	
593	07160051	- Xích xe đạp (hiệu, hãng, xuất xứ...)	đồng/chiếc
594	07160052	- Líp xe đạp (hiệu, hãng, xuất xứ...)	đồng/chiếc
	07161	62/ NHIÊN LIỆU	
	0716101	+ Xăng	
595	07161011	- Xăng A95 không chì, lấy giá bán lẻ tại cây xăng đại lý	đồng/lít
596	07161012	- Xăng sinh học E5, lấy giá bán lẻ tại cây xăng đại lý	đồng/lít
	0716102	+ Dầu mỡ nhờn	
597	07161021	- Dầu xe máy, can nhựa 0,75 ml, (hiệu SHELL hoặc tương đương)	đồng/lít
	0716103	+ Dầu diesel	
598	07161031	- Dầu Diesel, lấy giá bán lẻ tại cây xăng đại lý	đồng/lít
	07162	63/ BẢO DƯỠNG PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI	
	0716201	+ Sửa chữa xe máy	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
599	07162011	- Bảo dưỡng toàn bộ xe máy, chỉ tính công thợ	đồng/lần
600	07162012	- Vá săm xe máy	đồng/lần
	0716202	+ Sửa chữa xe đạp	
601	07162021	- Vá săm xe đạp	đồng/lần
	07163	64/ DỊCH VỤ KHÁC ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CÁ NHÂN	
	0716301	+ Dịch vụ rửa xe, bơm xe	
602	07163011	- Rửa xe máy	đồng/lần
603	07163012	- Rửa ô tô	đồng/lần
	0716302	+ Dịch vụ trông giữ xe	
604	07163021	- Trông giữ xe máy	đồng/lần
605	07163022	- Trông giữ ô tô theo giờ	đồng/giờ
	0716303	+ Phí cầu đường	
606	07163031	- Phí cầu đường ô tô gia đình cho quãng đường tự chọn	đồng/vé
	0716304	+ Phí học bằng lái xe	
607	07163041	- Phí học bằng lái xe mô tô hạng A1	đồng/khóa
608	07163042	- Phí học bằng lái xe ô tô hạng B2	đồng/khóa
	0716305	+ Thuê ô tô, xe máy tự lái	
609	07163051	- Thuê ô tô 5 chỗ (hãng Honda, Toyota) (không kể tiền xăng)	đồng/ngày
610	07163052	- Thuê ô tô 7 chỗ (hãng Honda, Toyota) (không kể tiền xăng)	đồng/ngày
611	07163053	- Thuê xe máy tay gas (không kể tiền xăng)	đồng/ngày
	07164	65/ DỊCH VỤ GIAO THÔNG CÔNG CỘNG	
	0716401	+ Vận tải hành khách bằng đường sắt	
	0716402	+ Vận tải hành khách bằng đường hàng không	
	0716403	+ Vận tải hành khách bằng đường bộ	
612	07164031	- Vé ô tô đi đường ngắn (tuyến dài 50-100 km, chọn 1 tuyến), xe 9-29 chỗ, máy lạnh	đồng/km
613	07164032	- Vé ô tô đi đường dài (tuyến dài 200-300 km, chọn 1 tuyến), xe 45 chỗ, máy lạnh	đồng/km
	0716404	+ Vận tải hành khách bằng đường thủy	
614	07164041	- Vé đường thủy (chọn 1 tuyến sông)	đồng/vé
615	07164042	- Vé đường thủy (chọn 1 tuyến biển)	đồng/vé
	0716405	+ Vận tải hành khách bằng xe buýt	
616	07164051	- Vé xe buýt đi trong nội tỉnh, dưới 30 km	đồng/vé
	0716406	+ Vận tải hành khách bằng tắc xi	
617	07164061	- Taxi lấy giá 10 km đầu, loại xe 4 chỗ (TOYOTA hoặc tương đương), (hãng taxi)	đồng/km
618	07164062	- Taxi lấy giá 10 km đầu, loại xe 7 chỗ (TOYOTA hoặc tương đương), (hãng taxi)	đồng/km
	0716407	+ Vận tải hành khách kết hợp	
619	07164071	- Phí vận chuyển hành khách trọn gói 1 chuyến bao gồm tiền ô tô, tiền phà, tiền cầu đường	đồng/km
	0716408	+ Dịch vụ giao nhận hành lý và hành lý ký gửi	
620	07164081	- Phí gửi hàng hóa bằng ô tô (ghi rõ trọng lượng hàng hóa, tuyến đường gửi)	đồng/kg
	07165	66/ DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN	
	0716501	+ Dịch vụ bưu chính	
	08	VIII- THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
	081	23. THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
	08166	67/ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG	
	0816601	+ Dịch vụ viễn thông	
	0816602	+ Dịch vụ truyền hình và internet	
621	08166021	- Thuê bao gói internet và truyền hình cáp	đồng/tháng
622	08166022	- Thuê bao truyền hình K+	đồng/tháng
	08167	68/ THIẾT BỊ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
	0816701	+ Máy điện thoại cố định	
623	08167011	- Máy điện thoại cố định loại thường (ghi rõ hiệu, model, xuất xứ....)	đồng/chiếc
624	08167012	- Máy điện thoại cố định kéo dài (ghi rõ hiệu, model, xuất xứ....)	đồng/chiếc
	0816702	+ Máy điện thoại di động thông thường	
625	08167021	- Máy điện thoại di động NOKIA 105 4G TA-1375 DS VN (chỉ nghe và nói, nhắn tin)	1000 đồng/chiếc
626	08167022	- Máy điện thoại di động NOKIA 210 TA-1139 DS VN (chỉ nghe và nói, nhắn tin)	1000 đồng/chiếc
	0816703	+ Máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng	
627	08167031	- Máy điện thoại di động dòng Smart, (hiệu Samsung hoặc tương đương) ghi rõ cấu hình máy	1000 đồng/chiếc
628	08167032	- Máy tính bảng Ipad 11 inch, ghi rõ cấu hình máy	1000 đồng/chiếc
	0816704	+ Phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng	
629	08167041	- Vỏ bao (ốp lưng)	đồng/chiếc
630	08167042	- Bộ sạc pin dự phòng	đồng/chiếc
631	08167043	- Đồng hồ thông minh cho trẻ em	đồng/chiếc
	0816705	+ Sửa chữa điện thoại	
632	08167051	- Sửa chữa máy điện thoại di động (ghi rõ thiết bị cần chỉnh sửa)	đồng/lần
	0816706	+ Máy vi tính và phụ kiện	
633	08167061	- Máy vi tính để bàn đồng bộ, (hiệu HP hoặc tương đương), (ghi rõ cấu hình)	1000 đồng/chiếc
634	08167062	- Máy tính xách tay (Laptop) (nhãn hiệu Acer hoặc tương đương) (ghi rõ cấu hình)	1000 đồng/chiếc
635	08167063	- Chuột quang không dây	đồng/chiếc
636	08167064	- USB 128 GB	đồng/chiếc
637	08167065	- Ổ cứng di động cầm tay dung lượng 500 GB -1000 GB	đồng/chiếc
	0816707	+ Máy in, máy chiếu, máy quét	
638	08167071	- Máy in laser, (ghi rõ Model, nhãn hiệu,...)	1000 đồng/chiếc
639	08167072	- Máy in đa chức năng (in, scan, copy) laser (ghi rõ Model, nhãn hiệu...)	1000 đồng/chiếc
	0816708	+ Tivi màu	
640	08167081	- Tivi màu Led (ghi rõ nhãn hiệu, số inch)	1000 đồng/chiếc
	0816709	+ Thiết bị âm thanh	
641	08167091	- Loa (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc
642	08167092	- Âm ly, (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc
643	08167093	- Tai nghe bluetooth	đồng/chiếc
	09	IX. GIÁO DỤC	
	091	24. ĐỒ DÙNG HỌC TẬP VÀ VĂN PHÒNG	
	09168	69/ VĂN PHÒNG PHẨM	
	0916801	+ Sản phẩm từ giấy	
644	09168011	- Vở (tập) ô ly học sinh (ghi rõ số trang)	đồng/quyển
645	09168012	- Vở (tập) học sinh cấp 2, (nhãn hiệu, số trang, xuất xứ...)	đồng/quyển
646	09168013	- Giấy kẻ ngang 20 tờ/ tập, (nhãn hiệu, kích cỡ, xuất xứ...)	đồng/tập

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
647	09168014	- Giấy trắng ram, khổ A4, Double A	đồng/ram
	0916802	+ Sách giáo khoa	
648	09168021	- Sách giáo khoa lớp 1, (trọn bộ 1 trong 3 bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống; Cánh diều; Chân trời sáng tạo); không bao gồm sách bài tập	đồng/bộ
649	09168022	- Sách giáo khoa lớp 4, (trọn bộ 1 trong 3 bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống; Cánh diều; Chân trời sáng tạo); không bao gồm sách bài tập	đồng/bộ
650	09168023	- Sách giáo khoa lớp 8, (trọn bộ 1 trong 3 bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống; Cánh diều; Chân trời sáng tạo); không bao gồm sách bài tập	đồng/bộ
651	09168024	- Sách giáo khoa lớp 10, (trọn bộ 1 trong 3 bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống; Cánh diều; Chân trời sáng tạo); không bao gồm sách bài tập	đồng/bộ
652	09168025	- Sách giáo khoa tham khảo lớp 9 (ghi rõ môn học)	đồng/quyển
653	09168026	- Sách giáo khoa tham khảo lớp 12 (ghi rõ môn học)	đồng/quyển
	0916803	+ Bút viết các loại	
654	09168031	- Bút bi (Thiên Long hoặc tương đương), một màu	đồng/chiếc
655	09168032	- Bút chì đen có tẩy	đồng/chiếc
656	09168033	- Bút viết bảng (kích thước, chất liệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
657	09168034	- Bút máy (Hồng Hà hoặc tương đương) dành cho học sinh tiểu học	đồng/chiếc
	0916804	+ Văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác	
658	09168041	- Máy dập ghim tài liệu ghim 10 (ghi rõ nhãn hiệu, nơi sản xuất)	đồng/chiếc
659	09168042	- Quả địa cầu nhựa đường kính 30-40 cm, hàng nội	đồng/chiếc
660	09168043	- Gọt bút chì	đồng/chiếc
661	09168044	- Thước kẻ nhựa, 3cm x 30cm, (hiệu Hồng Hà hoặc tương đương)	đồng/chiếc
662	09168045	- Hộp đựng bút bằng nhựa	đồng/chiếc
	092	25. DỊCH VỤ GIÁO DỤC	
	09269	70/ DỊCH VỤ GIÁO DỤC	
	0926901	+ Giáo dục mầm non	
663	09269011	- Học phí mẫu giáo	đồng/tháng
	0926902	+ Giáo dục trung học cơ sở	
664	09269021	- Học phí trung học cơ sở	đồng/tháng
	0926903	+ Giáo dục trung học phổ thông	
665	09269031	- Học phí trung học phổ thông	đồng/tháng
	0926904	+ Giáo dục nghề nghiệp	
666	09269041	- Học phí học nghề (chọn 1 loại)	đồng/khóa
	0926905	+ Giáo dục trung cấp	
667	09269051	- Học phí học trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý	đồng/khóa
	0926906	+ Giáo dục cao đẳng	
668	09269061	- Học phí học cao đẳng	đồng/năm
	0926907	+ Giáo dục đại học	
669	09269071	- Học phí học đại học	đồng/năm
	0926908	+ Giáo dục sau đại học	
670	09269081	- Học phí học sau đại học	đồng/năm
	0926909	+Giáo dục không phân theo trình độ	
671	09269091	- Dịch vụ dạy gia sư	đồng/giờ
672	09269092	- Dịch vụ dạy học thêm	đồng/giờ
	10	X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
	101	26. VĂN HÓA	
	10170	71/ THIẾT BỊ VĂN HÓA	
	1017001	+ Máy ảnh, máy quay video	
673	10170011	- Máy ảnh kỹ thuật số, (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc
674	10170012	- Máy quay video Sony gia đình (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc
675	10170013	- Ống kính máy ảnh	đồng/chiếc
676	10170014	- Đèn Flash cho máy ảnh	đồng/chiếc
	10171	72/ VẬT PHẨM VĂN HÓA	
	1017101	+ Nhạc cụ	
677	10171011	- Đàn ghi ta nội (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ....)	1000 đồng/chiếc
678	10171012	- Đàn piano điện	đồng/chiếc
	10172	73/ SÁCH, BÁO, TẠP CHÍ CÁC LOẠI	
	1017201	+ Sách các loại	
679	10172011	- Sách tiểu thuyết tác giả Việt Nam (ghi rõ số trang, kích thước...)	đồng/quyển
680	10172012	- Sách truyện ngắn tác giả Việt Nam (ghi rõ số trang, kích thước...)	đồng/quyển
681	10172013	- Sách tiểu thuyết tác giả nước ngoài (ghi rõ số trang, kích thước...)	đồng/quyển
682	10172014	- Truyện tranh	đồng/quyển
683	10172015	- Từ điển Anh-Việt 180.000 từ	đồng/quyển
	1017202	+ Báo các loại	
684	10172021	- Báo (ghi rõ tên báo)	đồng/tờ
	1017203	+ Tạp chí	
685	10172031	- Tạp chí ra hàng tháng (chọn 1 loại)	đồng/quyển
	1017204	+ Bưu ảnh	
686	10172041	- Bưu thiếp (ghi rõ kiểu, cỡ, loại giấy...)	đồng/tám
	10173	74/ DỊCH VỤ VĂN HÓA	
	1017301	+ Chụp, in tráng ảnh	
687	10173011	- Chụp ảnh màu, kèm 1 ảnh, cỡ 13x18 cm	đồng/kiểu
688	10173012	- In một ảnh màu cỡ 13x18 cm, giấy bóng	đồng/ảnh
	102	27. THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ KHÁC	
	10274	75/ THIẾT BỊ DỤNG CỤ THỂ THAO	
	1027401	+ Dụng cụ thể dục, thể thao	
689	10274011	- Quả bóng rổ cỡ 6	đồng/quả
690	10274012	- Vợt cầu lông hàng nội (ghi rõ loại, kiểu, xuất xứ...)	đồng/đôi
691	10274013	- Vợt bóng bàn (ghi rõ loại, kiểu, xuất xứ...)	đồng/đôi
692	10274014	- Quả bóng đá hàng nội	đồng/quả
693	10274015	- Vợt tennis (ghi rõ loại, kiểu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
694	10274016	- Kính bơi	đồng/chiếc
	1027402	+ Thiết bị thể dục thể thao	
695	10274021	- Máy chạy bộ (ghi rõ kiểu, quy cách, công suất, hiệu, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc
696	10274022	- Xe đạp tập (ghi rõ kiểu, quy cách, công suất, hiệu, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc
	10275	76/ DỊCH VỤ THỂ THAO	
	1027501	+ Vé thuê chỗ chơi thể thao	
697	10275011	- Vé bơi lội (người lớn)	đồng/vé
698	10275012	- Thuê sân đá bóng theo giờ	đồng/giờ
699	10275013	- Thuê sân chơi tennis theo giờ không bao gồm dịch vụ nhặt bóng	đồng/giờ
700	10275014	- Phí tập yoga	đồng/tháng
701	10275015	- Phí tập gym	đồng/tháng
	103	28. GIẢI TRÍ	
	10376	77/ ĐỒ CHƠI	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
	1037601	+ Đồ chơi trẻ em	
702	10376011	- Bộ xếp hình bằng nhựa cho trẻ trên 3 tuổi	đồng/bộ
703	10376012	- Thú nhồi bông loại vừa (loại, cỡ, xuất xứ...)	đồng/con
704	10376013	- Xe đạp trẻ em, loại xe 3 bánh	đồng/chiếc
705	10376014	- Bộ chơi game Playstation 4 slim chính hãng gồm 3 đĩa game	đồng/bộ
	1037602	+ Cờ, bài các loại	
706	10376021	- Bộ bài tú lơ khơ	đồng/bộ
707	10376022	- Bộ cờ vua bằng nhựa kèm bàn (kích cỡ con cờ và bàn...)	đồng/bộ
	10377	78/ HOA, CÂY CẢNH, VẬT CẢNH	
	1037701	+ Cây, hoa cảnh	
708	10377011	- Hoa hồng	đồng/10 bông
709	10377012	- Hoa cúc	đồng/10 bông
710	10377013	- Cây cảnh (chọn 1 loại)	đồng/cây
	1037702	+ Vật cảnh	
711	10377021	- Cá cảnh (cá vàng) 3 tháng tuổi	đồng/đôi
712	10377022	- Chim cảnh (chọn 1 loại)	đồng/con
713	10377023	- Chó cảnh (chọn 1 loại)	đồng/con
714	10377024	- Mèo cảnh (chọn 1 loại)	đồng/con
	1037703	+ Dịch vụ liên quan đến vật nuôi	
715	10377031	- Dịch vụ thú y (chọn 1 loại ví dụ như tiêm phòng, khám chữa bệnh)	đồng/lần
	10378	79/ DỊCH VỤ GIẢI TRÍ	
	1037801	+ Xem phim, ca nhạc	
716	10378011	- Vé xem phim tại rạp ghế hạng A	đồng/vé
717	10378012	- Vé xem ca nhạc, ghế hạng A	đồng/vé
	1037802	+ Trò chơi may rủi	
718	10378021	- Vé xổ số	đồng/vé
719	10378022	- Vé Vietlott	đồng/vé
	104	29. DU LỊCH TRỌN GÓI	
	10479	80/ DU LỊCH TRỌN GÓI	
	1047901	+ Du lịch trong nước	
720	10479011	- Du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đồng/ngày/người
721	10479012	- Du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyển 4 ngày 3 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đồng/ngày/người
722	10479013	- Du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyển 5 ngày 4 đêm bằng máy bay (từ đâu, đến đâu...)	đồng/ngày/người
	1047902	+ Du lịch ngoài nước	
723	10479021	- Du lịch trọn gói đi Châu Á cho 1 người chuyển 5 ngày 4 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đồng/ngày/người
724	10479022	- Du lịch trọn gói đi Châu Âu cho 1 người chuyển 10 ngày 9 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đồng/ngày/người
	10480	81/ KHÁCH SẠN, NHÀ KHÁCH	
	1048001	+ Khách sạn	
725	10480011	- Phòng khách sạn loại thường, hai giường đơn, có tivi, điều hoà, nước nóng, điện thoại cố định	đồng/ngày.đêm
726	10480012	- Phòng khách sạn 3 sao hai giường đơn, có tivi, điều hoà, nước nóng, điện thoại cố định, wifi	đồng/ngày.đêm

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
727	10480013	- Phòng khách sạn 4 sao, một giường đôi, có ti vi, điều hòa, nước nóng, điện thoại cố định, tủ đựng quần áo, ấm siêu tốc, máy sấy tóc, bàn là, wifi	đồng/ngày.đêm
	1048002	+ Nhà khách	
728	10480021	- Phòng nhà khách tư nhân, 1 giường đôi, điều hoà, nước nóng - lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đồng/ngày.đêm
	11	XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	
	111	30. HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CHO CÁ NHÂN	
	11181	82/ ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN	
	1118101	+ Máy dùng điện cho chăm sóc cá nhân	
729	11181011	- Máy cạo râu chạy điện (ghi rõ hiệu, kiểu, công suất, xuất xứ...)	đồng/chiếc
730	11181012	- Máy sấy tóc (ghi rõ hiệu, kiểu, công suất, xuất xứ...)	đồng/chiếc
731	11181013	- Tông đơ cắt tóc xạc điện (ghi rõ hiệu, kiểu, công suất, xuất xứ)	đồng/chiếc
	1118102	+ Dụng cụ cá nhân không dùng điện	
732	11181021	- Dao cạo râu (ghi rõ hiệu, kiểu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
733	11181022	- Bàn chải răng loại người lớn (nhãn hiệu Collgate)	đồng/chiếc
734	11181023	- Kính mát (ghi rõ hiệu, kiểu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
	1118103	+ Hàng chăm sóc cơ thể	
735	11181031	- Nước hoa (ghi rõ hiệu, kiểu, dung tích, xuất xứ...)	đồng/100 ml
736	11181032	- Sơn môi màu (Lipice hoặc tương đương)	đồng/thời
737	11181033	- Kem dưỡng da người lớn (ghi rõ hiệu, kiểu, dung tích, xuất xứ...)	đồng/100 gram
738	11181034	- Lọ lăn nách người lớn, 65-85 ml (ghi rõ hiệu, kiểu, dung tích, xuất xứ...)	đồng/100 ml
	1118104	+ Túi xách, va ly, ví	
739	11181041	- Túi xách nữ, giả da, kiểu dáng thời trang, hàng Trung Quốc cao cấp	đồng/chiếc
740	11181042	- Vali có tay kéo (ghi rõ hiệu, kiểu, kích thước, xuất xứ...)	đồng/chiếc
741	11181043	- Ví nam kiểu gấp, giả da (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc
	1118105	+ Đồ trang sức	
742	11181051	- Nhẫn đeo tay vàng 18 kara, kiểu bình thường (không mặt), Việt Nam chế tác, loại 0,5-1 chỉ	1000 đồng/chiếc
743	11181052	- Nhẫn cưới cho cả nam và nữ vàng 18 kara, kiểu bình thường (không mặt), Việt Nam chế tác	1000 đồng/chiếc
744	11181053	- Dây chuyền vàng 18 kara, kiểu bình thường, Việt Nam chế tác, loại 2 chỉ	1000 đồng/chiếc
	1118106	+ Đồng hồ đeo tay	
745	11181061	- Đồng hồ đeo tay nam (ghi rõ hiệu, kiểu, kích thước, loại dây, xuất xứ...)	đồng/chiếc
746	11181062	- Đồng hồ đeo tay nữ (ghi rõ hiệu, kiểu, loại dây, xuất xứ...)	đồng/chiếc
	1118107	+ Sửa chữa đồng hồ đeo tay, đồ trang sức	
747	11181071	- Sửa chữa dây chuyền vàng 18 kara, kiểu bình thường, Việt Nam chế tác, loại 0,5-1 chỉ	đồng/lần
748	11181072	- Sửa chữa đồng hồ đeo tay nam (thay pin, thay dây đồng hồ)	đồng/lần
	11182	83/ DỊCH VỤ PHỤC VỤ CÁ NHÂN	
	1118201	+ Cắt tóc gội đầu	
749	11182011	- Cắt tóc nam (bình dân tại hiệu, không gội)	đồng/lần
750	11182012	- Uốn tóc nữ, kiểu thường, thuốc thường	đồng/lần
751	11182013	- Gội đầu nữ	đồng/lần
	1118202	+ Dịch vụ chăm sóc cá nhân	
752	11182021	- Sơn, sửa móng tay, cho nữ, kiểu đơn giản	đồng/lần

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính
753	11182022	- Massage (vật lý trị liệu)	đồng/giờ
754	11182023	- Chăm sóc da mặt cơ bản cho nữ	đồng/lần
	1118203	+ Dịch vụ chăm sóc người già (nhà dưỡng lão)	
755	11182031	- Phí chăm sóc người cao tuổi tại nhà dưỡng lão (dành cho các cụ khỏe mạnh, minh mẫn)	đồng/tháng
	112	31. HIẾU HỈ	
	11283	84/ VỀ HỈ	
	1128301	+ Vật dụng về hỉ	
756	11283011	- Bó hoa cô dâu, loại đơn giản	đồng/bó
757	11283012	- Thiệp cưới	đồng/ thiệp
	1128302	+ Dịch vụ về hỉ	
758	11283021	- Thuê xe hoa đám cưới, xe cô dâu	đồng/xe
759	11283022	- Thuê bộ đồ áo cưới cô dâu, loại bình thường	đồng/ngày
760	11283023	- Phí chụp ảnh Album cô dâu chú rể tại Studio	đồng/bộ ảnh
	11284	85/ VỀ HIẾU	
	1128401	+ Vật dụng tang lễ, thờ cúng	
761	11284011	- Hương (nhang) thẻ khoảng 25 - 30 que	đồng/thẻ
762	11284012	- Áo quan người lớn loại phổ thông	đồng/chiếc
763	11284013	- Vòng hoa tang	đồng/vòng
	1128402	+ Dịch vụ về hiếu	
764	11284021	- Thuê xe đám tang	đồng/xe
765	11284022	- Thuê đội kèn hiếu	đồng/lần
766	11284023	- Thuê trang trí bàn thờ tang lễ	đồng/lần
	113	32. LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG, BẢO HIỂM VÀ DỊCH VỤ KHÁC	
	11385	86/ DỊCH VỤ KHÁC	
	1138501	+ Bảo hiểm y tế	
767	11385011	- Bảo hiểm y tế cho công chức nhà nước (ghi rõ hệ số lương)	đồng/tháng
768	11385012	- Bảo hiểm y tế cho người lao động tự do	đồng/tháng
	1138502	+ Bảo hiểm giao thông	
769	11385021	- Bảo hiểm xe máy trên 50 cm ³	đồng/năm
770	11385022	- Bảo hiểm ô tô (bảo hiểm trách nhiệm dân sự)	đồng/năm
	1138503	+ Dịch vụ hành chính, pháp lý	
771	11385031	- Lệ phí công chứng (văn bằng, chứng chỉ)	đồng/trang
772	11385032	- Photocopy 1 trang A4, giấy tốt (giá photô rời)	đồng/trang
	1138504	+ Dịch vụ môi giới	
773	11385041	- Phí môi giới nhà đất	đồng/giao dịch
774	1V	Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	1000 đồng/chỉ
775	2U	Đô la Mỹ, loại tờ 50-100USD	đồng/100 USD

Phụ lục II
PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG KHU VỰC ĐIỀU TRA
VÀ MẪU GIÁ QUAN SÁT NHÀ Ở THUÊ

(Ban hành theo Quyết định số 1386/QĐ-CTK ngày 23/12/2025 của Cục trưởng CTK)

Mã số	Tỉnh, thành phố	Khu vực điều tra	Tổng số lượng mẫu nhà ở thuê	Số lượng mẫu nhà ở thuê/01 tháng
01	Hà Nội	8	960	160
31	Hải Phòng	10	336	56
24	Bắc Ninh	8	192	32
22	Quảng Ninh	4	192	32
33	Hưng Yên	8	240	40
37	Ninh Bình	12	384	64
04	Cao Bằng	3	96	16
15	Lào Cai	7	144	24
20	Lạng Sơn	4	96	16
08	Tuyên Quang	6	192	32
19	Thái Nguyên	8	204	34
25	Phú Thọ	12	336	56
12	Lai Châu	3	96	16
11	Điện Biên	3	96	16
14	Sơn La	4	144	24
38	Thanh Hóa	5	192	32
40	Nghệ An	5	192	32
42	Hà Tĩnh	3	96	16
44	Quảng Trị	7	192	32
46	Thừa Thiên Huế	5	144	24
48	Đà Nẵng	8	288	48
51	Quảng Ngãi	7	192	32
56	Khánh Hoà	8	288	48
52	Gia lai	8	240	40
66	Đắc Lắc	8	240	40
68	Lâm Đồng	12	432	72
79	TP.Hồ Chí Minh	16	1344	224
80	Tây Ninh	8	336	56
75	Đồng Nai	8	288	48
82	Đồng Tháp	8	288	48
91	An Giang	9	384	64
86	Vĩnh Long	10	384	64
92	Cần Thơ	12	384	64
96	Cà Mau	8	240	40
Tổng số		255	9852	1642

Phụ lục III
CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

(Ban hành theo Quyết định số 1386/QĐ-CTK ngày 23/12/2025 của Cục trưởng CTK)

CẤU TRÚC HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN TÍNH CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Mã số	Mặt hàng
C	CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
A	A. HÀNG HÓA
A1	1 - LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM
A11	LƯƠNG THỰC
A12	THỰC PHẨM
A2	2 - HÀNG PHI LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM
B	B. DỊCH VỤ
01	I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG
011	1. LƯƠNG THỰC
01101	1/ GẠO
0110101	+ Gạo tẻ thường
0110102	+ Gạo tẻ ngon
0110103	+ Gạo nếp
0110104	+ Gạo lứt tẻ
01102	2/ BỘT MÌ VÀ NGŨ CỐC KHÁC
0110201	+ Bột mì
0110202	+ Ngô
0110203	+ Khoai
0110204	+ Sắn
01103	3/ LƯƠNG THỰC CHẾ BIẾN
0110301	+ Bánh mì
0110302	+ Bún, bánh phở, bánh đa
0110303	+ Mì sợi, mì, phở/ cháo ăn liền
0110304	+ Miến
0110305	+ Bột ngô
0110306	+ Ngũ cốc ăn liền
0110307	+ Ngũ cốc khác
012	2. THỰC PHẨM
01204	4/ THỊT GIA SÚC
0120401	+ Thịt lợn
0120402	+ Thịt bò
0120403	+ Nội tạng động vật
0120404	+ Thịt gia súc đông lạnh
01205	5/ THỊT GIA CẦM
0120501	+ Thịt gà
0120502	+ Thịt gia cầm khác
0120503	+ Thịt gia cầm đông lạnh
01206	6/ THỊT CHẾ BIẾN
0120601	+ Thịt quay, giò, chả
0120602	+ Thịt hộp
0120603	+ Thịt chế biến khác
01207	7/ TRỨNG CÁC LOẠI
0120701	+ Trứng tươi các loại
0120702	+ Trứng đã chế biến

Mã số	Mặt hàng
01208	8/ DẦU MỠ ĂN VÀ CHẤT BÉO KHÁC
0120801	+ Dầu thực vật
0120802	+ Mỡ động vật
01209	9/ THỦY SẢN TƯƠI SỐNG
0120901	+ Cá tươi, hoặc ướp lạnh
0120902	+ Tôm tươi hoặc ướp lạnh
0120903	+ Thủy hải sản tươi sống khác
01210	10/ THỦY SẢN CHẾ BIẾN
0121001	+ Cá khô và chế biến (sơ chế)
0121002	+ Thủy, hải sản khác chế biến
01211	11/ NƯỚC MẮM, NƯỚC CHẤM
0121101	+ Nước mắm, nước chấm
01212	12/ CÁC LOẠI ĐẬU VÀ HẠT
0121201	+ Lạc và vừng
0121202	+ Đậu hạt các loại
01213	13/ RAU TƯƠI, KHÔ VÀ CHẾ BIẾN
0121301	+ Bắp cải
0121302	+ Su hào
0121303	+ Cà chua
0121304	+ Khoai tây
0121305	+ Rau muống
0121306	+ Đỗ quả tươi
0121307	+ Rau dạng quả, củ khác
0121308	+ Măng tươi
0121309	+ Rau tươi khác
0121310	+ Rau chế biến các loại
0121311	+ Rau khô các loại
0121312	+ Rau gia vị tươi, khô các loại
0121313	+ Phụ liệu nấu ăn
0121314	+ Rau củ đông lạnh
01214	14/ QUẢ TƯƠI, CHẾ BIẾN
0121401	+ Quả có múi
0121402	+ Chuối
0121403	+ Táo
0121404	+ Xoài
0121405	+ Quả tươi khác
0121406	+ Quả chế biến (hộp, khô, sấy)
01215	15/ ĐỒ GIA VỊ
0121501	+ Mì chính (bột ngọt)
0121502	+ Bột nêm, bột canh, viên súp
0121503	+ Muối ăn
0121504	+ Đồ gia vị các loại
01216	16/ ĐƯỜNG MẬT
0121601	+ Đường
0121602	+ Mật ong
01217	17/ SỮA, BƠ, PHÔ MAI
0121701	+ Sữa tươi
0121702	+ Sữa đậu nành, sữa ngô
0121703	+ Sữa đặc
0121704	+ Sữa bột người lớn

Mã số	Mặt hàng
0121705	+ Pho mát
0121706	+ Kem
0121707	+ Đậu phụ
0121708	+ Sữa bột trẻ em
0121709	+ Sữa chua
01217010	+ Bơ
01218	18/ BÁNH, MỨT, KẸO
0121801	+ Bánh quy, bánh nướng các loại
0121802	+ Kẹo các loại
0121803	+ Socola
0121804	+ Mứt các loại
01219	19/ CHÈ, CÀPHÊ, CACAO
0121901	+ Cà phê bột
0121902	+ Cà phê, ca cao hoà tan
0121903	+ Chè búp khô
0121904	+ Chè/trà nhúng uống liền
0121905	+ Các loại lá để uống khác
013	3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH
01320	20/ ĂN, UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH
0132001	+ Ăn ngoài gia đình
0132002	+ Uống ngoài gia đình
0132003	+ Đồ ăn nhanh mang đi
02	II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ
021	4. ĐỒ UỐNG KHÔNG CỒN
02121	21/ NƯỚC KHOÁNG VÀ NƯỚC CÓ GA
0212101	+ Nước khoáng
0212102	+ Nước giải khát có ga
0212103	+ Nước quả ép
0212104	+ Nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp
022	5. RƯỢU BIA
02222	22/ RƯỢU CÁC LOẠI
0222201	+ Rượu mạnh
0222202	+ Rượu vang
02223	23/ BIA CÁC LOẠI
0222301	+ Bia chai
0222302	+ Bia lon
023	6. THUỐC HÚT
02324	24/ THUỐC HÚT
0232401	+ Thuốc lá
0232402	+ Thuốc Lào
03	III- MAY MẶC, MŨ NÓN, GIÀY DÉP
031	7. MAY MẶC
03125	25/ VẢI CÁC LOẠI
0312501	+ Vải các loại
03126	26/ QUẦN ÁO MAY SẴN
0312601	+ Quần, áo cho nam (13 tuổi trở lên)
0312602	+ Quần, áo cho nữ (13 tuổi trở lên)
0312603	+ Quần áo cho trẻ em trai (từ 2 đến dưới 13 tuổi)
0312604	+ Quần áo cho trẻ em gái (từ 2 đến dưới 13 tuổi)
0312605	+ Quần áo cho trẻ sơ sinh (từ 0 đến 2 tuổi)

Mã số	Mặt hàng
032	8. MAY MẶC KHÁC VÀ MŨ NÓN
03227	27/ MAY MẶC KHÁC
0322701	+ Khăn mặt, khăn quàng
0322702	+ Găng tay, thắt lưng, cà vạt
0322703	+ Bít tất các loại
03228	28/ MŨ NÓN
0322801	+ Mũ, nón, áo mưa
0322802	+ Mũ bảo hiểm xe máy
033	9. GIÀY, DÉP
03329	29/ GIÀY DÉP
0332901	+ Giày dép (xăng đan) cho nam
0332902	+ Giày, dép (xăng đan) cho nữ
0332903	+ Dép nhựa, dép đi trong nhà người lớn
0332904	+ Giày vải, thể thao người lớn
0332905	+ Giày dép cho trẻ em
034	10. DỊCH VỤ MAY MẶC, MŨ NÓN, GIÀY DÉP
03430	30/ DỊCH VỤ MAY MẶC
0343001	+ Tiền công may quần áo
0343002	+ Giặt, là quần áo
0343003	+ Sửa chữa, thuê quần áo
03431	31/ DỊCH VỤ GIÀY, DÉP
0343101	+ Dịch vụ giày, dép
04	IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD
041	11. NHÀ Ở
04132	32/ NHÀ Ở THUÊ VÀ NHÀ CHỦ SỞ HỮU TÍNH QUY ĐỔI
0413201	+ Tiền thuê nhà thực tế
0413202	+ Tiền thuê nhà ước tính khác
0413203	+ Nhà chủ sở hữu tính quy đổi
04133	33/ VẬT LIỆU BẢO DƯỠNG NHÀ Ở
0413301	+ Vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính
0413302	+ Vật liệu bảo dưỡng nhà ở khác
04134	34/ DỊCH VỤ SỬA CHỮA NHÀ Ở
0413401	+ Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở
042	12. NƯỚC SINH HOẠT VÀ DỊCH VỤ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ Ở
04235	35/ NƯỚC SINH HOẠT
0423501	+ Nước sinh hoạt
04236	36/ DỊCH VỤ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ Ở
0423601	+ Dịch vụ về nước sinh hoạt
0423602	+ Phí dịch vụ tòa nhà chung cư
043	13. DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
04320	37/ DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
0432001	+ Dịch vụ vệ sinh môi trường
044	14. ĐIỆN VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN
04437	38/ ĐIỆN SINH HOẠT
0443701	+ Điện sinh hoạt
04438	39/ DỊCH VỤ ĐIỆN SINH HOẠT
0443801	+ Dịch vụ về điện sinh hoạt
045	15. GA VÀ CÁC LOẠI CHẤT ĐÓT KHÁC
04539	40/ GA VÀ CÁC LOẠI CHẤT ĐÓT KHÁC
0453901	+ Gas

Mã số	Mặt hàng
0453902	+ Dầu hoả
05	V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH
051	16. THIẾT BỊ DÙNG TRONG GIA ĐÌNH
05140	41/ MÁY ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ
0514001	+ Máy điều hoà nhiệt độ
05141	42/ TỦ LẠNH
0514101	+ Tủ lạnh
05142	43/ MÁY GIẶT
0514201	+ Máy giặt
05143	44/ THIẾT BỊ KHÁC
0514301	+ Máy hút bụi
0514302	+ Bình nước nóng nhà tắm
0514303	+ Thiết bị gia đình lớn có động cơ
0514304	+ Ổn áp điện
052	17. ĐỒ DÙNG TRONG NHÀ
05244	45/ ĐỒ ĐIỆN
0524401	+ Quạt điện
0524402	+ Đèn điện thấp sáng
0524403	+ Máy xay sinh tố, ép hoa quả
0524404	+ Máy đánh trứng
0524405	+ Bàn là điện
0524406	+ Đồ điện khác
05245	46/ ĐỒ DÙNG NẤU ĂN
0524501	+ Bếp gas
0524502	+ Nồi điện
0524503	+ Lò vi sóng, lò nướng, bếp từ
0524504	+ Ấm, phích nước điện
0524505	+ Trang thiết bị nhà bếp
05246	47/ ĐỒNG HỒ TREO TƯỜNG, ĐỂ BÀN VÀ GƯƠNG
0524601	+ Đồng hồ treo tường và để bàn
0524602	+ Gương treo tường
05247	48/ GIƯỜNG, TỦ, BÀN, GHẾ
0524701	+ Giường
0524702	+ Tủ các loại
0524703	+ Bàn, ghế, sa lông, tràng kỷ
05248	49/ ĐỒ DÙNG BẰNG KIM LOẠI
0524801	+ Đồ nhôm, inox
0524802	+ Đồ ăn, dao kéo làm bếp
0524803	+ Đồ kim loại khác
05249	50/ ĐỒ NHỰA VÀ CAO SU
0524901	+ Đệm
0524902	+ Đồ dùng bằng nhựa
05250	51/ HÀNG THỦY TINH, SÀNH, SỨ
0525001	+ Bát, đĩa
0525002	+ Phích nước nóng
0525003	+ Ly, cốc, lọ hoa
05251	52/ HÀNG DỆT TRONG NHÀ
0525101	+ Chiếu, ga trải giường
0525102	+ Chăn, màn, gối
0525103	+ Rèm cửa

Mã số	Mặt hàng
0525104	+ Thảm, tấm trải sàn
05252	53/ XÀ PHÒNG VÀ CHẤT TẨY RỬA
0525201	+ Xà phòng giặt
0525202	+ Nước rửa bát và nước cọ sàn
0525203	+ Xà phòng tắm, nước tắm
0525204	+ Dầu gội đầu
0525205	+ Kem đánh răng
05253	54/ VẬT PHẨM TIÊU DÙNG KHÁC
0525301	+ Công cụ cầm tay
0525302	+ Dụng cụ làm vườn
0525303	+ Khoá các loại
0525304	+ Pin, đèn pin
0525305	+ Chổi
0525306	+ Giấy ăn
0525307	+ Giấy vệ sinh
0525308	+ Nến, bật lửa
0525309	+ Thuốc diệt côn trùng
0525310	+ Hàng không bền khác
053	18. DỊCH VỤ TRONG GIA ĐÌNH
05354	55/ SỬA CHỮA THIẾT BỊ GIA ĐÌNH
0535401	+ Sửa chữa máy giặt
0535402	+ Sửa chữa máy điều hoà nhiệt độ
0535403	+ Sửa chữa tủ lạnh
0535404	+ Sửa chữa ti vi
0535405	+ Sửa chữa thiết bị có động cơ
05355	56/ DỊCH VỤ TRONG GIA ĐÌNH
0535501	+ Thuê người phục vụ
0535502	+ Thuê đồ dùng trong gia đình
06	VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ
061	19. THUỐC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ
06156	57/ THUỐC CÁC LOẠI
0615601	+ Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng
0615602	+ Thuốc tim mạch
0615603	+ Thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn
0615604	+ Nhóm thuốc giảm đau; thuốc hạ sốt; chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương
0615605	+ Hoóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết
0615606	+ Nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp
0615607	+ Vitamin và khoáng chất
0615608	+ Thuốc đường tiêu hóa
0615609	+ Một số mặt hàng thuốc khác
062	20. DỤNG CỤ Y TẾ
06257	58/ DỤNG CỤ Y TẾ
0625701	+ Dụng cụ y tế
063	21. DỊCH VỤ KHÁM SỨC KHỎE
06358	59/ DỊCH VỤ Y TẾ
0635801	+ Khám chữa bệnh ngoại trú
0635802	+ Khám chữa bệnh nội trú
0635803	+ Dịch vụ chẩn đoán và chuyên chở bệnh nhân khẩn cấp
0635804	+ Dịch vụ chăm sóc phòng ngừa

Mã số	Mặt hàng
07	VII- GIAO THÔNG
071	22. GIAO THÔNG
07159	60/ PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI
0715901	+ Xe ô tô mới
0715902	+ Xe máy
0715903	+ Xe đạp
0715904	+ Xe ô tô đã qua sử dụng
07160	61/ PHỤ TÙNG
0716001	+ Phụ tùng ô tô
0716002	+ Lốp, săm xe máy
0716003	+ Phụ tùng khác của xe máy
0716004	+ Lốp, săm xe đạp
0716005	+ Phụ tùng khác của xe đạp
07161	62/ NHIÊN LIỆU
0716101	+ Xăng
0716102	+ Dầu mỡ nhờn
0716103	+ Dầu diesel
07162	63/ BẢO DƯỠNG PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI
0716201	+ Sửa chữa xe máy
0716202	+ Sửa chữa xe đạp
07163	64/ DỊCH VỤ KHÁC ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CÁ NHÂN
0716301	+ Dịch vụ rửa xe, bơm xe
0716302	+ Dịch vụ trông giữ xe
0716303	+ Phí cầu đường
0716304	+ Phí học bằng lái xe
0716305	+ Thuê ô tô, xe máy tự lái
07164	65/ DỊCH VỤ GIAO THÔNG CÔNG CỘNG
0716401	+ Vận tải hành khách bằng đường sắt
0716402	+ Vận tải hành khách bằng đường hàng không
0716403	+ Vận tải hành khách bằng đường bộ
0716404	+ Vận tải hành khách bằng đường thủy
0716405	+ Vận tải hành khách bằng xe buýt
0716406	+ Vận tải hành khách bằng tắc xi
0716407	+ Vận tải hành khách kết hợp
0716408	+ Dịch vụ giao nhận hành lý và hành lý ký gửi
07165	66/ DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN
0716501	+ Dịch vụ bưu chính
08	VIII- THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
081	23. THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
08166	67/ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
0816601	+ Dịch vụ viễn thông
0816602	+ Dịch vụ truyền hình và internet
08167	68/ THIẾT BỊ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
0816701	+ Máy điện thoại cố định
0816702	+ Máy điện thoại di động thông thường
0816703	+ Máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng
0816704	+ Phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng
0816705	+ Sửa chữa điện thoại
0816706	+ Máy vi tính và phụ kiện
0816707	+ Máy in, máy chiếu, máy quét

Mã số	Mặt hàng
0816708	+ Ti vi màu
0816709	+ Thiết bị âm thanh
09	IX. GIÁO DỤC
091	24. ĐỒ DÙNG HỌC TẬP VÀ VĂN PHÒNG
09168	69/ VĂN PHÒNG PHẨM
0916801	+ Sản phẩm từ giấy
0916802	+ Sách giáo khoa
0916803	+ Bút viết các loại
0916804	+ Văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác
092	25. DỊCH VỤ GIÁO DỤC
09269	70/ DỊCH VỤ GIÁO DỤC
0926901	+ Giáo dục mầm non
0926902	+ Giáo dục trung học cơ sở
0926903	+ Giáo dục trung học phổ thông
0926904	+ Giáo dục nghề nghiệp
0926905	+ Giáo dục trung cấp
0926906	+ Giáo dục cao đẳng
0926907	+ Giáo dục đại học
0926908	+ Giáo dục sau đại học
0926909	+Giáo dục không phân theo trình độ
10	X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH
101	26. VĂN HÓA
10170	71/ THIẾT BỊ VĂN HÓA
1017001	+ Máy ảnh, máy quay video
10171	72/ VẬT PHẨM VĂN HÓA
1017101	+ Nhạc cụ
10172	73/ SÁCH, BÁO, TẠP CHÍ CÁC LOẠI
1017201	+ Sách các loại
1017202	+ Báo các loại
1017203	+ Tạp chí
1017204	+ Bưu ảnh
10173	74/ DỊCH VỤ VĂN HÓA
1017301	+ Chụp, in tráng ảnh
102	27. THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ KHÁC
10274	75/ THIẾT BỊ DỤNG CỤ THỂ THAO
1027401	+ Dụng cụ thể dục, thể thao
1027402	+ Thiết bị thể dục thể thao
10275	76/ DỊCH VỤ THỂ THAO
1027501	+ Vé thuê chỗ chơi thể thao
103	28. GIẢI TRÍ
10376	77/ ĐỒ CHƠI
1037601	+ Đồ chơi trẻ em
1037602	+ Cờ, bài các loại
10377	78/ HOA, CÂY CẢNH, VẬT CẢNH
1037701	+ Cây, hoa cảnh
1037702	+ Vật cảnh
1037703	+ Dịch vụ liên quan đến vật nuôi
10378	79/ DỊCH VỤ GIẢI TRÍ
1037801	+ Xem phim, ca nhạc
1037802	+ Trò chơi may rủi

Mã số	Mặt hàng
104	29. DU LỊCH TRỌN GÓI
10479	80/ DU LỊCH TRỌN GÓI
1047901	+ Du lịch trong nước
1047902	+ Du lịch ngoài nước
10480	81/ KHÁCH SẠN, NHÀ KHÁCH
1048001	+ Khách sạn
1048002	+ Nhà khách
11	XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC
111	30. HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CHO CÁ NHÂN
11181	82/ ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN
1118101	+ Máy dùng điện cho chăm sóc cá nhân
1118102	+ Dụng cụ cá nhân không dùng điện
1118103	+ Hàng chăm sóc cơ thể
1118104	+ Túi xách, va ly, ví
1118105	+ Đồ trang sức
1118106	+ Đồng hồ đeo tay
1118107	+ Sửa chữa đồng hồ đeo tay, đồ trang sức
11182	83/ DỊCH VỤ PHỤC VỤ CÁ NHÂN
1118201	+ Cắt tóc gội đầu
1118202	+ Dịch vụ chăm sóc cá nhân
1118203	+ Dịch vụ chăm sóc người già (nhà dưỡng lão)
112	31. HIẾU HỈ
11283	84/ VỀ HỈ
1128301	+ Vật dụng về hỉ
1128302	+ Dịch vụ về hỉ
11284	85/ VỀ HIẾU
1128401	+ Vật dụng tang lễ, thờ cúng
1128402	+ Dịch vụ về hiếu
113	32. LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG, BẢO HIỂM VÀ DỊCH VỤ KHÁC
11385	86/ DỊCH VỤ KHÁC
1138501	+ Bảo hiểm y tế
1138502	+ Bảo hiểm giao thông
1138503	+ Dịch vụ hành chính, pháp lý
1138504	+ Dịch vụ môi giới

CẤU TRÚC HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN TÍNH CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THEO CẤU TRÚC PHÂN LOẠI TIÊU DÙNG THEO MỤC ĐÍCH CỦA HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Mã số CPI	Nhóm-mặt hàng CPI
C	CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG KHÔNG CÒN
011	Lương thực
0111	Ngũ cốc thô
0110101	+ Gạo tẻ thường
0110102	+ Gạo tẻ ngon
0110103	+ Gạo nếp
0110104	+ Gạo lứt tẻ
0110202	+ Ngô
0112	Bột ngũ cốc
0110201	+ Bột mì
0110305	+ Bột ngô
0113	Bánh mỳ và các loại bánh
0110301	+ Bánh mì
0114	Ngũ cốc ăn liền
0110306	+ Ngũ cốc ăn liền
0115	Mì ống, mì sợi và các sản phẩm mì tương tự
0110303	+ Mì sợi, mì, phở/ cháo ăn liền
0119	Sản phẩm ngũ cốc khác
0110302	+ Bún, bánh phở, bánh đa
0110304	+ Miến
0110307	+ Ngũ cốc khác
012	Thịt và các sản phẩm thay thế thịt
0121	Thịt tươi hoặc ướp lạnh
0120402	+ Thịt bò
0120401	+ Thịt lợn
0120501	+ Thịt gà
0120502	+ Thịt gia cầm khác
0122	Thịt đông lạnh
0120404	+ Thịt gia súc đông lạnh
0120503	+ Thịt gia cầm đông lạnh
0123	Nội tạng ăn được và các bộ phận ăn được khác của động vật giết mổ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
0120403	+ Nội tạng động vật
0124	Thịt sấy khô, muối hoặc hun khói
0120603	+ Thịt chế biến khác
0129	Các sản phẩm khác từ thịt, nội tạng và tiết
0120601	+ Thịt quay, giò, chả
0120602	+ Thịt hộp
013	Cá và thủy hải sản khác
0131	Cá và thủy hải sản khác tươi sống hoặc ướp lạnh

Mã số CPI	Nhóm-mặt hàng CPI
0120901	+ Cá tươi, hoặc ướp lạnh
0120903	+ Thủy hải sản tươi sống khác
0120902	+ Tôm tươi hoặc ướp lạnh
0133	Cá và thủy hải sản khác khô, muối hoặc hun khói
0121001	+ Cá khô và chế biến (sơ chế)
0134	Cá và thủy hải sản khác được chế biến, bảo quản
0121002	+ Thủy, hải sản khác chế biến
014	Sữa, pho mát, các sản phẩm sữa khác và trứng
0141	Sữa tươi nguyên kem
0121701	+ Sữa tươi
0144	Sữa bột, sữa đặc
0121703	+ Sữa đặc
0121704	+ Sữa bột người lớn
0145	Sản phẩm sữa
0121706	+ Kem
0121709	+ Sữa chua
0121705	+ Pho mát
0121707	+ Đậu phụ
0121702	+ Sữa đậu nành, sữa ngô
0146	Trứng tươi, đã được bảo quản hoặc đã nấu
0120701	+ Trứng tươi các loại
0120702	+ Trứng đã chế biến
015	Dầu mỡ ăn
0151	Dầu thực vật
0120801	+ Dầu thực vật
0152	Bơ động, thực vật và chế phẩm tương tự
01217010	+ Bơ
0153	Mỡ động vật
0120802	+ Mỡ động vật
016	Trái cây và hạt
0161	Chuối, xoài và trái cây nhiệt đới, tươi
0121402	+ Chuối
0121404	+ Xoài
0162	Cam, quýt, bưởi và trái cây có múi khác, tươi
0121401	+ Quả có múi
0163	Táo, lê, mơ, anh đào, đào, mận và các loại quả hạch khác, tươi
0121403	+ Táo
0165	Trái cây khác, tươi
0121405	+ Quả tươi khác
0166	Hạt có vỏ hoặc không vỏ
0121201	+ Lạc và vùng
0167	Trái cây khô
0121406	+ Quả chế biến (hộp, khô, sấy)
017	Rau, củ, hạt có dầu và các loại đậu

Mã số CPI	Nhóm-mặt hàng CPI
0171	Măng tây, cải bắp, súp lơ, bông cải xanh, rau diếp các loại, Atisô và các loại lá hoặc thân khác, tươi hoặc ướp lạnh
0121301	+ Bắp cải
0121308	+ Măng tươi
0172	Ớt, tiêu, dưa chuột, cà tím, cà chua, bí ngô và các loại rau có quả, tươi hoặc ướp lạnh
0121303	+ Cà chua
0173	Đậu, đậu Hà Lan, đậu tằm, đậu nành và đậu xanh khác, tươi hoặc ướp lạnh
0121306	+ Đỗ quả tươi
0121202	+ Đậu hạt các loại
0174	Cà rốt, củ cải, tỏi, hành, tỏi tây và các rau ăn gốc, rễ, củ, tươi hoặc ướp lạnh
0121307	+ Rau dạng quả, củ khác
0121302	+ Su hào
0175	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh
0121305	+ Rau muống
0121309	+ Rau tươi khác
0176	Rau dạng củ, cây chuối và chuối nấu
0121304	+ Khoai tây
0110203	+ Khoai
0110204	+ Sắn
0177	Đậu và các loại rau khác, sấy khô
0121311	+ Rau khô các loại
0121313	+ Phụ liệu nấu ăn
0178	Rau, rễ, củ đông lạnh
0121314	+ Rau củ đông lạnh
0179	Các loại rau, rễ, củ được chế biến hoặc bảo quản khác
0121310	+ Rau chế biến các loại
018	Thực phẩm khác
0181	Thực phẩm cho trẻ em
0121708	+ Sữa bột trẻ em
0182	Đường và sản phẩm thay thế
0121601	+ Đường
0183	Mật ong, mứt quả, bơ hạt
0121602	+ Mật ong
0121804	+ Mứt các loại
0184	Sô-cô-la, bao gồm sô-cô-la trắng, thực phẩm từ ca cao, món tráng miệng từ ca cao
0121803	+ Socola
0186	Bánh kẹo không có ca cao
0121801	+ Bánh quy, bánh nướng các loại
0121802	+ Kẹo các loại
0189	Thực phẩm chưa phân vào đâu
0121312	+ Rau gia vị tươi, khô các loại

Mã số CPI	Nhóm-mặt hàng CPI
0121501	+ Mì chính (bột ngọt)
0121502	+ Bột nêm, bột canh, viên súp
0121503	+ Muối ăn
0121504	+ Đồ gia vị các loại
0121101	+ Nước mắm, nước chấm
019	Đồ uống không cồn
0191	Nước ép rau quả
0212103	+ Nước quả ép
0192	Cà phê, chè, cacao
0121901	+ Cà phê bột
0121902	+ Cà phê, ca cao hoà tan
0121903	+ Chè búp khô
0121904	+ Chè/trà nhúng uống liền
0121905	+ Các loại lá để uống khác
0193	Nước khoáng, nước có ga và các loại đồ uống không cồn khác
0212101	+ Nước khoáng
0212102	+ Nước giải khát có ga
0212104	+ Nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp
02	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, THUỐC LÁ VÀ CHẤT GÂY NGHIỆN
021	Đồ uống có cồn
0211	Rượu mạnh
0222201	+ Rượu mạnh
0212	Rượu vang
0222202	+ Rượu vang
0213	Bia
0222301	+ Bia chai
0222302	+ Bia lon
022	Thuốc lá
0220	Thuốc lá
0232401	+ Thuốc lá
0232402	+ Thuốc Lào
03	QUẦN ÁO VÀ GIÀY DÉP
031	Quần áo
0311	Vải các loại
0312501	+ Vải các loại
0312	Quần áo
0312601	+ Quần, áo cho nam (13 tuổi trở lên)
0312602	+ Quần, áo cho nữ (13 tuổi trở lên)
0312603	+ Quần áo cho trẻ em trai (từ 2 đến dưới 13 tuổi)
0312604	+ Quần áo cho trẻ em gái (từ 2 đến dưới 13 tuổi)
0312605	+ Quần áo cho trẻ sơ sinh (từ 0 đến 2 tuổi)
0313	Quần áo khác và phụ kiện quần áo
0322702	+ Găng tay, thắt lưng, cà vạt
0322701	+ Khăn mặt, khăn quàng
0322703	+ Bít tất các loại

Mã số CPI	Nhóm-mặt hàng CPI
0314	Giặt là, sửa chữa, thuê quần áo
0343002	+ Giặt, là quần áo
0343003	+ Sửa chữa, thuê quần áo
0343001	+ Tiền công may quần áo
032	Giày dép
0321	Giày dép
0332901	+ Giày dép (xăng đan) cho nam
0332903	+ Dép nhựa, dép đi trong nhà người lớn
0332904	+ Giày vải, thể thao người lớn
0332902	+ Giày, dép (xăng đan) cho nữ
0332905	+ Giày dép cho trẻ em
0322	Giặt, sửa chữa, thuê giày dép
0343101	+ Dịch vụ giày, dép
04	NHÀ Ở, ĐIỆN, NƯỚC, GA VÀ CÁC NHIÊN LIỆU KHÁC
041	Tiền thuê nhà thực tế
0411	Tiền thuê nhà thực tế do người thuê nhà chi trả
0413201	+ Tiền thuê nhà thực tế
042	Tiền thuê nhà ước tính
0421	Tiền thuê nhà ước tính của chủ sở hữu
0413203	+ Nhà chủ sở hữu tính quy đổi
0422	Tiền thuê ước tính khác
0413202	+ Tiền thuê nhà ước tính khác
043	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở
0431	Vật liệu dùng để sửa chữa bảo dưỡng nhà ở
0413301	+ Vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính
0413302	+ Vật liệu bảo dưỡng nhà ở khác
0524406	+ Đồ điện khác
0432	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở
0413401	+ Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở
0423601	+ Dịch vụ về nước sinh hoạt
0443801	+ Dịch vụ về điện sinh hoạt
044	Cung cấp nước và các dịch vụ khác có liên quan đến nhà ở
0441	Cung cấp nước
0423501	+ Nước sinh hoạt
0442	Thu gom rác thải
0432001	+ Dịch vụ vệ sinh môi trường
0444	Dịch vụ khác liên quan đến nhà ở chưa phân vào đâu
0423602	+ Phí dịch vụ tòa nhà chung cư
045	Điện, ga và nhiên liệu khác
0451	Điện sinh hoạt
0443701	+ Điện sinh hoạt
0452	Ga
0453901	+ Gas
0453	Dầu và nhiên liệu lỏng khác

Mã số CPI	Nhóm-mặt hàng CPI
0453902	+ Dầu hoả
05	ĐỒ ĐẠC, THIẾT BỊ GIA ĐÌNH VÀ BẢO DƯỠNG ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH
051	Đồ đạc và đồ dùng trong nhà, thảm trải sàn nhà
0511	Đồ đạc và đồ dùng trong nhà, thảm trải sàn nhà
0525308	+ Nền, bật lửa
0524602	+ Gương treo tường
0524701	+ Giường
0524702	+ Tủ các loại
0524703	+ Bàn, ghế, sa lông, tràng kỷ
0525302	+ Dụng cụ làm vườn
0525301	+ Công cụ cầm tay
0524402	+ Đèn điện thấp sáng
0512	Thảm, tấm trải sàn
0525104	+ Thảm, tấm trải sàn
052	Đồ dệt dùng cho hộ gia đình
0520	Đồ dệt dùng cho hộ gia đình
0525103	+ Rèm cửa
0525102	+ Chăn, màn, gối
0525101	+ Chiếu, ga trải giường
0524901	+ Đệm
053	Thiết bị gia dụng
0531	Thiết bị gia dụng loại lớn dùng điện hoặc không dùng điện
0514101	+ Tủ lạnh
0524505	+ Trang thiết bị nhà bếp
0524503	+ Lò vi sóng, lò nướng, bếp từ
0514201	+ Máy giặt
0514001	+ Máy điều hoà nhiệt độ
0514302	+ Bình nước nóng nhà tắm
0514301	+ Máy hút bụi
0816708	+ Tivi màu
0514304	+ Ổn áp điện
0532	Thiết bị gia dụng nhỏ dùng điện
0524502	+ Nồi điện
0524403	+ Máy xay sinh tố, ép hoa quả
0524404	+ Máy đánh trứng
0524504	+ Ấm, phích nước điện
0524405	+ Bàn là điện
0524401	+ Quạt điện
0533	Sửa chữa hoặc thuê thiết bị gia dụng
0535401	+ Sửa chữa máy giặt
0535402	+ Sửa chữa máy điều hoà nhiệt độ
0535403	+ Sửa chữa tủ lạnh
0535404	+ Sửa chữa ti vi
0535405	+ Sửa chữa thiết bị có động cơ

Mã số CPI	Nhóm-mặt hàng CPI
054	Đồ dùng thủy tinh, bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp dùng trong gia đình
0540	Đồ dùng thủy tinh, bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp dùng trong gia đình
0525001	+ Bát, đĩa
0525002	+ Phích nước nóng
0525003	+ Ly, cốc, lọ hoa
0524802	+ Đồ ăn, dao kéo làm bếp
0524501	+ Bếp gas
0524803	+ Đồ kim loại khác
0524801	+ Đồ nhôm, inox
0524902	+ Đồ dùng bằng nhựa
0535502	+ Thuê đồ dùng trong gia đình
055	Dụng cụ, thiết bị gia dụng và làm vườn
0551	Dụng cụ, thiết bị có động cơ
0514303	+ Thiết bị gia đình lớn có động cơ
056	Hàng hoá và dịch vụ dùng cho bảo dưỡng thường xuyên hộ gia đình
0561	Đồ gia dụng không bền
0525201	+ Xà phòng giặt
0525202	+ Nước rửa bát và nước cọ sàn
0525203	+ Xà phòng tắm, nước tắm
0525204	+ Dầu gội đầu
0525205	+ Kem đánh răng
0525303	+ Khoá các loại
0525304	+ Pin, đèn pin
0525305	+ Chổi
0525306	+ Giấy ăn
0525307	+ Giấy vệ sinh
0525309	+ Thuốc diệt côn trùng
0525310	+ Hàng không bền khác
0562	Dịch vụ tại nhà và dịch vụ phục vụ hộ gia đình
0535501	+ Thuê người phục vụ
06	Y TẾ
061	Sản phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế
0611	Thuốc, vắc xin và các chế phẩm dược khác
0615601	+ Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng
0615602	+ Thuốc tim mạch
0615603	+ Thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn
0615604	+ Nhóm thuốc giảm đau; thuốc hạ sốt; chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương
0615605	+ Hoóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết
0615606	+ Nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp
0615607	+ Vitamin và khoáng chất
0615608	+ Thuốc đường tiêu hóa
0615609	+ Một số mặt hàng thuốc khác
0612	Sản phẩm y tế (thiết bị y tế và dụng cụ y tế sử dụng riêng rẽ) dùng cho cá nhân

Mã số CPI	Nhóm-mặt hàng CPI
0625701	+ Dụng cụ y tế
062	Dịch vụ ngoại trú
0621	Dịch vụ chữa trị và phục hồi chức năng ngoại trú (trừ dịch vụ nha khoa)
0635801	+ Khám chữa bệnh ngoại trú
063	Dịch vụ chăm sóc nội trú
0631	Dịch vụ chữa trị và phục hồi chức năng nội trú
0635802	+ Khám chữa bệnh nội trú
064	Dịch vụ chuẩn đoán và chuyên chở bệnh nhân khẩn cấp
0642	Dịch vụ chuyên chở và cấp cứu bệnh nhân khẩn cấp
0635803	+ Dịch vụ chẩn đoán và chuyên chở bệnh nhân khẩn cấp
065	Dịch vụ chăm sóc phòng ngừa
0651	Dịch vụ tiêm chủng
0635804	+ Dịch vụ chăm sóc phòng ngừa
07	GIAO THÔNG VẬN TẢI
071	Phương tiện giao thông
0711	Xe ô tô
0715901	+ Xe ô tô mới
0715904	+ Xe ô tô đã qua sử dụng
0712	Xe gắn máy
0715902	+ Xe máy
0713	Xe đạp
0715903	+ Xe đạp
072	Phụ tùng, phụ kiện, nhiên liệu, bảo dưỡng phương tiện giao thông và dịch vụ khác
0721	Phụ tùng, phụ kiện
0716002	+ Lốp, săm xe máy
0716004	+ Lốp, săm xe đạp
0716003	+ Phụ tùng khác của xe máy
0716005	+ Phụ tùng khác của xe đạp
0716001	+ Phụ tùng ô tô
0722	Nhiên liệu và chất bôi trơn
0716103	+ Dầu diesel
0716101	+ Xăng
0716102	+ Dầu mỡ nhờn
0723	Bảo trì và sửa chữa các phương tiện vận tải cá nhân
0716201	+ Sửa chữa xe máy
0716202	+ Sửa chữa xe đạp
0716301	+ Dịch vụ rửa xe, bơm xe
0716302	+ Dịch vụ trông giữ xe
0724	Các dịch vụ khác đối với các phương tiện vận tải cá nhân
0716303	+ Phí cầu đường
0716304	+ Phí học bằng lái xe
0716305	+ Thuê ô tô, xe máy tự lái
073	Dịch vụ vận tải hành khách

Mã số CPI	Nhóm-mặt hàng CPI
0731	Vận tải hành khách bằng đường sắt
0716401	+ Vận tải hành khách bằng đường sắt
0732	Vận tải hành khách bằng đường bộ
0716403	+ Vận tải hành khách bằng đường bộ
0716405	+ Vận tải hành khách bằng xe buýt
0716406	+ Vận tải hành khách bằng tắc xi
0733	Vận tải hành khách bằng đường không
0716402	+ Vận tải hành khách bằng đường hàng không
0734	Vận tải hành khách bằng đường biển và đường thủy nội địa
0716404	+ Vận tải hành khách bằng đường thủy
0735	Vận tải hành khách kết hợp
0716407	+ Vận tải hành khách kết hợp
074	Dịch vụ vận tải hàng hóa
0741	Dịch vụ bưu chính
0716501	+ Dịch vụ bưu chính
0749	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác
0716408	+ Dịch vụ giao nhận hàng lý và hành lý ký gửi
08	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
031	Thiết bị thông tin và truyền thông
0811	Điện thoại cố định
0816701	+ Máy điện thoại cố định
0812	Điện thoại di động thông thường
0816702	+ Máy điện thoại di động thông thường
0813	Điện thoại thông minh và máy tính bảng
0816703	+ Máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng
0816704	+ Phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng
0814	Thiết bị xử lý thông tin
0816706	+ Máy vi tính và phụ kiện
0816707	+ Máy in, máy chiếu, máy quét
0815	Thiết bị tiếp nhận, ghi và tái tạo âm thanh, hình ảnh
0816709	+ Thiết bị âm thanh
083	Dịch vụ thông tin và truyền thông
0831	Dịch vụ thông tin và truyền thông
0816601	+ Dịch vụ viễn thông
0835	Sửa chữa và thuê thiết bị thông tin và truyền thông
0816705	+ Sửa chữa điện thoại
0839	Dịch vụ thông tin và truyền thông khác
0816602	+ Dịch vụ truyền hình và internet
09	GIẢI TRÍ VÀ VĂN HÓA
091	Đồ giải trí lâu bền
0911	Thiết bị chụp ảnh và quay phim, dụng cụ quang học
1017001	+ Máy ảnh, máy quay video
1017301	+ Chụp, in tráng ảnh
092	Đồ giải trí khác

Mã số CPI	Nhóm-mặt hàng CPI
0921	Trò chơi, đồ chơi
1037601	+ Đồ chơi trẻ em
1037602	+ Cờ, bài các loại
0922	Dụng cụ thể thao, cắm trại và giải trí ngoài trời
1027401	+ Dụng cụ thể dục, thể thao
1027402	+ Thiết bị thể dục thể thao
093	Vườn sinh vật cảnh và vật nuôi
0931	Vườn sinh vật cảnh và hoa
1037701	+ Cây, hoa cảnh
0932	Thú cảnh và các sản phẩm liên quan
1037702	+ Vật cảnh
094	Dịch vụ giải trí
0945	Thú y và các dịch vụ cho thú cảnh khác
1037703	+ Dịch vụ liên quan đến vật nuôi
0946	Dịch vụ giải trí và thể thao
1027501	+ Vé thuê chỗ chơi thể thao
0947	Trò chơi may rủi
1037802	+ Trò chơi may rủi
095	Văn hóa phẩm và dịch vụ văn hóa
0951	Nhạc cụ
1017101	+ Nhạc cụ
0952	Vật phẩm tôn giáo và nghi lễ
1128401	+ Vật dụng tang lễ, thờ cúng
1128301	+ Vật dụng về hỉ
0954	Dịch vụ văn hóa
1037801	+ Xem phim, ca nhạc
1128402	+ Dịch vụ về hiếu
1128302	+ Dịch vụ về hỉ
096	Báo chí, sách và văn phòng phẩm
0961	Sách
1017201	+ Sách các loại
0916802	+ Sách giáo khoa
0962	Báo chí và ấn phẩm định kỳ
1017202	+ Báo các loại
1017203	+ Tạp chí
0963	Bưu thiếp, bưu ảnh
1017204	+ Bưu ảnh
0964	Văn phòng phẩm và vật liệu vẽ
0916801	+ Sản phẩm từ giấy
0916804	+ Văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác
0916803	+ Bút viết các loại
097	Du lịch trọn gói
0970	Du lịch trọn gói
1047901	+ Du lịch trong nước
1047902	+ Du lịch ngoài nước

Mã số CPI	Nhóm-mặt hàng CPI
10	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
101	Giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học
1010	Giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học
0926901	+ Giáo dục mầm non
102	Giáo dục trung học
1020	Giáo dục trung học
0926902	+ Giáo dục trung học cơ sở
0926903	+ Giáo dục trung học phổ thông
103	Giáo dục nghề nghiệp
1030	Giáo dục nghề nghiệp
0926904	+ Giáo dục nghề nghiệp
0926905	+ Giáo dục trung cấp
0926906	+ Giáo dục cao đẳng
0926907	+ Giáo dục đại học
0926908	+ Giáo dục sau đại học
104	Giáo dục không phân theo trình độ
1040	Giáo dục không phân theo trình độ
0926909	+Giáo dục không phân theo trình độ
11	DỊCH VỤ ĂN UỐNG VÀ LƯU TRÚ
111	Dịch vụ ăn uống ngoài gia đình
1111	Nhà hàng, quán cà phê và những nơi tương tự
0132001	+ Ăn ngoài gia đình
0132002	+ Uống ngoài gia đình
0132003	+ Đồ ăn nhanh mang đi
112	Dịch vụ lưu trú
1120	Dịch vụ lưu trú
1048001	+ Khách sạn
1048002	+ Nhà khách
12	DỊCH VỤ BẢO HIỂM VÀ TÀI CHÍNH
121	Dịch vụ bảo hiểm
1213	Bảo hiểm sức khỏe
1138501	+ Bảo hiểm y tế
1214	Bảo hiểm giao thông
1138502	+ Bảo hiểm giao thông
122	Dịch vụ tài chính
1229	Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu
1138504	+ Dịch vụ môi giới
13	CHĂM SÓC CÁ NHÂN, BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KHÁC
131	Hàng hóa và dịch vụ cho chăm sóc cá nhân
1311	Thiết bị điện tử chăm sóc cá nhân
1118101	+ Máy dùng điện cho chăm sóc cá nhân
1312	Thiết bị, vật dụng và sản phẩm chăm sóc cá nhân khác
1118102	+ Dụng cụ cá nhân không dùng điện
1118103	+ Hàng chăm sóc cơ thể

Mã số CPI	Nhóm-mặt hàng CPI
1313	Dịch vụ làm tóc và chăm sóc sắc đẹp
1118201	+ Cắt tóc gội đầu
1118202	+ Dịch vụ chăm sóc cá nhân
132	Hàng hóa và vật dụng cá nhân chưa được phân vào đâu
1321	Trang sức, đồng hồ treo tường và đồng hồ đeo tay
1118105	+ Đồ trang sức
1118106	+ Đồng hồ đeo tay
0524601	+ Đồng hồ treo tường và để bàn
1118107	+ Sửa chữa đồng hồ đeo tay, đồ trang sức
1329	Vật dụng cá nhân khác
1118104	+ Túi xách, va ly, ví
0322801	+ Mũ, nón, áo mưa
0322802	+ Mũ bảo hiểm xe máy
133	Bảo trợ xã hội
1330	Bảo trợ xã hội
1118203	+ Dịch vụ chăm sóc người già (nhà dưỡng lão)
134	Những dịch vụ khác chưa được phân vào đâu
1340	Những dịch vụ khác chưa được phân vào đâu
1138503	+ Dịch vụ hành chính, pháp lý

Phụ lục IV

Phiếu ĐTG-CPI

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN GIÁ TIÊU DÙNG

(Ban hành theo Quyết định số 1386/QĐ-CTK ngày 13/12 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê.

Phần mềm tự động hiển thị các trường thông tin từ danh sách rà soát (nếu có).

1. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

2. Tên khu vực:

3. Tháng điều tra:

Hiển thị tự động tháng điều tra

4. Kỳ điều tra:

Hiển thị tự động kỳ điều tra

5. Tên đơn vị điều tra:

Hiển thị danh mục đơn vị điều tra để ĐTV chọn

7. Xã/phường/đặc khu:

Hiển thị theo đơn vị điều tra

8. Địa chỉ đơn vị điều tra (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp/chợ...):

Hiển thị theo đơn vị điều tra

9. Loại hình đơn vị điều tra:

Hiển thị theo đơn vị điều tra

10. Tình trạng đơn vị điều tra:

1 ☐ Đang hoạt động --> Câu 11

2 ☐ Tạm thời không hoạt động --> Kết thúc chuyển đơn vị điều tra tiếp theo

(Logic: Không hiển thị lựa chọn này ở tháng thứ 4 khi 3 tháng liên tiếp trước đó đã chọn)

3 ☐ Không còn hoạt động --> Kết thúc chuyển đơn vị điều tra tiếp theo

11. Tên mặt hàng: (Hiển thị theo Danh mục) - ĐTV chọn mặt hàng theo danh mục hiển thị tại đơn vị điều tra

--	--	--	--	--	--	--	--	--

Hình ảnh mặt hàng:

(Mã mặt hàng 8-9 số)

Quy cách phẩm cấp chi tiết mặt hàng:

Loại/Nhãn hiệu:

Hãng:

Xuất xứ:

Kích cỡ/Trọng lượng/Dung tích:

(Hiển thị hình ảnh và quy cách phẩm cấp theo mặt hàng đã chọn)

12. Mặt hàng trên có thu thập được giá tại đơn vị điều tra không?

(Lựa chọn 01 đáp án duy nhất)

1 ☐ Có thu thập được giá --> Câu 15

2 ☐ Tạm thời không thu thập được giá --> Câu 17 và chuyển sang mặt hàng tiếp theo

(Logic: Không hiển thị lựa chọn này ở tháng thứ 4 khi 3 tháng liên tiếp trước đó đã chọn)

3 ☐ Không thu thập được giá --> Câu 13

13. Mặt hàng trên có thu thập được giá tại đơn vị điều tra khác trong cùng khu vực điều tra không?

1 ☐ Có --> Chuyển mặt hàng tiếp theo tại đơn vị điều tra (nếu còn mặt hàng)

2 ☐ Không ---> Câu 14

14. Tại đơn vị điều tra có mặt hàng mới tương đương với mặt hàng trên không?

1 ☐ Có --> Hiển thị các thông tin về mặt hàng cũ và cho phép ĐTV sửa

Tên mặt hàng: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

(ĐTV nhập tên mặt hàng mới; Mã của mặt hàng mới là mã tự sinh gồm mã mặt hàng cũ + 2 số theo thứ tự lần thay thế)

Hình ảnh 1 (Cho phép chụp ảnh và tải hình ảnh mặt hàng mới lên hoặc hiển thị hình ảnh từ tháng sau)

Quy cách phẩm cấp chi tiết mặt hàng:

Loại/Nhãn hiệu: _____ Hãng: _____ Xuất xứ: _____

Kích cỡ/Trọng lượng/Dung tích: _____

(ĐTV cập nhật thông tin cho mặt hàng mới)

--> Câu 15 để khai báo thông tin về khối lượng và đơn giá cho mặt hàng mới

2 ☐ Không --> Chuyển mặt hàng tiếp theo tại đơn vị điều tra (nếu còn mặt hàng)

15. Khối lượng mặt hàng quan sát: _____ (Hiển thị Đơn vị tính khối lượng mặt hàng quan sát)

(- Hiển thị khối lượng quan sát đã thu thập được từ mạng lưới, cho phép sửa nếu có thay đổi;

- Bất lỗi khối lượng quan sát không nằm trong khoảng min-max)

16. Đơn giá mặt hàng: _____ Đơn vị tính giá: _____ (Hiển thị đơn vị tính giá theo mặt hàng đã chọn)

(Cảnh báo nếu đơn giá mặt hàng thay đổi ví dụ +/-20% so với tháng trước: để tự chọn mức cảnh báo)

17. Ghi chú _____

(Ghi chú cần thiết xảy ra trong quá trình thu thập giá như các nguyên nhân biến động giá, không thu thập được giá...)

(Lưu ý: Trường hợp ở các câu 10.2, 10.3, 12.2, 13.1, 14.2 sẽ thực hiện gán giá trên web tại tháng điều tra cho tất cả các mặt hàng không thu thập được giá hoặc do thay đơn vị điều tra tại tháng điều tra)

Thông tin người trả lời:

- Tên người trả lời:

- Số điện thoại:

(Hiển thị thông tin của người trả lời đã có khi rà soát mạng lưới và cho phép sửa nếu thay đổi.)

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.

Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

HƯỚNG DẪN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA GIÁ TIÊU DÙNG

Câu 1. Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

Câu 2. Tên khu vực:

Khu vực điều tra là các chợ, trung tâm thương mại, các siêu thị bán lẻ, ... có hoạt động buôn bán, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ đã được chọn để tiến hành điều tra thu thập giá.

Khi điều tra viên đăng nhập vào chương trình, thông tin định danh của khu vực điều tra (tỉnh, thành phố; tên khu vực điều tra) sẽ được hiển thị theo danh sách đã phân công.

Câu 3. Tháng điều tra:

Tháng điều tra tự động hiển thị khi đến đúng thời gian thu thập thông tin.

Câu 4. Kỳ điều tra:

Kỳ điều tra tự động hiển thị khi đến đúng kỳ thu thập thông tin.

Câu 5. Tên đơn vị điều tra:

Đơn vị điều tra là các sạp hàng, quầy hàng, điểm bán hàng chuyên bán lẻ, cơ sở, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, đơn vị sự nghiệp, trường học, cơ sở khám chữa bệnh, ... có địa điểm kinh doanh ổn định, thuộc các thành phần kinh tế, nằm trong các khu vực điều tra đã được chọn.

Điều tra viên chọn tên đơn vị điều tra theo danh sách hiển thị.

Câu 7 đến câu 9:

7. Xã/phường/đặc khu:

8. Địa chỉ đơn vị điều tra (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp/chợ...):

9. Loại hình đơn vị điều tra:

Thông tin từ câu 7 đến câu 9 có liên quan đến đơn vị điều tra đã chọn ở câu 5 sẽ được hiển thị. Điều tra viên kiểm tra lại thông tin đơn vị điều tra trước khi trả lời câu tiếp theo.

Câu 10. Tình trạng đơn vị điều tra

Điều tra viên xác định tình trạng tồn tại của đơn vị điều tra và chọn 1 trong 3 lựa chọn, cụ thể như sau:

1. Đang hoạt động

Điều tra viên chọn lựa chọn này khi xác định đơn vị điều tra vẫn đang hoạt động bình thường.

Sau khi tích chọn xong, điều tra viên sẽ tiếp tục trả lời thông tin của mặt hàng điều tra tại các câu tiếp theo.

2. Tạm thời không hoạt động

Điều tra viên chọn lựa chọn này khi xác định đơn vị điều tra đang tạm thời không hoạt động vào kỳ điều tra.

Sau khi tích chọn xong, các mặt hàng tại đơn vị điều tra này được coi như tạm thời khuyết giá, kết thúc phiếu đối với đơn vị điều tra này để chuyển sang thu thập các mặt hàng tại đơn vị điều tra khác.

Lưu ý: Nếu điều tra viên đã chọn trường hợp này ở 3 tháng liên tiếp mà sang tháng thứ 4 vẫn thấy đơn vị điều tra tạm thời không hoạt động thì điều tra viên không chọn được lựa chọn này nữa mà phải chọn 1 trong 2 trường hợp còn lại (quy định cụ thể bên dưới).

3. Không còn hoạt động

Điều tra viên chọn lựa chọn này khi xác định đơn vị điều tra đã ngừng hoạt động, đóng cửa, chuyển lĩnh vực kinh doanh...

Sau khi tích chọn xong, các mặt hàng tại đơn vị điều tra này đều thiếu đơn vị điều tra và không thu thập được giá tại kỳ điều tra, kết thúc phiếu đối với đơn vị điều tra này để chuyển sang thu thập các mặt hàng tại đơn vị điều tra khác.

Câu 11. Tên mặt hàng

Mặt hàng là các loại hàng hóa và dịch vụ nằm trong danh mục điều tra giá tiêu dùng của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được rà soát và bảo đảm có trong danh mục chung cả nước, phổ biến tiêu dùng tại địa phương.

Điều tra viên chọn mặt hàng điều tra theo danh sách hiển thị.

Sau khi chọn đúng mặt hàng điều tra, thông tin về quy cách phẩm cấp chi tiết mặt hàng sẽ hiển thị: Là các thông tin mô tả về hình dạng, kích cỡ, màu sắc, chất lượng, quy cách đóng gói, phẩm cấp, nhãn mác... liên quan đến mặt hàng điều tra và được chi tiết theo các thông số về Loại/Nhãn hiệu; Hãng; Xuất xứ; Kích cỡ/Trọng lượng/Dung tích.

Điều tra viên kiểm tra lại các thông tin mặt hàng lấy giá phải đúng với mặt hàng đã quy định trước khi trả lời câu tiếp theo.

Câu 12. Mặt hàng trên có thu thập được giá tại đơn vị điều tra không?

Sau khi kiểm tra kỹ các thông tin của mặt hàng điều tra, điều tra viên xác định có thu thập được giá của mặt hàng điều tra không và chọn 1 trong 3 lựa chọn, cụ thể như sau:

1. Có thu thập được giá

Điều tra viên chọn lựa chọn này khi xác định có thu thập được giá của mặt hàng cần điều tra tại đơn vị điều tra.

Sau khi tích chọn xong, điều tra viên sẽ tiếp tục nhập thông tin về khối lượng và đơn giá của mặt hàng điều tra tại các câu tiếp theo.

2. Tạm thời không thu thập được giá

Điều tra viên lựa chọn trường hợp này khi xác định được mặt hàng điều tra tạm thời không thu thập được giá tại đơn vị điều tra (có thể do mặt hàng chưa về kịp, hết mùa vụ, dịch bệnh, tạm ngừng sản xuất...).

Sau khi tích chọn xong, mặt hàng được coi như tạm thời khuyết giá, chuyển câu 17 để ghi chú trước khi kết thúc phiếu đối với mặt hàng này để chuyển sang thu thập mặt hàng tiếp theo.

Lưu ý: Nếu điều tra viên đã chọn trường hợp này ở 3 tháng liên tiếp mà sang tháng thứ 4 vẫn không thu thập được giá tại đơn vị điều tra thì điều tra viên không chọn được lựa chọn này nữa mà phải chọn 1 trong 2 trường hợp còn lại.

3. Không thu thập được giá

Khi điều tra viên xác định không thu thập được giá mặt hàng tại đơn vị điều tra sẽ chọn lựa chọn này và phần mềm sẽ chuyển câu 13 để trả lời tiếp.

Câu 13. Mặt hàng trên có thu thập được giá tại đơn vị điều tra khác trong cùng khu vực điều tra không?

Đơn vị điều tra khác được xác định là đơn vị điều tra có sẵn hoặc đơn vị mới hoàn toàn và bảo đảm trong cùng khu vực điều tra với đơn vị điều tra cũ.

- Chọn “Có”: Điều tra viên lựa chọn trường hợp này khi xác định mặt hàng trên có tại đơn vị điều tra khác và bảo đảm thu thập được giá. Tại tháng điều tra, mặt hàng được coi như tạm thời khuyết giá và phải thực hiện chuyển mặt hàng cho đơn vị điều tra khác. Điều tra viên thông báo và phối hợp với giám sát viên để thực hiện thay thế đơn vị điều tra trên phần mềm giám sát.

Sau khi tích chọn, kết thúc phiếu đối với mặt hàng này để chuyển sang thu thập mặt hàng tiếp theo.

- Chọn “Không”: Khi điều tra viên xác định không thu thập được giá mặt hàng tại đơn vị điều tra khác sẽ chọn lựa chọn này và phần mềm sẽ chuyển câu 14 để trả lời tiếp.

Câu 14. Tại đơn vị điều tra có mặt hàng mới tương đương với mặt hàng trên không?

Có 2 lựa chọn để điều tra viên chọn, cụ thể như sau:

- Chọn “Có”: Điều tra viên lựa chọn trường hợp này khi xác định được mặt hàng điều tra không thể thu thập được giá tại đơn vị điều tra vì mặt hàng không còn xuất hiện (do ngừng sản xuất, hoặc thay đổi mẫu mã, điều chỉnh quy cách, phẩm cấp và đưa sản phẩm mới ra thị trường) nhưng có thể chọn một mặt hàng mới tương đương để thay thế. Nguyên tắc chọn mặt hàng mới như sau:

+ Chọn mặt hàng cùng nhóm cấp 4, có đặc tính, quy cách phẩm cấp, đơn giá tương đương mặt hàng cũ;

+ Có khả năng tồn tại lâu dài trên thị trường;

+ Có xu hướng tiêu thụ mạnh và phổ biến trên thị trường.

Sau khi tích chọn xong, điều tra viên sẽ cập nhật thông tin cho mặt hàng mới dựa trên thông tin của mặt hàng cũ được hiển thị:

- Tên mặt hàng: Điều tra viên nhập tên mặt hàng mới; Mã của mặt hàng mới là mã tự sinh gồm mã mặt hàng cũ + 2 số theo thứ tự lần thay thế

- Quy cách phẩm cấp chi tiết mặt hàng: Điều tra viên cập nhật thông tin cho mặt hàng mới dựa trên các thông số của mặt hàng cũ được hiển thị chi tiết theo Loại/Nhãn hiệu; Hãng; Xuất xứ; Kích cỡ/Trọng lượng/Dung tích.

ĐTV cập nhật xong thông tin của mặt hàng mới sẽ tiếp tục nhập thông tin về khối lượng và đơn giá của mặt hàng mới tại các câu tiếp theo.

- Chọn “Không”: Điều tra viên lựa chọn trường hợp này khi xác định được tại đơn vị điều tra mặt hàng điều tra không còn xuất hiện và cũng không có mặt hàng mới tương đương để thay thế.

Sau khi tích chọn xong, mặt hàng này được coi như tạm thời khuyết giá, kết thúc phiếu đối với mặt hàng này để chuyển sang thu thập mặt hàng tiếp theo. Đồng thời điều tra viên thông báo và phối hợp với giám sát viên để tìm mặt hàng mới tương đương (nguyên tắc chọn mặt hàng mới được quy định tại câu 14) với mặt hàng cũ tại các đơn vị điều tra khác (đơn vị điều tra có sẵn hoặc đơn vị mới hoàn toàn) trong khu vực điều tra. Giám sát viên sẽ thực hiện thay thế mặt hàng và đơn vị điều tra trên phần mềm giám sát.

Câu 15. Khối lượng mặt hàng quan sát: Là thông số chi tiết về khối lượng quan sát của mặt hàng điều tra và có quy định riêng về khoảng quan sát đối với từng mặt hàng.

Điều tra viên nhập khối lượng quan sát được của mặt hàng dựa trên đơn vị tính khối lượng mặt hàng quan sát hiển thị bên cạnh và phải bảo đảm nằm trong khoảng quan sát quy định.

Ví dụ: Mặt hàng “Bột yến mạch Úc hoặc nhãn hiệu Choy, hoặc TipTop gói khoảng 400-600gram; Đơn vị tính khối lượng mặt hàng quan sát: gram

Điều tra viên xác định có mặt hàng bột yến mạch như trên với khối lượng quan sát là 400 gram đảm bảo đúng yêu cầu mặt hàng cần điều tra.

=> Điền thông tin Câu 15. Khối lượng mặt hàng quan sát: 400

Câu 16. Đơn giá mặt hàng:

Đơn vị tính giá: Hiển thị tự động đơn vị tính giá theo mặt hàng đã chọn.

Điều tra viên hỏi chủ đơn vị điều tra về giá mặt hàng quan sát dựa trên hình ảnh, quy cách phẩm cấp, đơn vị tính, khối lượng mặt hàng quan sát ở các câu 11, 15 và đơn vị tính giá đã hiển thị để điền chính xác đơn giá cho mặt hàng vào phiếu.

Ví dụ: Mặt hàng “Bột mỳ đóng gói” có các thông tin sau:

Câu 11: - Loại/Nhãn hiệu: Meizan

- Xuất xứ: Việt Nam

- Kích cỡ /Trọng lượng/Dung tích: 400-500 gram

Câu 15: Khối lượng mặt hàng quan sát: 500 gram

Điều tra viên hỏi được giá của mặt hàng “Bột mỳ đóng gói” loại 500gram của nhãn hiệu Meizan, Việt Nam là 15.000 đồng.

=> Điều tra viên điền thông tin Câu 16. Đơn giá mặt hàng: 15.000 đồng.

Câu 17. Ghi chú

Điều tra viên quan sát, tìm hiểu nguyên nhân và ghi lại tất cả các nguyên nhân biến động giá (tăng/giảm đột biến), tạm thời không thu thập được giá... trong quá trình thực hiện điều tra.

Lưu ý:

1) Trường hợp ở các câu 10.2, 10.3, 12.2, 13.1, 14.2 sẽ thực hiện gán giá trên web tại tháng điều tra cho tất cả các mặt hàng không thu thập được giá hoặc do thay đơn vị điều tra tại tháng điều tra.

2) Đối với những mặt hàng điều tra không thu thập được giá, phải thay đơn vị điều tra ở các câu 10.3, 13.1, 14.2 sẽ thực hiện thay đơn vị điều tra trên phần mềm giám sát.

Sau khi kết thúc thu thập thông tin giá mặt hàng ở tháng điều tra, Thống kê cấp tỉnh chủ trì hướng dẫn điều tra viên thực hiện rà soát bổ sung đơn vị điều tra mới cho các mặt hàng phải thay đơn vị điều tra. Các đơn vị thay thế sẽ thực hiện thu thập giá từ tháng điều tra tiếp theo.

Đơn vị điều tra mới có thể được chọn từ danh sách các đơn vị điều tra khác cùng khu vực hoặc được thêm mới nhưng phải bảo đảm các điều kiện:

- Đơn vị điều tra mới phải cùng khu vực điều tra và có địa chỉ gần nhất với đơn vị điều tra cũ.

- Đơn vị điều tra mới có mặt hàng điều tra hoặc mặt hàng mới tương đương với mặt hàng điều tra cũ (nguyên tắc chọn mặt hàng mới xem tại Câu 14).

- Ưu tiên chọn đơn vị điều tra mới đảm bảo đủ số lượng mặt hàng tương ứng cần điều tra giá như đơn vị điều tra cũ.

Phụ lục V
BIỂU ĐẦU RA

(Ban hành theo Quyết định số 1386/QĐ-CTK ngày 23/12/2025 của Cục trưởng CTK)

Biểu 1/TKG.ĐP

GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN THEO MẶT HÀNG

Toàn tỉnh, thành phố.....

Thángnăm 20

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
1	01101011	- Gạo tẻ thường (Khang Dân hoặc tương đương)	đồng/kg	
2	01101012	- Gạo tẻ thường (Xi dèo hoặc tương đương)	đồng/kg	
3	01101021	- Gạo tẻ ngon (Tám thơm hoặc tương đương)	đồng/kg	
4	01101022	- Gạo tẻ ngon (ST25 hoặc tương đương)	đồng/kg	
5	01101031	- Gạo nếp thường (hạt tròn, địa phương)	đồng/kg	
6	01101032	- Gạo nếp ngon (nếp cái hoa vàng hạt dài hoặc tương đương)	đồng/kg	
7	01101041	- Gạo lứt tẻ thường	đồng/kg	
8	01102011	- Bột mì đóng gói số 8 (hiệu Vĩnh Thuận, Hoa Ngọc Lan, Meizan hoặc tương đương) gói nilon 400-500 gram	đồng/kg	
9	01102012	- Bột mì đóng gói số 11 (hiệu Vĩnh Thuận, Hoa Ngọc Lan, Meizan hoặc tương đương) gói nilon 400-500 gram	đồng/kg	
10	01102021	- Ngô tươi còn nguyên bắp	đồng/10 bắp	
11	01102022	- Ngô hạt (để ăn)	đồng/kg	
12	01102031	- Khoai lang tươi, loại củ to vừa	đồng/kg	
13	01102041	- Sắn tươi, loại củ to vừa	đồng/kg	
14	01103011	- Bánh mì loại 85-100 gram	đồng/kg	
15	01103012	- Bánh mì gối, loại 350-500 gram	đồng/kg	
16	01103021	- Bún tươi, loại bún rối	đồng/kg	
17	01103022	- Bánh đa thái khô, loại sợi nhỏ	đồng/kg	
18	01103023	- Bánh phở tươi, đã thái	đồng/kg	
19	01103031	- Mì ăn liền (hiệu Hảo Hảo hoặc tương đương), vị tôm chua cay, gói ni lon 70-100 gram	đồng/kg	
20	01103032	- Mì ăn liền hộp (cốc) nhựa 60-70 gram, hương vị bò, (hiệu VIFON hoặc tương đương)	đồng/kg	
21	01103033	- Cháo ăn liền (hiệu ...), vị hương gà, gói ni lon 60-65 gram	đồng/kg	
22	01103034	- Phở ăn liền (hiệu Đệ Nhất, Acecook, Vifon hoặc tương đương) hương vị bò, gói 65-85 gram	đồng/kg	
23	01103035	- Mỳ Spaghetti, gói 250 gram	đồng/kg	
24	01103041	- Miến dong loại 1	đồng/kg	
25	01103042	- Miến được chế biến từ hạt đậu xanh (hiệu Phú Hương hoặc tương đương) gói 210 gram	đồng/kg	
26	01103051	- Bột ngô (nhãn hiệu Vĩnh Thuận, Tài Ký hoặc tương đương) gói 150gram	đồng/kg	
27	01103061	- Ngũ cốc ăn liền Cornflake 500 gram (hãng Kellogg's, Hanne hoặc Nestle hoặc tương đương)	đồng/kg	
28	01103062	- Ngũ cốc dinh dưỡng gói nilon, trọng lượng 400-500 gram (nhãn hiệu Nutifood, Vinacafe, Kachi hoặc tương đương)	đồng/kg	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
29	01103071	- Bột sắn dây	đồng/kg	
30	01103072	- Bột yến mạch (nhãn hiệu Choy, TipTop hoặc tương đương) gói khoảng 400-600 gram	đồng/kg	
31	01204011	- Thịt lợn mỡ sấn (heo đùi)	đồng/kg	
32	01204012	- Thịt lợn nạc thăn (heo nạc thăn)	đồng/kg	
33	01204013	- Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ	đồng/kg	
34	01204014	- Sườn lợn, loại sườn thăn	đồng/kg	
35	01204021	- Thịt bò thăn loại 1	đồng/kg	
36	01204022	- Thịt bò bắp	đồng/kg	
37	01204023	- Thịt bò mỡ	đồng/kg	
38	01204024	- Thịt dãi sườn (dẻ sườn)	đồng/kg	
39	01204031	- Tim lợn tươi	đồng/kg	
40	01204032	- Quả bầu dục lợn tươi	đồng/kg	
41	01204033	- Dạ dày lợn tươi	đồng/kg	
42	01204041	- Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), đông lạnh	đồng/kg	
43	01204042	- Thịt bò thăn đông lạnh	đồng/kg	
44	01205011	- Gà công nghiệp làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, tươi sống	đồng/kg	
45	01205012	- Gà ta làm sẵn nguyên con, bỏ lòng, tươi sống	đồng/kg	
46	01205013	- Cánh gà công nghiệp tươi sống	đồng/kg	
47	01205014	- Đùi gà công nghiệp tươi sống	đồng/kg	
48	01205021	- Ngan làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đồng/kg	
49	01205022	- Vịt làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đồng/kg	
50	01205031	- Cánh gà công nghiệp đông lạnh	đồng/kg	
51	01205032	- Đùi gà công nghiệp đông lạnh	đồng/kg	
52	01205033	- Gà ta làm sẵn nguyên con, bỏ lòng, đông lạnh	đồng/kg	
53	01206011	- Thịt lợn mỡ sấn quay (heo quay)	đồng/kg	
54	01206012	- Chả quế	đồng/kg	
55	01206013	- Giò lụa, loại 0,5-1 kg	đồng/kg	
56	01206014	- Nem (chả giò) tôm cua thịt gói sẵn (hiệu Vissan hoặc tương đương), trọng lượng khoảng 500 gram	đồng/kg	
57	01206015	- Thịt lợn ba chỉ quay	đồng/kg	
58	01206016	- Vịt quay	đồng/kg	
59	01206021	- Thịt lợn xay, hộp 150-200 gram (hiệu Hạ Long hoặc tương đương)	đồng/kg	
60	01206022	- Thịt bò hộp, trọng lượng hộp 150-200 gram	đồng/kg	
61	01206031	- Xúc xích lợn ăn liền, cỡ vừa, gói 10 chiếcgram/gói, (hiệu Vissan hoặc tương đương)	đồng/kg	
62	01206032	- Lạp xưởng gói nylon, loại thường, (hiệu Vissan hoặc tương đương), gói 500gram	đồng/kg	
63	01206033	- Xúc xích hun khói (hiệu Đức Việt hoặc tương đương) 200 gram	đồng/kg	
64	01206034	- Thịt chân giò muối	đồng/kg	
65	01207011	- Trứng gà ta không đóng hộp, bán rời	đồng/10 quả	
66	01207012	- Trứng gà công nghiệp, không đóng hộp, bán rời	đồng/10 quả	
67	01207013	- Trứng vịt	đồng/10 quả	
68	01207014	- Trứng vịt lợn sống	đồng/10 quả	
69	01207021	- Trứng vịt muối	đồng/10 quả	
70	01207022	- Trứng vịt bắc thảo	đồng/10 quả	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
71	01208011	- Dầu ăn đậu nành (hiệu Neptune hoặc tương đương), chai (hoặc can) 1 - 2 lít	đồng/lít	
72	01208012	- Dầu ăn đậu nành (hiệu Simply, Meazan hoặc tương đương) chai (hoặc can) loại 1 - 2 lít	đồng/lít	
73	01208013	- Dầu hướng dương ghi rõ nhãn hiệu, chai (hoặc can) loại 1 lít	đồng/lít	
74	01208014	- Dầu oliu ghi rõ nhãn hiệu, chai 250-500 ml	đồng/lít	
75	01208021	- Mỡ lợn (dạng mỡ phân)	đồng/kg	
76	01209011	- Cá quả, loại 2 con/kg (cá lóc)	đồng/kg	
77	01209012	- Cá chép, loại 2 con/kg	đồng/kg	
78	01209013	- Cá thu khúc giữa (khứa giữa)	đồng/kg	
79	01209014	- Cá nục loại 8-10 con/kg	đồng/kg	
80	01209015	- Cá rô phi loại 2 con/kg	đồng/kg	
81	01209016	- Cá diêu hồng loại 2 con/kg	đồng/kg	
82	01209021	- Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt 40-45 con/kg	đồng/kg	
83	01209022	- Tôm đồng loại nhỏ	đồng/kg	
84	01209023	- Tôm sú, loại trung bình, 30-35 con/kg	đồng/kg	
85	01209031	- Mực tươi, loại mực com 20-25 con/kg	đồng/kg	
86	01209032	- Cua biển nuôi tươi (còn sống) loại 2-3 con/kg	đồng/kg	
87	01209033	- Ngao tươi	đồng/kg	
88	01210011	- Cá biển khô, loại cá com	đồng/kg	
89	01210012	- Cá ngừ xốt dầu đóng hộp, loại 150-200 gram/hộp (hiệu Visan hoặc tương đương)	đồng/kg	
90	01210021	- Tôm nồn (dài khoảng 1,5-2 cm)	đồng/kg	
91	01210022	- Cá mực khô (dài khoảng 12-15 cm)	đồng/kg	
92	01211011	- Nước mắm ngon 40 độ đậm, chai 650-1000 ml (ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/lít	
93	01211012	- Nước mắm chai 750 ml, (hiệu Nam Ngư hoặc tương đương)	đồng/lít	
94	01211013	- Nước chấm (nước tương) đóng chai nhựa 200-350 ml (hiệu Maggi, Tam Thái tử hoặc tương đương)	đồng/lít	
95	01212011	- Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)	đồng/kg	
96	01212012	- Vàng loại 1 (mè vàng)	đồng/kg	
97	01212021	- Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	
98	01212022	- Đậu đen hạt loại 1	đồng/kg	
99	01212023	- Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1	đồng/kg	
100	01213011	- Bắp cải loại to vừa khoảng 0,5-1 kg/bắp	đồng/kg	
101	01213021	- Su hào loại 3-4 củ/kg	đồng/kg	
102	01213031	- Cà chua tươi, quả to vừa, 8-10 quả/kg	đồng/kg	
103	01213041	- Khoai tây, loại củ to vừa, 8-10 củ/kg	đồng/kg	
104	01213051	- Rau muống	đồng/kg	
105	01213061	- Đổ cô ve tươi, loại quả bình thường	đồng/kg	
106	01213071	- Bí xanh	đồng/kg	
107	01213072	- Dưa chuột (dưa leo), loại 5-7 quả/kg	đồng/kg	
108	01213073	- Củ cải, loại 5-7 củ/kg	đồng/kg	
109	01213074	- Cà rốt loại 5-7 củ/kg	đồng/kg	
110	01213075	- Bí đỏ	đồng/kg	
111	01213076	- Cà tím	đồng/kg	
112	01213077	- Khoai sọ	đồng/kg	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
113	01213081	- Măng nửa búp tươi (đã cắt, ngâm)	đồng/kg	
114	01213091	- Rau cải xanh	đồng/kg	
115	01213092	- Giá đỗ	đồng/kg	
116	01213093	- Rau cải bẹ để muối dưa	đồng/kg	
117	01213094	- Súp lơ	đồng/kg	
118	01213101	- Dưa cải bẹ muối chua (dưa muối)	đồng/kg	
119	01213102	- Cà pháo muối (chua)	đồng/kg	
120	01213111	- Măng nửa khô, loại 1	đồng/kg	
121	01213121	- Hành lá tươi	đồng/kg	
122	01213122	- Hành khô	đồng/kg	
123	01213123	- Tỏi khô	đồng/kg	
124	01213124	- Nghệ tươi	đồng/kg	
125	01213125	- Gừng tươi	đồng/kg	
126	01213126	- Hành tây	đồng/kg	
127	01213127	- Rau diếp (xà lách)	đồng/kg	
128	01213131	- Mộc nhĩ, loại 1	đồng/kg	
129	01213132	- Nấm hương	đồng/kg	
130	01213133	- Dấm trắng đóng chai nhựa 0,5 lít	đồng/lít	
131	01213141	- Đậu Hà Lan đông lạnh	đồng/kg	
132	01213142	- Khoai tây thái miếng đông lạnh	đồng/kg	
133	01214011	- Cam ngọt, vỏ xanh, hàng Việt Nam (4-5 quả/kg)	đồng/kg	
134	01214012	- Cam khác địa phương tự chọn (4-5 quả/kg)	đồng/kg	
135	01214013	- Quýt ngọt (8-10 quả/kg)	đồng/kg	
136	01214014	- Chanh	đồng/kg	
137	01214015	- Bưởi	đồng/kg	
138	01214021	- Chuối tiêu, loại 6-8 quả/kg	đồng/kg	
139	01214022	- Chuối tây, loại 5-6 quả/kg	đồng/kg	
140	01214031	- Táo nhập khẩu (Gala, Envy hoặc tương đương), loại 4-5 quả/kg	đồng/kg	
141	01214032	- Táo Việt Nam (táo nhỏ)	đồng/kg	
142	01214041	- Xoài cát miền Nam loại 3 quả/kg	đồng/kg	
143	01214042	- Xoài (muối) khác (địa phương), loại 6-10 quả/kg	đồng/kg	
144	01214051	- Dưa hấu, 2-3 kg/quả	đồng/kg	
145	01214052	- Nho Việt Nam	đồng/kg	
146	01214053	- Nhãn Việt Nam	đồng/kg	
147	01214054	- Dứa (trái thơm), loại 2 quả/kg	đồng/kg	
148	01214055	- Đu đủ loại 1 quả/kg	đồng/kg	
149	01214056	- Thanh long 2 quả/kg	đồng/kg	
150	01214061	- Mít sấy, đóng gói túi nylon 100-250 gram (hiệu Vina Mít hoặc tương đương)	đồng/kg	
151	01214062	- Trái cây sấy đóng gói túi nilon 250 gram (hiệu Thuận Hương hoặc tương đương)	đồng/kg	
152	01214063	- Dứa đóng hộp	đồng/kg	
153	01215011	- Bột ngọt (hiệu AJINOMOTO hoặc tương đương) gói 454 gram	đồng/kg	
154	01215012	- Bột ngọt (hiệu VEDAN hoặc tương đương), gói 250-500 gram	đồng/kg	
155	01215021	- Bột canh (hiệu Hải Châu hoặc tương đương), gói khoảng 200-250 gram	đồng/kg	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
156	01215022	- Hạt nêm (hiệu Knor hoặc tương đương), gói 85-150 gram	đồng/kg	
157	01215023	- Gia vị kho thịt, gói 20-80 gram (ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/kg	
158	01215031	- Muối hạt	đồng/kg	
159	01215032	- Muối tinh dạng bột, gói 250-500 gram	đồng/kg	
160	01215033	- Muối I ốt	đồng/kg	
161	01215041	- Hạt tiêu hạt	đồng/kg	
162	01215042	- Ớt bột	đồng/kg	
163	01215043	- Tương ớt vàng, đóng chai nhựa khoảng 200-250 ml (ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/lít	
164	01215044	- Tương cà, đóng hộp khoảng 100-250 gram (ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/kg	
165	01216011	- Đường trắng kết tinh, nội, gói 1kg	đồng/kg	
166	01216012	- Đường cát vàng, nội	đồng/kg	
167	01216021	- Mật ong, ong nuôi, chai 600-650 ml	đồng/lít	
168	01217011	- Sữa bò tươi tiệt trùng, có đường, hộp giấy 1 lít	đồng/lít	
169	01217012	- Sữa bò tươi tiệt trùng có đường hộp giấy 150-200 ml (nhãn hiệu Cô gái Hà Lan, Vinamilk hoặc tương đương)	đồng/lít	
170	01217013	- Sữa tươi thanh trùng (nhãn hiệu Vinamilk hoặc tương đương) 900-1000 ml	đồng/lít	
171	01217021	- Sữa đậu nành hộp giấy 150-200 ml, (nhãn hiệu Fami, Vinasoy hoặc tương đương)	đồng/lít	
172	01217022	- Sữa đậu nành hộp giấy 1 lít, có đường (nhãn hiệu Vinamilk hoặc tương đương)	đồng/lít	
173	01217023	- Sữa ngô (bắp) hộp giấy 150-200 ml (nhãn hiệu LIF hoặc tương đương)	đồng/lít	
174	01217031	- Sữa đặc hộp 300-400 gram (nhãn Ông Thọ trắng - Vinamilk hoặc tương đương)	đồng/kg	
175	01217032	- Sữa đặc hộp 300-400 gram (nhãn hiệu Cô gái Hà Lan hoặc tương đương)	đồng/kg	
176	01217041	- Sữa bột, hộp hợp kim nhôm khoảng 400 gram (nhãn hiệu Vinamilk hoặc tương đương)	đồng/kg	
177	01217042	- Sữa bột, hộp hợp kim nhôm khoảng 400 gram (hiệu Ensure hoặc tương đương)	đồng/kg	
178	01217051	- Phô mai (hiệu Con Bò Cười hoặc tương đương), cắt miếng, hộp giấy khoảng 120-150 gram	đồng/kg	
179	01217061	- Kem que (hiệu Merino hoặc tương đương) vị Socola	đồng/que	
180	01217062	- Kem hộp (hiệu Vinamilk hoặc tương đương), hộp nhựa 500-1000 ml	đồng/lít	
181	01217071	- Đậu phụ, loại miếng nhỏ (5-10 miếng/kg)	đồng/kg	
182	01217081	- Sữa bột dùng cho trẻ em 1 tuổi, hộp 400-600 gram (nhãn hiệu Dielac hoặc tương đương)	đồng/kg	
183	01217082	- Sữa bột cho trẻ từ 1-3 tuổi hộp sắt 900 gram (nhãn hiệu Enfagrow hoặc tương đương)	đồng/kg	
184	01217083	- Sữa bột 123, hộp giấy 400 gram (nhãn hiệu Cô gái Hà Lan hoặc tương đương)	đồng/kg	
185	01217084	- Bột sữa ăn dặm trẻ em gói 250 gram (nhãn hiệu Hipp hoặc tương đương)	đồng/kg	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
186	01217091	- Sữa chua, hộp nhựa 100-200 gram, (hiệu Vinamilk tương đương)	đồng/kg	
187	01217092	- Sữa chua uống hộp nhựa 80 ml - 200 ml (hiệu Fristi hoặc tương đương)	đồng/lít	
188	012170101	- Bơ (hiệu Tường An hoặc tương đương), hộp nhựa 200 gram	đồng/kg	
189	01218011	- Bánh quy ngọt gói khoảng 300-350 gram (nhãn hiệu Cosy hoặc tương đương)	đồng/kg	
190	01218012	- Bánh quy mặn gói 150-250 gram, (nhãn hiệu AFC hoặc tương đương)	đồng/kg	
191	01218021	- Kẹo cà phê (nhãn hiệu Kopiko hoặc tương đương), gói 105-200 gram	đồng/kg	
192	01218022	- Kẹo hoa quả (nhãn Oishi hoặc tương đương), gói khoảng 100-300 gram	đồng/kg	
193	01218023	- Kẹo sữa Caramen (nhãn Alpenliebe hoặc tương đương), gói 120 gram	đồng/kg	
194	01218031	- Socola dạng thanh nhập khẩu khoảng 75-100 gram	đồng/kg	
195	01218032	- Socola hộp (nhãn hiệu Merci hoặc tương đương), 250 gram	đồng/kg	
196	01218033	- Bánh Choco-pie 12 chiếc/hộp, trọng lượng 360 gram	đồng/kg	
197	01218041	- Mứt hạt sen, sen trần, ít đường gói túi nylon	đồng/kg	
198	01218042	- Mứt cam hoặc mứt dâu lọ 200-300 gram	đồng/kg	
199	01218043	- Ô mai, khoảng 200-500 gram (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ)	đồng/kg	
200	01219011	- Cà phê bột, gói 200-300 gram, hiệu Trung Nguyên	đồng/kg	
201	01219012	- Cà phê bột, gói 200-300 gram (Mê Trang hoặc tương đương)	đồng/kg	
202	01219021	- Cà phê hoà tan nhãn 3 in 1 (hiệu Nescafe hoặc tương đương), đóng hộp có 20 gói nhỏ, 16-18 gram/gói	đồng/kg	
203	01219022	- Cà phê hoà tan (nhãn hiệu G7 hoặc tương đương), đóng hộp có 20 gói nhỏ, 16-18 gram/gói	đồng/kg	
204	01219023	- Bột Milo hộp 400 gram	đồng/kg	
205	01219024	- Bột Ca cao (hiệu Onecocoa hoặc tương đương), hộp 500 gram	đồng/kg	
206	01219031	- Chè búp khô (trà) Thái Nguyên, loại 1	đồng/kg	
207	01219032	- Chè búp khô (trà)	đồng/kg	
208	01219041	- Chè Lipton, hộp giấy, 25 gói nhỏ, 2 gram/gói	đồng/kg	
209	01219042	- Chè Lipton IceTea chanh hộp 16 gói, 15 gram/gói	đồng/kg	
210	01219051	- Chè xanh	đồng/kg	
211	01320011	- Phở/bún/miến/mỳ, bát bình thường, tại cửa hàng bình dân	đồng/bát	
212	01320012	- Cơm bình dân (suất ăn gồm cơm, món mặn (thịt), rau, canh), tại quán bình dân, có chỗ ăn trong nhà (không có máy lạnh)	đồng/suất	
213	01320013	- Suất ăn tự chọn (Buffet) ăn trưa và tối tại nhà hàng tương đương khách sạn 3 sao, các ngày từ thứ 2 đến thứ 5	đồng/suất	
214	01320021	- Cà phê sữa nóng, tại quán cà phê bình dân, ngồi trong nhà	đồng/ly	
215	01320022	- Nước cam tươi, ly 300-500 ml, tại quán cà phê bình dân, ngồi trong nhà	đồng/lít	
216	01320023	- Sinh tố trái cây (mãng cầu, xoài, ...), ly 300-500 ml, tại quán bình dân, ngồi trong nhà	đồng/lít	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
217	01320024	- Nước mía ép, cốc (ly) hoặc túi nylon 400-500 ml, tại quán ngoài trời	đồng/lít	
218	01320025	- Chè Lipton ly/gói, tại quán cà phê bình dân, ngồi trong nhà	đồng/ly	
219	01320026	- Trà sữa trân châu, cỡ vừa	đồng/cốc	
220	01320031	- Bánh pizza kích thước 20 cm để cỡ vừa	đồng/cái	
221	01320032	- Bánh mỳ nhân thịt/chả/trứng/pate	đồng/cái	
222	01320033	- Suất xôi thịt, trứng kho	đồng/suất	
223	02121011	- Nước khoáng, chai nhựa 500 ml, (hiệu Lavie hoặc tương đương)	đồng/lít	
224	02121012	- Trà xanh không độ, chai nhựa 500 ml	đồng/lít	
225	02121021	- Coca Cola lon 300-500 ml	đồng/lít	
226	02121022	- Pepsi chai nhựa 1,5 lít	đồng/lít	
227	02121031	- Nước cam ép 50% hộp giấy 1 lít (hiệu Vinamilk hoặc tương đương)	đồng/lít	
228	02121032	- Lon nước bí đao 330 ml, (hiệu WonderFarm hoặc tương đương)	đồng/lít	
229	02121041	- Nước ngọt Bò húc, Việt Nam sản xuất, hộp hợp kim nhôm, 200-500 ml	đồng/lít	
230	02121042	- Nước Sting, Việt Nam sản xuất, chai nhựa 200-500 ml	đồng/lít	
231	02222011	- Rượu ngoại, hiệu Johnnie Walker đen, chai thủy tinh 750 ml, 43 độ, hàng nhập khẩu	đồng/lít	
232	02222012	- Rượu Vodka Hà nội, 39,5 độ, chai thủy tinh khoảng 750 ml	đồng/lít	
233	02222013	- Rượu trắng địa phương sản xuất 35 độ	đồng/lít	
234	02222021	- Rượu vang nội 14-16 độ, chai 600-750 ml, (hiệu Thăng Long hoặc tương đương)	đồng/lít	
235	02222022	- Rượu vang Pháp hoặc Chi lê, chai khoảng 600-750 ml	đồng/lít	
236	02223011	- Bia chai Hà Nội, 400-500 ml	đồng/lít	
237	02223012	- Bia chai Sài Gòn, 300 -500 ml	đồng/lít	
238	02223013	- Bia chai Heineken chai nhỏ, 300-500 ml	đồng/lít	
239	02223021	- Bia lon 333, 300-500 ml	đồng/lít	
240	02223022	- Bia lon Heineken, 300-500 ml	đồng/lít	
241	02324011	- Thuốc lá 555 (Việt Nam sản xuất)	đồng/bao	
242	02324012	- Thuốc lá (hiệu Vinataba hoặc tương đương)	đồng/bao	
243	02324013	- Thuốc lá đầu lọc khác (Thăng Long vỏ cứng hoặc tương đương)	đồng/bao	
244	02324021	- Thuốc lá, loại bình thường	đồng/kg	
245	03125011	- Vải thô mỏng để may áo (ghi xuất xứ, khổ vải,...)	đồng/mét	
246	03125012	- Vải ka ki dày để may quần (ghi xuất xứ, khổ vải,...)	đồng/mét	
247	03125013	- Lụa tơ tằm Thái Tuấn	đồng/mét	
248	03125014	- Vải 100% cotton	đồng/mét	
249	03125015	- Vải 100% polyeste	đồng/mét	
250	03126011	- Bộ com lê nam chất liệu vải trung bình, hàng may đo (bao gồm cả tiền vải và tiền công)	đồng/bộ	
251	03126012	- Áo khoác nam 2 lớp vải ngoài kaki 100%, vải trong polyester (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc	
252	03126013	- Áo sơ mi nam ngắn tay 65% cotton, 35% polyester, hàng nhà máy, cỡ M-L (38-42)	đồng/chiếc	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
253	03126014	- Áo sơ mi nam dài tay, hàng gia công, vải bình thường (polyeste), cỡ 38-40	đồng/chiếc	
254	03126015	- Quần bò nam màu xanh (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc	
255	03126016	- Quần âu nam vải ka ki 100% cotton, cỡ 29-32 (M-L)	đồng/chiếc	
256	03126017	- Áo phông có cổ bẻ, 60-80% cotton cỡ M- XL, ghi xuất xứ	đồng/chiếc	
257	03126018	- Bộ thể thao nam, vải thun giãn, phéc mơ tuya, 65% polyester, 35% cotton, cỡ 38-42, ghi rõ xuất xứ	đồng/bộ	
258	03126019	- Áo len nam dài tay, cổ cao 3 phân, cỡ M-L (hiệu Canifa hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
259	031260110	- Áo may ô nam 3 lỗ, cỡ M-XL 100% cotton, (hiệu dẹt kim Đông Xuân hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
260	031260111	- Quần lót (xíp) nam hàng Việt Nam 100% cotton	đồng/chiếc	
261	031260112	- Quần soóc nam	đồng/chiếc	
262	03126021	- Áo khoác nữ 2 lớp, vải ngoài vải gió, lớp trong ni lon (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc	
263	03126022	- Áo sơ mi nữ dài tay 100% cotton	đồng/chiếc	
264	03126023	- Quần bò nữ cỡ 27-29, màu xanh, 100% cotton (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc	
265	03126024	- Áo len nữ dài tay, cổ tròn, cỡ M-L (hiệu Canifa hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
266	03126025	- Bộ quần áo mặc ở nhà của nữ người lớn 100% cotton (hiệu Hanoximex hoặc tương đương)	đồng/bộ	
267	03126026	- Quần lót nữ 100% cotton, (hàng nhà máy, hiệu)	đồng/chiếc	
268	03126027	- Áo ngực (Coóc xê), cỡ 36-38 (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ)	đồng/chiếc	
269	03126028	- Áo bơi nữ (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ)	đồng/chiếc	
270	03126029	- Áo phông nữ (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ)	đồng/chiếc	
271	03126031	- Quần bò em trai (ghi rõ tuổi), các màu, ghi rõ xuất xứ	đồng/chiếc	
272	03126032	- Áo khoác trẻ em trai (ghi rõ tuổi), hai lớp (lớp ngoài vải nylon, lớp trong vải ni) (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc	
273	03126033	- Bộ quần áo em trai cộc tay (ghi rõ tuổi) 100% cotton (hiệu Hanoiximex hoặc tương đương)	đồng/bộ	
274	03126034	- Áo phông bé trai, cổ tròn, chui đầu	đồng/chiếc	
275	03126041	- Quần bò em gái (ghi rõ tuổi), vải kaki, các màu, ghi rõ xuất xứ	đồng/chiếc	
276	03126042	- Áo khoác trẻ em gái (ghi rõ tuổi), hai lớp (lớp ngoài vải ni lon, lớp trong vải ni) (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc	
277	03126043	- Bộ quần áo em gái cộc tay (ghi rõ tuổi) 100% cotton (hiệu Hanoiximex hoặc tương đương)	đồng/bộ	
278	03126044	- Áo phông bé gái cộc tay 100% cotton (hiệu Hanoiximex hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
279	03126051	- Áo sơ sinh dài tay, 100% cotton, ghi rõ xuất xứ	đồng/chiếc	
280	03126052	- Quần dài sơ sinh, 100% cotton, ghi rõ xuất xứ	đồng/chiếc	
281	03126053	- Bộ quần áo từ 1-2 tuổi 100% cotton (ghi rõ xuất xứ)	đồng/bộ	
282	03227011	- Khăn mặt vải sợi bông 100%, cỡ 29x47 cm, hàng nhà máy Việt Nam	đồng/chiếc	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
283	03227012	- Khăn tắm vải sợi bông 100%, cỡ 67x134 cm (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc	
284	03227013	- Khăn quàng phụ nữ, vải voan mỏng, hoa, dài cỡ 50-150 cm, (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc	
285	03227021	- Thất lưng da, nam, loại khoá trượt, cỡ 3,7x120 cm, (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ)	đồng/chiếc	
286	03227022	- Găng tay nam, giả da (ghi rõ xuất xứ)	đồng/đôi	
287	03227023	- Cà vạt (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ)	đồng/chiếc	
288	03227031	- Bít tất nam, vải cotton, dài trên mắt cá chân, (hàng dệt kim Đông Xuân hoặc tương đương)	đồng/đôi	
289	03227032	- Bít tất nữ, vải cotton, dài trên mắt cá chân, (hàng dệt kim Việt Nam)	đồng/đôi	
290	03227033	- Tất quần nữ hàng mỏng (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc	
291	03228011	- Mũ vải	đồng/chiếc	
292	03228012	- Ô (dù) người lớn, gấp (ghi rõ xuất xứ)	đồng/chiếc	
293	03228013	- Nón lá, loại bình thường	đồng/chiếc	
294	03228014	- Áo đi mưa, vải nylon, loại chui đầu, cỡ vừa, dài 1,15 m	đồng/chiếc	
295	03228021	- Mũ bảo hiểm đi xe máy người lớn, Việt Nam sản xuất, hợp tiêu chuẩn Việt Nam	đồng/chiếc	
296	03228022	- Mũ bảo hiểm đi xe máy trẻ em, Việt Nam sản xuất, hợp tiêu chuẩn Việt Nam	đồng/chiếc	
297	03329011	- Giày da của nam, loại buộc dây, (nhãn hiệu Vina giày hoặc tương đương)	đồng/đôi	
298	03329012	- Dép da của nam, (nhãn hiệu Vina giày hoặc tương đương)	đồng/đôi	
299	03329013	- Xăng đan nam, (thuộc Vina giày hoặc tương đương)	đồng/đôi	
300	03329021	- Giày da của nữ (nhãn hiệu Vina giày hoặc tương đương)	đồng/đôi	
301	03329022	- Dép da của nữ (nhãn hiệu Vina giày hoặc tương đương)	đồng/đôi	
302	03329023	- Xăng đan nữ (thuộc Vina giày hoặc tương đương)	đồng/đôi	
303	03329031	- Dép nhựa đi trong nhà hàng nhà máy	đồng/đôi	
304	03329032	- Dép tông	đồng/đôi	
305	03329041	- Giày vải (bata) nam, hàng nhà máy	đồng/đôi	
306	03329042	- Giày thể thao nam, hàng nhà máy (hiệu Bitis hoặc tương đương)	đồng/đôi	
307	03329043	- Giày thể thao nữ, hàng nhà máy (hiệu Bitis hoặc tương đương)	đồng/đôi	
308	03329051	- Giày da của trẻ em, hàng nhà máy (hiệu Bitis hoặc tương đương)	đồng/đôi	
309	03329052	- Dép sandan của trẻ em, kiểu 4 quai, hàng nhà máy (hiệu Bitis hoặc tương đương)	đồng/đôi	
310	03329053	- Giày thể thao trẻ em, hàng nhà máy (hiệu Bitis hoặc tương đương)	đồng/đôi	
311	03329054	- Dép nhựa trẻ em	đồng/đôi	
312	03430011	- Công may bộ com lê	đồng/bộ	
313	03430012	- Công may váy nữ	đồng/chiếc	
314	03430013	- Công cắt may quần âu nam	đồng/chiếc	
315	03430014	- Công cắt may quần âu nữ	đồng/chiếc	
316	03430021	- Công giặt ướn tinh theo cân	đồng/kg	
317	03430022	- Công giặt khô, là hơi một bộ quần áo comple	đồng/bộ	
318	03430023	- Công giặt ướn chần len	đồng/chiếc	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
319	03430031	- Thuê một bộ áo dài trong ngày	đồng/bộ	
320	03430032	- Thuê một bộ com lê nam trong ngày	đồng/bộ	
321	03430033	- Sửa quần dài (sửa khóa, cắt gấu, bóp eo...)	đồng/chiếc	
322	03431011	- Đóng đế đôi giày nữ, đế cao su	đồng/đôi	
323	03431012	- Đánh xi một đôi giày	đồng/đôi	
324	04132011	- Tiền thuê nhà ở sở hữu tư nhân, căn hộ nhà cấp bốn, khoảng 15-30 m ² , khép kín, không kể tiện nghi	đồng/m ²	
325	04132012	- Tiền thuê nhà ở sở hữu tư nhân, nhà riêng biệt hai hoặc ba tầng, khoảng 50-60 m ² , khép kín, không kể tiện nghi	đồng/m ²	
326	04132013	- Tiền thuê nhà ở sở hữu tư nhân, căn hộ nhà chung cư thường, khoảng 50-60 m ² , khép kín, không kể tiện nghi	đồng/m ²	
327	04132014	- Tiền thuê nhà ở sở hữu tư nhân, căn hộ nhà chung cư cao cấp, khoảng 90-120 m ² , khép kín, kể cả tiện nghi	đồng/m ²	
328	04132021	- Tiền thuê lại phòng trả cho chủ đã thuê nguyên căn nhà	đồng/m ²	
329	04132022	- Thuê chỗ để ô tô tại khu chung cư	đồng/tháng	
330	04133011	- Xi măng đen PC40, hiệu Hoàng Thạch, bán cả bao 50 kg	đồng/kg	
331	04133012	- Xi măng đen PC40, hiệu Hà Tiên, bán cả bao 50 kg	đồng/kg	
332	04133013	- Xi măng đen PC40, (nhãn hiệu khác), bán cả bao 50kg	đồng/kg	
333	04133014	- Thép tròn trơn phi 6 Thái Nguyên, mua rời dưới 51kg	đồng/kg	
334	04133015	- Thép cây đốt (vằn) phi 10 x (dài.....m), hiệu Việt Úc	đồng/kg	
335	04133016	- Thép cây đốt (vằn) phi 10 x (dài...), (hiệu khác)	đồng/kg	
336	04133017	- Cát vàng xây dựng, mua rời dưới 2 m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	
337	04133018	- Cát vàng bê tông, mua rời dưới 2 m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	
338	04133019	- Cát đen xây dựng, mua rời dưới 2 m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	
339	041330110	- Cát đen san lấp, mua rời dưới 2 m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	
340	041330111	- Đá dăm 1x2, mua rời dưới 2 m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	
341	041330112	- Đá dăm 4x6, mua rời dưới 2 m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	
342	04133021	- Gạch lát nền, loại 1, (ghi rõ nhãn hiệu, kích cỡ), mua lẻ dưới 11 hộp	đồng/m ²	
343	04133022	- Gạch lát nền Trung Quốc, loại bóng trơn, mua lẻ dưới 11 hộp	đồng/m ²	
344	04133023	- Gạch xây, gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 cm, dài 22 cm, loại 1	đồng/viên	
345	04133024	- Gạch xây, gạch đặc lò gia công	đồng/viên	
346	04133025	- Gạch bê tông đặc (220x100x60 mm)	đồng/viên	
347	04133026	- Gạch bê tông lỗ rỗng (2 lỗ) (220x100x60 mm)	đồng/viên	
348	04133027	- Tấm lợp tôn mát 3 lớp 9 sóng dân dụng	đồng/m ²	
349	04133028	- Ngói lợp loại 22 viên/m ² , loại 1, mua lẻ dưới 10 m ²	đồng/viên	
350	04133029	- Bả bột trát tường (nhãn hiệu SIDNEY hoặc tương đương), bao 40 kg, mua cả bao	đồng/kg	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
351	041330210	- Sơn tường trong nhà (nhãn hiệu NIPPON hoặc tương đương), thùng 18 lít, mua cả thùng	đồng/lít	
352	041330211	- Sơn tường ngoài nhà (nhãn hiệu NIPPON, DULUX hoặc tương đương), thùng 18 lít, mua cả thùng	đồng/lít	
353	041330212	- Sơn bóng đồ gỗ, (ghi rõ nhãn hiệu, quy cách)	đồng/kg	
354	04134011	- Công sơn tường (kể cả làm sạch tường và trát lỗ thùng, làm phẳng mặt tường), không kể tiền vật liệu	đồng/m ²	
355	04134012	- Công lát gạch men nền nhà, không kể tiền vật liệu	đồng/m ²	
356	04134013	- Công xây tường đôi	đồng/m ²	
357	04134014	- Công lao động phổ thông (thợ phụ nề)	đồng/công	
358	04235011	- Nước máy sinh hoạt	đồng/m ³	
359	04236011	- Tiền công thợ nước (thay đường ống nước- không kể tiền vật liệu)	đồng/công	
360	04236021	- Phí dịch vụ chung cư hằng tháng tại khu chung cư bình dân	đồng/m ²	
361	04320011	- Lệ phí đổ rác (vệ sinh)	đồng/người/năm	
362	04320012	- Phí hút bể phốt (hầm cầu) xe 1-3 m ³	đồng/lần	
363	04437011	- Điện sinh hoạt	đồng/kwh	
364	04438011	- Tiền công thợ điện sửa lại đường dây điện bằng ống ghen nổi ngoài tường và đấu lắp các thiết bị điện (giá không bao gồm vật tư)	đồng/lần	
365	04539011	- Gas đun, 12 kg/bình, hãng (hiệu) Petrolimex (không kể tiền bình)	đồng/kg	
366	04539012	- Gas đun, cung cấp qua đường ống	đồng/m ³	
367	04539021	- Dầu hỏa	đồng/lít	
368	05140011	- Máy điều hòa nhiệt độ, hiệu Panasonic 1 chiều 9000 PTU, hàng nhập từ Thái Lan, nguyên chiếc, không kể công lắp và phụ kiện lắp máy vào nhà	1000 đồng/chiếc	
369	05140012	- Máy điều hòa nhiệt độ, lấy một nhãn hiệu, 1 chiều 12000 PTU, Model....., hàng Việt Nam, không kể công lắp và phụ kiện lắp máy vào nhà	1000 đồng/chiếc	
370	05141011	- Tủ lạnh 2 cánh, 180 lít, không đóng tuyết, (ghi rõ nhãn hiệu Sam Sung, Hitachi, Sharp, LG, Toshiba hoặc tương đương Model...)	1000 đồng/chiếc	
371	05141012	- Tủ lạnh 2 cánh, 200-400 lít, (ghi rõ nhãn hiệu Sam Sung, Hitachi, Sharp, LG, Toshiba hoặc tương đương, Model...)	1000 đồng/chiếc	
372	05141013	- Tủ lạnh 4 cánh, 400-600 lít, (ghi rõ nhãn hiệu Sam Sung, Hitachi, Sharp, LG, Toshiba hoặc tương đương, Model...)	1000 đồng/chiếc	
373	05142011	- Máy giặt lồng đứng 8 kg, tự động (ghi rõ Model, nhãn hiệu)	1000 đồng/chiếc	
374	05142012	- Máy giặt lồng ngang 10 kg, tự động (ghi rõ Model, nhãn hiệu)	1000 đồng/chiếc	
375	05143011	- Máy hút bụi (ghi rõ Model, nhãn hiệu)	1000 đồng/chiếc	
376	05143012	- Rô bốt hút bụi tự động (ghi rõ Model, nhãn hiệu)	1000 đồng/chiếc	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
377	05143021	- Bình nước nóng (hiệu ARISTON hoặc tương đương), 220V, 1200W, hàng liên doanh (ghi rõ số lít)	1000 đồng/chiếc	
378	05143031	- Máy bơm nước gia đình (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	1000 đồng/chiếc	
379	05143032	- Máy khoan điện gia đình (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	1000 đồng/chiếc	
380	05143033	- Máy lọc nước (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc	
381	05143041	- Suvonter/ ổn áp (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	đồng/chiếc	
382	05143042	- Ấc quy gia đình (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	đồng/chiếc	
383	05244011	- Quạt bàn, nội (đường kính cánh 30cm, 40W, 220V), (hiệu ASIA hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
384	05244012	- Quạt trần, 1400mm, điện 220V (hiệu Vinawind hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
385	05244013	- Quạt đứng (quạt cây) thân, đế, vỏ nhựa, 400mm, 220V, có lồng nhựa bảo hiểm (hiệu Vinawind hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
386	05244014	- Máy quạt điều hòa không khí	đồng/chiếc	
387	05244021	- Bộ đèn Led (hiệu Điện Quang hoặc tương đương) (1,2m x18W)	đồng/chiếc	
388	05244022	- Đèn Led trần (hiệu Điện Quang hoặc tương đương) 5W	đồng/chiếc	
389	05244023	- Đèn chùm pha lê treo trần nhà trang trí phòng khách xuất xứ Trung Quốc chu vi 500x chiều cao 650 cm (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	đồng/chiếc	
390	05244024	- Bóng đèn Compact dui xoáy, 15W, 220V, tiết kiệm điện năng	đồng/chiếc	
391	05244025	- Đèn bàn (Nhãn hiệu Philips hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
392	05244031	- Máy xay sinh tố (hiệu Philips hoặc tương đương), 500W, Trung Quốc sản xuất	đồng/chiếc	
393	05244032	- Máy ép hoa quả (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
394	05244041	- Máy đánh trứng, cầm tay, (hiệu Philips hoặc tương đương), 350W, Trung Quốc sản xuất	đồng/chiếc	
395	05244051	- Bàn là hơi nước, điện 220V-1000W (hiệu Philips hoặc tương đương), Trung Quốc sản xuất	đồng/chiếc	
396	05244061	- Ổ cắm (nối) điện 3 lỗ, dây dài 2 m, hiệu LIOA	đồng/chiếc	
397	05244062	- Công tắc điện (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	đồng/chiếc	
398	05244063	- Dây dẫn điện bọc nhựa, lõi đôi, phi 2 ly (ghi rõ xuất xứ)	đồng/mét	
399	05244064	- Attomat (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	đồng/chiếc	
400	05245011	- Bếp ga đôi	đồng/chiếc	
401	05245021	- Nồi cơm điện (SHARP hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
402	05245022	- Nồi hầm điện, nồi áp suất (ghi rõ Model, nhãn hiệu, dung tích, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
403	05245023	- Nồi chiên không dầu	đồng/chiếc	
404	05245031	- Lò vi sóng (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, dung tích,, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc	
405	05245032	- Lò nướng (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, dung tích, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc	
406	05245033	- Bếp từ đôi (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất...)	1000 đồng/chiếc	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
407	05245041	- Ấm đun nước siêu tốc (ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/chiếc	
408	05245042	- Phích điện đun nước (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, dung tích, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
409	05245051	- Máy hút mùi nhà bếp (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc	
410	05245052	- Máy rửa bát (ghi rõ Model, nhãn hiệu, công suất, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc	
411	05246011	- Đồng hồ treo tường (ghi rõ Model, nhãn hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
412	05246012	- Đồng hồ để bàn (ghi rõ Model, nhãn hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
413	05246021	- Gương treo tường, hàng sản xuất trong nước, kích thước 45x80 cm	đồng/chiếc	
414	05247011	- Giường đôi gỗ ép công nghiệp, 1,8mx2m, kiểu dáng đơn giản	1000 đồng/chiếc	
415	05247012	- Giường tầng gỗ công nghiệp, 1,2 mx1,9 m, kiểu dáng đơn giản	1000 đồng/chiếc	
416	05247021	- Tủ đựng, gỗ ép công nghiệp, kiểu dáng đơn giản (ghi rõ kích thước)	1000 đồng/chiếc	
417	05247031	- Bộ bàn ghế ăn bằng gỗ Sồi Nga gồm 1 bàn và 6 ghế	đồng/bộ	
418	05247032	- Ghế tựa khung sắt mạ, gập được, mặt đệm mút bọc da PVC (hiệu Xuân Hoà hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
419	05247033	- Bàn làm việc gỗ công nghiệp (ghi rõ kích thước, chất-loại gỗ....)	đồng/chiếc	
420	05247034	- Bộ sa lông (bộ Sofa) giả da (1 bàn vuông có mặt kính +1 divăng+2 ghế tựa+2 đôn), kiểu đơn giản, hàng nội	1000 đồng/bộ	
421	05248011	- Nồi nhôm đường kính 26 cm (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
422	05248012	- Ấm nhôm 3 lít (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
423	05248013	- Nồi inox đường kính 26 cm (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
424	05248021	- Thìa kim loại mạ inox cỡ vừa (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
425	05248022	- Dĩa kim loại mạ inox cỡ vừa (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
426	05248023	- Kéo cắt làm bếp (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
427	05248024	- Dao nhỏ nhà bếp, tổng chiều dài: 10-15 cm, cán dao bằng nhựa	đồng/chiếc	
428	05248025	- Dao to nhà bếp, chiều dài lưỡi dao: 10-20 cm, tổng chiều dài: 20-30 cm	đồng/chiếc	
429	05248031	- Chảo rán chống dính đường kính 26 cm (hiệu SUNHOUSE hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
430	05248032	- Bộ nồi chống dính gồm 3 chiếc (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
431	05249011	- Đệm bông ép, có bọc, cỡ 1,8mx2m (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ, độ dày)	1000 đồng/chiếc	
432	05249012	- Đệm cao su 1,8mx2m, có bọc (ghi rõ nhãn hiệu, xuất xứ, độ dày)	1000 đồng/chiếc	
433	05249021	- Rổ nhựa đường kính 36cm (hàng nhà máy, ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/chiếc	
434	05249022	- Ghế nhựa mặt vuông không tựa (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ.....)	đồng/chiếc	
435	05249023	- Chậu nhựa loại nhựa chính phẩm (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ.....)	đồng/chiếc	
436	05249024	- Hộp đựng thức ăn để tủ lạnh (ghi rõ nhãn hiệu)	đồng/chiếc	
437	05250011	- Bát sứ (chén) ăn cơm, hàng Việt Nam, ghi rõ nhãn hiệu	đồng/chiếc	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
438	05250012	- Đĩa sứ, hàng Việt Nam (kích cỡ, nhãn hiệu)	đồng/chiếc	
439	05250013	- Bát tô to đựng canh, hàng Việt Nam	đồng/chiếc	
440	05250021	- Phích nước nóng 2,5 lít, vỏ nhựa (hiệu Rạng Đông hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
441	05250031	- Cốc thủy tinh uống nước, bộ 6 chiếc (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ...)	đồng/bộ	
442	05250032	- Bộ ấm trà sứ, hàng Việt Nam (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ...)	đồng/bộ	
443	05250033	- Lọ hoa gốm nhỏ, hàng Việt Nam (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
444	05251011	- Chiếu cói, cỡ 180x200 cm, loại 1	đồng/chiếc	
445	05251012	- Chiếu mây, cỡ 180x200 cm, hàng Trung Quốc, loại 1	đồng/chiếc	
446	05251013	- Ga trải giường đôi 180x200 cm, vải 100% cotton	đồng/chiếc	
447	05251021	- Chăn lông nhân tạo (ghi rõ kích thước, cân nặng)	đồng/chiếc	
448	05251022	- Ruột chăn bông nhẹ (ghi rõ nhãn hiệu, kích thước)	đồng/chiếc	
449	05251023	- Màn (mùng) tuyền đôi, hàng nhà máy (May 10 hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
450	05251024	- Ruột gối - hàng Việt Nam sản xuất (ghi rõ nhãn hiệu, kích thước)	đồng/chiếc	
451	05251025	- Vỏ gối - hàng Việt Nam sản xuất (ghi rõ nhãn hiệu, kích thước)	đồng/chiếc	
452	05251031	- Rèm cuốn cửa sổ bằng chất liệu tổng hợp chống cháy (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ, ghi rõ chất liệu...)	đồng/m ngang	
453	05251032	- Rèm cửa ra vào bằng vải tổng hợp (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ...)	đồng/m ngang	
454	05251041	- Thảm len trải sàn, loại dày (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ...)	đồng/m ²	
455	05251042	- Tấm xốp trải sàn (ghi rõ kích cỡ, hiệu, xuất xứ...)	đồng/m ²	
456	05252011	- Bột giặt (Omo hoặc tương đương) gói, 1-3 kg	đồng/kg	
457	05252012	- Nước giặt (Ariel hoặc tương đương) chai nhựa 1,5-2 lít	đồng/lít	
458	05252013	- Nước xả (Comfor hoặc tương đương) chai nhựa 1 lít	đồng/lít	
459	05252021	- Nước rửa bát (chén) (hiệu SunLight hoặc tương đương), chai nhựa 400-800 ml	đồng/lít	
460	05252022	- Nước cọ sàn (hiệu Vim hoặc tương đương), chai 750-1000 ml	đồng/lít	
461	05252023	- Nước lau sàn (Sunlight hoặc tương đương), chai 750-1000 ml	đồng/lít	
462	05252031	- Xà phòng thơm bánh 125g (nhãn hiệu LIFEBOY hoặc tương đương)	đồng/kg	
463	05252032	- Sữa tắm (hiệu LIFEBOY hoặc tương đương), chai nhựa 200-500 ml	đồng/lít	
464	05252033	- Nước rửa tay (hiệu LIFEBOY hoặc tương đương), 200-300 ml	đồng/lít	
465	05252041	- Nước gội đầu, (hiệu REJOYCE hoặc tương đương), chai 250-300 ml	đồng/lít	
466	05252042	- Dầu xả (hiệu Sunsilk hoặc tương đương) chai 200-500 ml	đồng/lít	
467	05252051	- Kem đánh răng (hiệu P/S hoặc tương đương), tuýp 150-175 gram	đồng/100 gram	
468	05252052	- Nước xúc miệng (hiệu T-B hoặc tương đương), 500 ml	đồng/lít	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
469	05253011	- Búa đinh (ghi rõ kích cỡ, trọng lượng, kiểu dáng...)	đồng/chiếc	
470	05253012	- Kim điện (ghi rõ kiểu dáng...)	đồng/chiếc	
471	05253013	- Tuốc nơ vít (ghi rõ kích cỡ, trọng lượng, kiểu dáng...)	đồng/chiếc	
472	05253021	- Cuốc bàn (ghi rõ kích cỡ, trọng lượng, kiểu dáng...)	đồng/chiếc	
473	05253022	- Xẻng đào đất (kích cỡ, trọng lượng, kiểu dáng...)	đồng/chiếc	
474	05253031	- Ổ khóa treo (loại, kích cỡ, nhãn hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
475	05253032	- Khóa càn xe máy (loại, kích cỡ, nhãn hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
476	05253041	- Pin tiêu 1,5V	đồng/đôi	
477	05253042	- Đèn pin sạc điện	đồng/chiếc	
478	05253051	- Chổi quét nhà (chổi đót)	đồng/chiếc	
479	05253052	- Cây lau nhà (kiểu, hiệu, xuất xứ...)	đồng/cây	
480	05253061	- Giấy ăn, đóng hộp giấy cứng (ghi rõ nhãn hiệu...)	đồng/hộp	
481	05253071	- Giấy vệ sinh, bịch 10 cuộn, (hiệu Anan, May, Water tissue hoặc tương đương)	đồng/cuộn	
482	05253072	- Tã giấy trẻ em 6 tháng tuổi, bịch 20-30 chiếc (nhãn hiệu Bobbi, Hugo, Diana hoặc tương đương)	đồng/10 chiếc	
483	05253081	- Nến cây loại gói 2 cây (đèn cây) (ghi rõ cỡ, xuất xứ...)	đồng/cây	
484	05253082	- Bật lửa gas, loại nhựa, kiểu đơn giản	đồng/chiếc	
485	05253091	- Bình xịt côn trùng, (hiệu Raid Max hoặc tương đương), 100-200 ml, hàng Việt Nam	đồng/lít	
486	05253092	- Hương muỗi, loại vòng	đồng/hộp	
487	05253093	- Keo dính chuột	đồng/hộp	
488	05253101	- Mặc áo nhôm (ghi rõ kiểu, loại...)	đồng/chiếc	
489	05253102	- Xi đánh giày hộp	đồng/hộp	
490	05354011	- Thay một bộ phận của máy giặt (thay dây cuaroa truyền lực máy giặt, thay mô tơ inverter, thay van cấp nước... (không kể tiền vật tư))	đồng/lần	
491	05354021	- Bảo dưỡng máy điều hoà (làm sạch, không kể thêm ga)	đồng/lần	
492	05354022	- Nạp thêm ga (ghi rõ cho loại điều hòa nào...)	đồng/lần	
493	05354023	- Thay một bộ phận của máy điều hòa (thay lọc máy làm mát...không kể tiền vật tư)	đồng/lần	
494	05354031	- Công sửa chữa tủ lạnh 330-350 lít (lỗi không đông đá, lỗi không làm mát..., chỉ tính riêng công thợ)	đồng/lần	
495	05354041	- Sửa ti vi, thay thế một mảng mạch bán dẫn, chỉ tính công thợ	đồng/lần	
496	05354051	- Sửa máy bơm nước thay rô le cơ máy bơm tăng áp (chỉ tính tiền công thợ)	đồng/lần	
497	05355011	- Tiền công thuê người giúp việc, sống cùng nhà chủ	đồng/tháng	
498	05355012	- Thuê người giúp việc theo giờ (không bao gồm ăn, ở chung)	đồng/giờ	
499	05355021	- Thuê bàn ghế tính theo bộ bàn ăn 6 ghế ngồi	đồng/bộ/lần	
500	06156011	- Zinnat tablets, hoạt chất Cefuroxim 500mg, viên nén bao phim, hộp 1 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Glaxo Operations UK Ltd; Nước sản xuất: Anh	đồng/10 viên	
501	06156012	- Haginat, hoạt chất Cefuroxim 500mg, viên nén bao phim, hộp 2 vỉ x 5 viên, hãng sản xuất: Công ty cổ phần dược Hậu Giang; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
502	06156013	- Augmentin 625mg tablets, hoạt chất Amoxicilin + acid Clavulanic (500mg + 125mg), viên nén bao phim, hộp 2 vỉ x 7 viên, hãng sản xuất: SmithKline Beecham Pharmaceuticals; Nước sản xuất: Anh	đồng/10 viên	
503	06156014	- Klamentin, hoạt chất Cefuroxim 500mg Amoxicilin + acid Clavulanic (500mg + 125mg), viên nén bao phim, hộp 3 vỉ x 4 viên, hãng sản xuất: Công ty cổ phần dược Hậu Giang; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên	
504	06156021	-Amlor, hoạt chất Amlodipin 10mg, viên nang cứng, hộp 3 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên, 4 vỉ x 25 viên, hãng sản xuất: Pfizer PGM; Nước sản xuất: Pháp	đồng/10 viên	
505	06156022	- Stadovas 10, hoạt chất Amlodipin 10mg, viên nén, hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Công ty liên doanh TNHH Stada Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên	
506	06156023	- Adalat retard, hoạt chất Nifedipin 20mg, viên nén bao phim tác dụng chậm, hộp 3 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Bayer Schering Pharma AG; Nước sản xuất: Đức	đồng/10 viên	
507	06156024	- Nifedipin T20 Stada, hoạt chất Nifedipin 20mg, viên nén bao phim phóng thích chậm, hộp 10 vỉ x 10 viên, công ty liên doanh TNHH Stada Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên	
508	06156025	- Lipitor 10mg, hoạt chất Atorvastatin 10mg, quy cách hộp 3 vỉ x10 viên, nhà sản xuất Pfizer Ireland Pharamaceuticals - Ire land	đồng/10 viên	
509	06156031	- Kem bôi Phenerrgan, hoạt chất Promethazin 10 gram, nhà sản xuất Công ty TNHH Sanofi- Aventis Việt Nam	đồng/tuýp	
510	06156032	- Cinnarizin (Hataphar), hoạt chất Cinnarizin 25mg, viên nén, hộp 10 vỉ, 50 vỉ x 25 viên, hãng sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên	
511	06156033	-Telfast BD (đóng gói và xuất xưởng: PT Aventis Pharma-Indonesia), hoạt chất Fexofenadin 60mg, viên nén bao phim, hộp 1 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Sanofi-Aventis U.S. LLC; Nước sản xuất: Mỹ	đồng/10 viên	
512	06156041	- Alpha Chymotripsine choay, hoạt chất Alpha chymotrypsin 4.2mg, viên nén, hộp 2 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên	
513	06156042	- Panadol, hoạt chất Paracetamol 500mg, viên nén dài bao phim, hộp 10 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên	
514	06156043	- Efferalgan, hoạt chất Paracetamol 500mg, viên nén sủi bọt, hộp 4 vỉ x 4 viên, hộp 10 vỉ x 4 viên, hãng sản xuất: Bristol - Myers Squibb; Nước sản xuất: Pháp	đồng/10 viên	
515	06156044	- Hapacol, hoạt chất Paracetamol 500mg, viên nén sủi bọt, hộp 4 vỉ x 4 viên, hộp 10 vỉ x 4 viên, hãng sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hậu Giang; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
516	06156051	- Medexa, hoạt chất Methyl prednisolon 4mg, viên nén, hộp 10 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: PT. Dextra Medica; Nước sản xuất: In-đô-nê-xi-a	đồng/10 viên	
517	06156052	- Diamicon MR, hoạt chất Gliclazid 30mg, viên nén giải phóng có kiểm soát, hộp 1 vỉ x 30 viên; Hộp 2 vỉ x 30 viên, Les Laboratoires Servier Industrie; Nước sản xuất: Pháp	đồng/10 viên	
518	06156053	- Glucophage, hoạt chất Metformin 500mg, viên nén bao phim, hộp 5 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: Merck Sante s.a.s; Nước sản xuất: Pháp	đồng/10 viên	
519	06156061	- Exomuc, hoạt chất N-acetylcystein 200mg, cốm pha dung dịch uống, hộp 30 gói x 1g, hãng sản xuất: Sophartex; Nước sản xuất: Pháp	đồng/10 gói	
520	06156062	- Acemuc, hoạt chất N-acetylcystein 200mg, viên nang cứng, hộp 3 gói x 1g, hãng sản xuất: Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 gói	
521	06156063	- Mặt hàng Bisolvon, hoạt chất Bromhexin hydroclorid 8mg, quy cách hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhà sản xuất Delpharm Reims; Nước sản xuất: Pháp	đồng/10 viên	
522	06156064	- Mặt hàng Atussin, thành phần hoạt chất mỗi 5ml chứa Dextromethorphan.HBr 5 mg; Clorpheniramin maleat 1,33 mg; Trisodium citrat dihydrat 133 mg; Ammonium chlorid 50 mg; Glyceryl Guaiacolat 50 mg, quy cách chai 30 ml, 60 ml, nhà sản xuất Công ty TNHH United International Pharma	đồng/100 ml	
523	06156071	- Calcium Sandoz 500mg, hoạt chất Calci glucolactate+ Calci carbonate (2.94mg + 300mg), viên sủi bột, hộp 1 tuýp 10 viên, 20 viên, hãng sản xuất: Novartis Pharma (Pakistan) Limited; Nước sản xuất: Pa-kis-tan	đồng/10 viên	
524	06156072	- Neurobion, hoạt chất Vitamin B1 + B6 + B12 (200mg + 100mg + 200mcg), viên bao đường, hộp 5 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: PT Merck Tbk; Nước sản xuất: In-đô-nê-xi-a	đồng/10 viên	
525	06156073	- Scaneuron, hoạt chất Vitamin B1 + B6 + B12 (200mg + 100mg + 200mcg), viên nén bao phim, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai 100 viên, chai 500 viên, hãng sản xuất: Công ty liên doanh TNHH Stada Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên	
526	06156081	- Losec Mups 20mg, hoạt chất Omeprazone 20mg, hộp 2 vỉ x 7 viên, hãng sản xuất: AstraZeneca AB; Nước sản xuất: Thụy Điển	đồng/10 viên	
527	06156082	- Lomac 20, hoạt chất Omeprazone 20mg, viên nang, hộp 10 vỉ x 10 viên, lọ 14 viên, hãng sản xuất: Cipla Ltd; Nước sản xuất: Ấn Độ	đồng/10 viên	
528	06156083	- Motilium M, hoạt chất Domperidone 10mg, viên nén, hộp 10 vỉ x 10 viên, hãng sản xuất: OLIC (Thailand) Ltd; Nước sản xuất: Thái Lan	đồng/10 viên	
529	06156084	-Nexium Mups, hoạt chất Esomeprazol 40mg, quy cách hộp 2 vỉ x 7 viên, nhà sản xuất AstraZeneca, nước sản xuất: Thụy Điển	đồng/10 viên	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
530	06156091	- Bisepton 480, hoạt chất Sulfamethoxazol, Trimethoprim (400mg + 80mg), viên nén, hộp 1 vỉ x 20 viên, hãng sản xuất: Công ty cổ phần SPM; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên	
531	06156092	- Decolgen, hoạt chất Paracetamol, Phenylephrine HCl (500mg + 5mg), viên nén, hộp 25 vỉ x 4 viên, hãng sản xuất: Công ty TNHH United Pharma Việt Nam; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên	
532	06156093	- Pamin, hoạt chất Paracetamol, Clorpheniramin maleat, Riboflavin (325mg + 2mg + 2mg), hộp 10 vỉ x 10 viên: Công ty cổ phần Dược Hậu Giang; Nước sản xuất: Việt Nam	đồng/10 viên	
533	06156094	- Cebrex S, hoạt chất Cao khô lá Ginkgo Biloba 80mg, quy cách hộp 6 vỉ x 20 viên, nhà sản xuất Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG, nước sản xuất: Đức	đồng/10 viên	
534	06156095	- Diflucan, hoạt chất Fluconazole 150mg, quy cách hộp 1 vỉ x 1 viên, nhà sản xuất Pfizer PGM, nước sản xuất: Pháp	đồng/viên	
535	06156096	- Singulair 4mg, hoạt chất Montelukast 4mg, quy cách hộp 4 vỉ x 7 viên nhai, nhà sản xuất Merck Sharp and Dohme Ltd – Mỹ và đóng gói tại PT. Merck Sharp and Dohme Pharma Tbk, nước sản xuất: In-đô-ne-xi-a	đồng/viên	
536	06156097	- Zentel tab 200mg, hoạt chất Albendazole 200mg; nhà sản xuất Công ty cổ phần dược phẩm OPV	đồng/10 viên	
537	06257011	- Bông y tế, gói 100g	đồng/100 gram	
538	06257012	- Băng dính (keo) y tế cuộn nhỏ	đồng/cuộn	
539	06257013	- Bơm kim tiêm 5ml	đồng/chiếc	
540	06257014	- Cặp nhiệt độ	đồng/chiếc	
541	06257015	- Máy đo huyết áp loại điện tử bắp tay OMRON, hàng nhập khẩu, ghi rõ modern	đồng/bộ	
542	06257016	- Máy đo tiểu đường	đồng/bộ	
543	06257017	- Que thử thai nhanh	đồng/hộp	
544	06257018	- Bao cao su	đồng/hộp	
545	06257019	- Khẩu trang y tế, hộp 50 chiếc, ghi rõ quy cách, nhãn hiệu	đồng/hộp	
546	062570110	- Máy khí rung	đồng/chiếc	
547	062570111	- Máy trợ thính đeo sau tai Siemens	đồng/chiếc	
548	06358011	- Khám lâm sàng chung hoặc khám chuyên khoa theo yêu cầu	đồng/lần	
549	06358012	- Siêu âm + đo trực nhãn cầu	đồng/lần	
550	06358013	- Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	đồng/lần	
551	06358014	- Chạy điện tâm đồ	đồng/lần	
552	06358015	- Chụp X-quang thường	đồng/lần	
553	06358016	- Hàn răng sữa sâu ngà	đồng/lần	
554	06358017	- Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết (đã bao gồm chi phí Test HP)	đồng/lần	
555	06358018	- Châm cứu (có kim dài)	đồng/lần	
556	06358019	- Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ	đồng/lần	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
557	063580110	- Sinh thiết hạch hoặc u	đồng/lần	
558	063580111	- Điện não đồ	đồng/lần	
559	06358021	- Dịch vụ ngày giường bệnh (không kể thuốc và xét nghiệm), bệnh viện hạng 2, khoa nội	đồng/ngày	
560	06358022	- Dịch vụ ngày giường bệnh (không kể thuốc và xét nghiệm), bệnh viện hạng 3, khoa nội	đồng/ngày	
561	06358023	- Dịch vụ ngày giường bệnh (không kể thuốc và xét nghiệm), bệnh viện hạng 2, khoa ngoại	đồng/ngày	
562	06358024	- Dịch vụ ngày giường bệnh (không kể thuốc và xét nghiệm), bệnh viện hạng 3, khoa ngoại	đồng/ngày	
563	06358025	- Dịch vụ ngày giường trạm y tế xã	đồng/ngày	
564	06358031	- Xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu	đồng/lần	
565	06358032	- Xét nghiệm Marker tầm soát ung thư (AFP, CA 125...)	đồng/lần	
566	06358033	- Xét nghiệm bệnh truyền nhiễm (Viêm gan B, C...)	đồng/lần	
567	06358034	- Dịch vụ xe cứu thương (Ghi rõ tuyến đường vận chuyển)	đồng/chuyến	
568	06358041	- Dịch vụ tiêm vắc xin (Chọn 01 loại cố định)	đồng/mũi	
569	07159011	- Xe ô tô 4 chỗ (hãng Kia mới hoặc tương đương), ghi rõ năm sản xuất	1000 đồng/chiếc	
570	07159012	- Xe ô tô 5 chỗ (hãng Mazda mới hoặc tương đương), ghi rõ năm sản xuất	1000 đồng/chiếc	
571	07159013	- Xe ô tô 7 chỗ (hãng Toyota mới hoặc tương đương), ghi rõ năm sản xuất	1000 đồng/chiếc	
572	07159021	- Xe máy (Super Dream 110cc hoặc tương đương)	1000 đồng/chiếc	
573	07159022	- Xe máy ga, hãng Piago Việt Nam 125cc	1000 đồng/chiếc	
574	07159023	- Xe máy ga, (nhãn Lead 125cc Honda hoặc tương đương)	1000 đồng/chiếc	
575	07159031	- Xe đạp nội (hiệu, hãng, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
576	07159032	- Xe đạp ngoại (hiệu, hãng, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
577	07159033	- Xe đạp điện (hiệu hãng, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc	
578	07159041	- Xe ô tô 5 chỗ (hãng Toyota hoặc tương đương) đã sử dụng được 20000km, ghi rõ năm sản xuất	1000 đồng/chiếc	
579	07159042	- Xe ô tô 7 chỗ (hãng Toyota hoặc tương đương) đã sử dụng được 20000km, ghi rõ năm sản xuất	1000 đồng/chiếc	
580	07160011	- Lốp ô tô	đồng/chiếc	
581	07160012	- Ấc quy ô tô (hiệu Bosch hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
582	07160013	- Bugi của động cơ 1500cc	đồng/chiếc	
583	07160021	- Lốp xe máy nội (hiệu Sao Vàng hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
584	07160022	- Lốp xe máy nhập khẩu - Thái Lan	đồng/chiếc	
585	07160023	- Săm xe máy nội, (hiệu Sao vàng hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
586	07160024	- Săm xe máy nhập khẩu Thái Lan	đồng/chiếc	
587	07160031	- Xích xe máy liên doanh HONDA	đồng/chiếc	
588	07160032	- Buzi xe máy C100, (hiệu, hãng, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
589	07160033	- Ấc qui xe máy C100, (hiệu, hãng, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
590	07160034	- Bóng đèn pha của xe máy	đồng/chiếc	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
591	07160041	- Lốp xe đạp (hiệu Sao vàng hoặc tương đương), cỡ 650	đồng/chiếc	
592	07160042	- Săm xe đạp (hiệu Sao vàng hoặc tương đương), cỡ 650	đồng/chiếc	
593	07160051	- Xích xe đạp (hiệu, hãng, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
594	07160052	- Líp xe đạp (hiệu, hãng, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
595	07161011	- Xăng A95 không chì, lấy giá bán lẻ tại cây xăng đại lý	đồng/lít	
596	07161012	- Xăng sinh học E5, lấy giá bán lẻ tại cây xăng đại lý	đồng/lít	
597	07161021	- Dầu xe máy, can nhựa 0,75 ml, (hiệu SHELL hoặc tương đương)	đồng/lít	
598	07161031	- Dầu Diesel, lấy giá bán lẻ tại cây xăng đại lý	đồng/lít	
599	07162011	- Bảo dưỡng toàn bộ xe máy, chỉ tính công thợ	đồng/lần	
600	07162012	- Vá săm xe máy	đồng/lần	
601	07162021	- Vá săm xe đạp	đồng/lần	
602	07163011	- Rửa xe máy	đồng/lần	
603	07163012	- Rửa ô tô	đồng/lần	
604	07163021	- Trông giữ xe máy	đồng/lần	
605	07163022	- Trông giữ ô tô theo giờ	đồng/giờ	
606	07163031	- Phí cầu đường ô tô gia đình cho quãng đường tự chọn	đồng/vé	
607	07163041	- Phí học bằng lái xe mô tô hạng A1	đồng/khóa	
608	07163042	- Phí học bằng lái xe ô tô hạng B2	đồng/khóa	
609	07163051	- Thuê ô tô 5 chỗ (hãng Honda, Toyota) (không kể tiền xăng)	đồng/ngày	
610	07163052	- Thuê ô tô 7 chỗ (hãng Honda, Toyota) (không kể tiền xăng)	đồng/ngày	
611	07163053	- Thuê xe máy tay gas (không kể tiền xăng)	đồng/ngày	
612	07164031	- Vé ô tô đi đường ngắn (tuyến dài 50-100 km, chọn 1 tuyến), xe 9-29 chỗ, máy lạnh	đồng/km	
613	07164032	- Vé ô tô đi đường dài (tuyến dài 200-300 km, chọn 1 tuyến), xe 45 chỗ, máy lạnh	đồng/km	
614	07164041	- Vé đường thủy (chọn 1 tuyến sông)	đồng/vé	
615	07164042	- Vé đường thủy (chọn 1 tuyến biển)	đồng/vé	
616	07164051	- Vé xe buýt đi trong nội tỉnh, dưới 30 km	đồng/vé	
617	07164061	- Taxi lấy giá 10 km đầu, loại xe 4 chỗ (TOYOTA hoặc tương đương), (hãng taxi)	đồng/km	
618	07164062	- Taxi lấy giá 10 km đầu, loại xe 7 chỗ (TOYOTA hoặc tương đương), (hãng taxi)	đồng/km	
619	07164071	- Phí vận chuyển hành khách trọn gói 1 chuyến bao gồm tiền ô tô, tiền phà, tiền cầu đường	đồng/km	
620	07164081	- Phí gửi hàng hóa bằng ô tô (ghi rõ trọng lượng hàng hóa, tuyến đường gửi)	đồng/kg	
621	08166021	- Thuê bao gói internet và truyền hình cáp	đồng/tháng	
622	08166022	- Thuê bao truyền hình K+	đồng/tháng	
623	08167011	- Máy điện thoại cố định loại thường (ghi rõ hiệu, model, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
624	08167012	- Máy điện thoại cố định kéo dài (ghi rõ hiệu, model, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
625	08167021	- Máy điện thoại di động NOKIA 105 4G TA-1375 DS VN (chỉ nghe và nói, nhắn tin)	1000 đồng/chiếc	
626	08167022	- Máy điện thoại di động NOKIA 210 TA-1139 DS VN (chỉ nghe và nói, nhắn tin)	1000 đồng/chiếc	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
627	08167031	- Máy điện thoại di động dòng Smart, (hiệu Samsung hoặc tương đương) ghi rõ cấu hình máy	1000 đồng/chiếc	
628	08167032	- Máy tính bảng Ipad 11 inch, ghi rõ cấu hình máy	1000 đồng/chiếc	
629	08167041	- Vỏ bao (ốp lưng)	đồng/chiếc	
630	08167042	- Bộ sạc pin dự phòng	đồng/chiếc	
631	08167043	- Đồng hồ thông minh cho trẻ em	đồng/chiếc	
632	08167051	- Sửa chữa máy điện thoại di động (ghi rõ thiết bị cần chỉnh sửa)	đồng/lần	
633	08167061	- Máy vi tính để bàn đồng bộ, (hiệu HP hoặc tương đương), (ghi rõ cấu hình)	1000 đồng/chiếc	
634	08167062	- Máy tính xách tay (Laptop) (nhãn hiệu Acer hoặc tương đương) (ghi rõ cấu hình)	1000 đồng/chiếc	
635	08167063	- Chuột quang không dây	đồng/chiếc	
636	08167064	- USB 128 GB	đồng/chiếc	
637	08167065	- Ổ cứng di động cầm tay dung lượng 500 GB -1000 GB	đồng/chiếc	
638	08167071	- Máy in lazer, (ghi rõ Model, nhãn hiệu,...)	1000 đồng/chiếc	
639	08167072	- Máy in đa chức năng (in, scan, copy) lazer (ghi rõ Model, nhãn hiệu...)	1000 đồng/chiếc	
640	08167081	- Tivi màu Led (ghi rõ nhãn hiệu, số inch)	1000 đồng/chiếc	
641	08167091	- Loa (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc	
642	08167092	- Âm ly, (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc	
643	08167093	- Tai nghe bluetooth	đồng/chiếc	
644	09168011	- Vở (tập) ô ly học sinh (ghi rõ số trang)	đồng/quyển	
645	09168012	- Vở (tập) học sinh cấp 2, (nhãn hiệu, số trang, xuất xứ...)	đồng/quyển	
646	09168013	- Giấy kẻ ngang 20 tờ/ tập, (nhãn hiệu, kích cỡ, xuất xứ...)	đồng/tập	
647	09168014	- Giấy trắng ram, khổ A4, Double A	đồng/ram	
648	09168021	- Sách giáo khoa lớp 1, (trọn bộ 1 trong 3 bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống; Cánh diều; Chân trời sáng tạo); không bao gồm sách bài tập	đồng/bộ	
649	09168022	- Sách giáo khoa lớp 4, (trọn bộ 1 trong 3 bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống; Cánh diều; Chân trời sáng tạo); không bao gồm sách bài tập	đồng/bộ	
650	09168023	- Sách giáo khoa lớp 8, (trọn bộ 1 trong 3 bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống; Cánh diều; Chân trời sáng tạo); không bao gồm sách bài tập	đồng/bộ	
651	09168024	- Sách giáo khoa lớp 10, (trọn bộ 1 trong 3 bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống; Cánh diều; Chân trời sáng tạo); không bao gồm sách bài tập	đồng/bộ	
652	09168025	- Sách giáo khoa tham khảo lớp 9 (ghi rõ môn học)	đồng/quyển	
653	09168026	- Sách giáo khoa tham khảo lớp 12 (ghi rõ môn học)	đồng/quyển	
654	09168031	- Bút bi (Thiên Long hoặc tương đương), một màu	đồng/chiếc	
655	09168032	- Bút chì đen có tẩy	đồng/chiếc	
656	09168033	- Bút viết bảng (kích thước, chất liệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
657	09168034	- Bút máy (Hồng Hà hoặc tương đương) dành cho học sinh tiểu học	đồng/chiếc	
658	09168041	- Máy dập ghim tài liệu ghim 10 (ghi rõ nhãn hiệu, nơi sản xuất)	đồng/chiếc	
659	09168042	- Quả địa cầu nhựa đường kính 30-40 cm, hàng nội	đồng/chiếc	
660	09168043	- Gọt bút chì	đồng/chiếc	
661	09168044	- Thước kẻ nhựa, 3cm x 30cm, (hiệu Hồng Hà hoặc tương đương)	đồng/chiếc	
662	09168045	- Hộp đựng bút bằng nhựa	đồng/chiếc	
663	09269011	- Học phí mẫu giáo	đồng/tháng	
664	09269021	- Học phí trung học cơ sở	đồng/tháng	
665	09269031	- Học phí trung học phổ thông	đồng/tháng	
666	09269041	- Học phí học nghề (chọn 1 loại)	đồng/khóa	
667	09269051	- Học phí học trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý	đồng/khóa	
668	09269061	- Học phí học cao đẳng	đồng/năm	
669	09269071	- Học phí học đại học	đồng/năm	
670	09269081	- Học phí học sau đại học	đồng/năm	
671	09269091	- Dịch vụ dạy gia sư	đồng/giờ	
672	09269092	- Dịch vụ dạy học thêm	đồng/giờ	
673	10170011	- Máy ảnh kỹ thuật số, (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc	
674	10170012	- Máy quay video Sony gia đình (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc	
675	10170013	- Ống kính máy ảnh	đồng/chiếc	
676	10170014	- Đèn Flash cho máy ảnh	đồng/chiếc	
677	10171011	- Đàn ghi ta nội (nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ....)	1000 đồng/chiếc	
678	10171012	- Đàn piano điện	đồng/chiếc	
679	10172011	- Sách tiểu thuyết tác giả Việt Nam (ghi rõ số trang, kích thước...)	đồng/quyển	
680	10172012	- Sách truyện ngắn tác giả Việt Nam (ghi rõ số trang, kích thước...)	đồng/quyển	
681	10172013	- Sách tiểu thuyết tác giả nước ngoài (ghi rõ số trang, kích thước...)	đồng/quyển	
682	10172014	- Truyện tranh	đồng/quyển	
683	10172015	- Từ điển Anh-Việt 180.000 từ	đồng/quyển	
684	10172021	- Báo (ghi rõ tên báo)	đồng/tờ	
685	10172031	- Tạp chí ra hàng tháng (chọn 1 loại)	đồng/quyển	
686	10172041	- Bưu thiếp (ghi rõ kiểu, cỡ, loại giấy...)	đồng/tấm	
687	10173011	- Chụp ảnh màu, kèm 1 ảnh, cỡ 13x18 cm	đồng/kiểu	
688	10173012	- In một ảnh màu cỡ 13x18 cm, giấy bóng	đồng/ảnh	
689	10274011	- Quả bóng rổ cỡ 6	đồng/quả	
690	10274012	- Vợt cầu lông hàng nội (ghi rõ loại, kiểu, xuất xứ...)	đồng/đôi	
691	10274013	- Vợt bóng bàn (ghi rõ loại, kiểu, xuất xứ...)	đồng/đôi	
692	10274014	- Quả bóng đá hàng nội	đồng/quả	
693	10274015	- Vợt tennis (ghi rõ loại, kiểu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
694	10274016	- Kính bơi	đồng/chiếc	
695	10274021	- Máy chạy bộ (ghi rõ kiểu, quy cách, công suất, hiệu, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
696	10274022	- Xe đạp tập (ghi rõ kiểu, quy cách, công suất, hiệu, xuất xứ...)	1000 đồng/chiếc	
697	10275011	- Vé bơi lội (người lớn)	đồng/vé	
698	10275012	- Thuê sân đá bóng theo giờ	đồng/giờ	
699	10275013	- Thuê sân chơi tennis theo giờ không bao gồm dịch vụ nhặt bóng	đồng/giờ	
700	10275014	- Phí tập yoga	đồng/tháng	
701	10275015	- Phí tập gym	đồng/tháng	
702	10376011	- Bộ xếp hình bằng nhựa cho trẻ trên 3 tuổi	đồng/bộ	
703	10376012	- Thú nhồi bông loại vừa (loại, cỡ, xuất xứ...)	đồng/con	
704	10376013	- Xe đạp trẻ em, loại xe 3 bánh	đồng/chiếc	
705	10376014	- Bộ chơi game Playstation 4 slim chính hãng gồm 3 đĩa game	đồng/bộ	
706	10376021	- Bộ bài tú lơ khơ	đồng/bộ	
707	10376022	- Bộ cờ vua bằng nhựa kèm bàn (kích cỡ con cờ và bàn...)	đồng/bộ	
708	10377011	- Hoa hồng	đồng/10 bông	
709	10377012	- Hoa cúc	đồng/10 bông	
710	10377013	- Cây cảnh (chọn 1 loại)	đồng/cây	
711	10377021	- Cá cảnh (cá vàng) 3 tháng tuổi	đồng/đôi	
712	10377022	- Chim cảnh (chọn 1 loại)	đồng/con	
713	10377023	- Chó cảnh (chọn 1 loại)	đồng/con	
714	10377024	- Mèo cảnh (chọn 1 loại)	đồng/con	
715	10377031	- Dịch vụ thú y (chọn 1 loại ví dụ như tiêm phòng, khám chữa bệnh)	đồng/lần	
716	10378011	- Vé xem phim tại rạp ghế hạng A	đồng/vé	
717	10378012	- Vé xem ca nhạc, ghế hạng A	đồng/vé	
718	10378021	- Vé xổ số	đồng/vé	
719	10378022	- Vé Vietlott	đồng/vé	
720	10479011	- Du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đồng/ngày/người	
721	10479012	- Du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyển 4 ngày 3 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đồng/ngày/người	
722	10479013	- Du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyển 5 ngày 4 đêm bằng máy bay (từ đâu, đến đâu...)	đồng/ngày/người	
723	10479021	- Du lịch trọn gói đi Châu Á cho 1 người chuyển 5 ngày 4 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đồng/ngày/người	
724	10479022	- Du lịch trọn gói đi Châu Âu cho 1 người chuyển 10 ngày 9 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đồng/ngày/người	
725	10480011	- Phòng khách sạn loại thường, hai giường đơn, có tivi, điều hoà, nước nóng, điện thoại cố định	đồng/ngày.đêm	
726	10480012	- Phòng khách sạn 3 sao hai giường đơn, có tivi, điều hoà, nước nóng, điện thoại cố định, wifi	đồng/ngày.đêm	
727	10480013	- Phòng khách sạn 4 sao, một giường đôi, có ti vi, điều hoà, nước nóng, điện thoại cố định, tủ đựng quần áo, ấm siêu tốc, máy sấy tóc, bàn là, wifi	đồng/ngày.đêm	
728	10480021	- Phòng nhà khách tư nhân, 1 giường đôi, điều hoà, nước nóng - lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đồng/ngày.đêm	
729	11181011	- Máy cạo râu chạy điện (ghi rõ hiệu, kiểu, công suất, xuất xứ...)	đồng/chiếc	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
730	11181012	- Máy sấy tóc (ghi rõ hiệu, kiểu, công suất, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
731	11181013	- Tông đơ cắt tóc xạc điện (ghi rõ hiệu, kiểu, công suất, xuất xứ)	đồng/chiếc	
732	11181021	- Dao cạo râu (ghi rõ hiệu, kiểu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
733	11181022	- Bàn chải răng loại người lớn (nhãn hiệu Collgate)	đồng/chiếc	
734	11181023	- Kính mát (ghi rõ hiệu, kiểu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
735	11181031	- Nước hoa (ghi rõ hiệu, kiểu, dung tích, xuất xứ...)	đồng/100 ml	
736	11181032	- Sơn môi màu (Lipice hoặc tương đương)	đồng/thỏi	
737	11181033	- Kem dưỡng da người lớn (ghi rõ hiệu, kiểu, dung tích, xuất xứ...)	đồng/100 gram	
738	11181034	- Lọ lăn nách người lớn, 65-85 ml (ghi rõ hiệu, kiểu, dung tích, xuất xứ...)	đồng/100 ml	
739	11181041	- Túi xách nữ, giả da, kiểu dáng thời trang, hàng Trung Quốc cao cấp	đồng/chiếc	
740	11181042	- Vali có tay kéo (ghi rõ hiệu, kiểu, kích thước, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
741	11181043	- Ví nam kiểu gấp, giả da (ghi rõ hiệu, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
742	11181051	- Nhẫn đeo tay vàng 18 kara, kiểu bình thường (không mặt), Việt Nam chế tác, loại 0,5-1 chỉ	1000 đồng/chiếc	
743	11181052	- Nhẫn cưới cho cả nam và nữ vàng 18 kara, kiểu bình thường (không mặt), Việt Nam chế tác	1000 đồng/chiếc	
744	11181053	- Dây chuyền vàng 18 kara, kiểu bình thường, Việt Nam chế tác, loại 2 chỉ	1000 đồng/chiếc	
745	11181061	- Đồng hồ đeo tay nam (ghi rõ hiệu, kiểu, kích thước, loại dây, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
746	11181062	- Đồng hồ đeo tay nữ (ghi rõ hiệu, kiểu, loại dây, xuất xứ...)	đồng/chiếc	
747	11181071	- Sửa chữa dây chuyền vàng 18 kara, kiểu bình thường, Việt Nam chế tác, loại 0,5-1 chỉ	đồng/lần	
748	11181072	- Sửa chữa đồng hồ đeo tay nam (thay pin, thay dây đồng hồ)	đồng/lần	
749	11182011	- Cắt tóc nam (bình dân tại hiệu, không gội)	đồng/lần	
750	11182012	- Uốn tóc nữ, kiểu thường, thuốc thường	đồng/lần	
751	11182013	- Gội đầu nữ	đồng/lần	
752	11182021	- Sơn, sửa móng tay, cho nữ, kiểu đơn giản	đồng/lần	
753	11182022	- Massage (vật lý trị liệu)	đồng/giờ	
754	11182023	- Chăm sóc da mặt cơ bản cho nữ	đồng/lần	
755	11182031	- Phí chăm sóc người cao tuổi tại nhà dưỡng lão (dành cho các cụ khỏe mạnh, minh mẫn)	đồng/tháng	
756	11283011	- Bó hoa cô dâu, loại đơn giản	đồng/bó	
757	11283012	- Thiệp cưới	đồng/ thiệp	
758	11283021	- Thuê xe hoa đám cưới, xe cô dâu	đồng/xe	
759	11283022	- Thuê bộ đồ áo cưới cô dâu, loại bình thường	đồng/ngày	
760	11283023	- Phí chụp ảnh Album cô dâu chú rể tại Studio	đồng/bộ ảnh	
761	11284011	- Hương (nhang) thẻ khoảng 25 - 30 que	đồng/thẻ	
762	11284012	- Áo quan người lớn loại phổ thông	đồng/chiếc	
763	11284013	- Vòng hoa tang	đồng/vòng	
764	11284021	- Thuê xe đám tang	đồng/xe	
765	11284022	- Thuê đội kèn hiếu	đồng/lần	
766	11284023	- Thuê trang trí bàn thờ tang lễ	đồng/lần	

STT	Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá bình quân
767	11385011	- Bảo hiểm y tế cho công chức nhà nước (ghi rõ hệ số lương)	đồng/tháng	
768	11385012	- Bảo hiểm y tế cho người lao động tự do	đồng/tháng	
769	11385021	- Bảo hiểm xe máy trên 50 cm ³	đồng/năm	
770	11385022	- Bảo hiểm ô tô (bảo hiểm trách nhiệm dân sự)	đồng/năm	
771	11385031	- Lệ phí công chứng (văn bằng, chứng chỉ)	đồng/trang	
772	11385032	- Photocopy 1 trang A4, giấy tốt (giá phôtô rời)	đồng/trang	
773	11385041	- Phí môi giới nhà đất	đồng/giao dịch	
774	1V	Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	1000 đồng/chỉ	
775	2U	Đô la Mỹ, loại tờ 50-100USD	đồng/100 USD	

Biểu 2/TKG.ĐP

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
Toàn tỉnh, thành phố
Tháng năm 20

- Đơn vị báo cáo:
Thông kê cấp tỉnh.....
 - Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNGNĂM SO VỚI				Bình quân thời kỳ so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG					
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
1 - Lương thực					
2 - Thực phẩm					
3 - Ăn uống ngoài gia đình					
II. Đồ uống và thuốc lá					
III. May mặc, mũ nón, giày dép					
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)					
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình					
VI. Thuốc và dịch vụ y tế					
Trong đó: Dịch vụ y tế					
VII. Giao thông					
VIII. Thông tin và truyền thông					
IX. Giáo dục					
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
X. Văn hoá, giải trí và du lịch					
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác					
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG					
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ					

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

....., ngàytháng năm 20.....

Người lập biểu

Trưởng phòng

Cục trưởng Cục Thống kê

Biểu 1/TKG.TU'

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
CẢ NƯỚC
Tháng....năm.....**

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNGNĂM SO VỚI				Bình quân thời kỳ so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG					
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
1 - Lương thực					
2 - Thực phẩm					
3 - Ăn uống ngoài gia đình					
II. Đồ uống và thuốc lá					
III. May mặc, mũ nón, giày dép					
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)					
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình					
VI. Thuốc và dịch vụ y tế					
Trong đó: Dịch vụ y tế					
VII. Giao thông					
VIII. Thông tin và truyền thông					
IX. Giáo dục					
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
X. Văn hoá, giải trí và du lịch					
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác					
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG					
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ					

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

Biểu 2/TKG.TU

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
KHU VỰC THÀNH THỊ**

Tháng....năm.....

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNGNĂM SO VỚI				Bình quân thời kỳ so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG					
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
1 - Lương thực					
2 - Thực phẩm					
3 - Ăn uống ngoài gia đình					
II. Đồ uống và thuốc lá					
III. May mặc, mũ nón, giày dép					
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)					
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình					
VI. Thuốc và dịch vụ y tế					
Trong đó: Dịch vụ y tế					
VII. Giao thông					
VIII. Thông tin và truyền thông					
IX. Giáo dục					
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
X. Văn hoá, giải trí và du lịch					
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác					
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG					
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ					

(*) Xem ghi chú Biểu 1.

Biểu 3/TKG.TƯ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
KHU VỰC NÔNG THÔN
Tháng....năm.....

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNGNĂM SO VỚI				Bình quân thời kỳ so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG					
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
1 - Lương thực					
2 - Thực phẩm					
3 - Ăn uống ngoài gia đình					
II. Đồ uống và thuốc lá					
III. May mặc, mũ nón, giày dép					
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)					
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình					
VI. Thuốc và dịch vụ y tế					
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>					
VII. Giao thông					
VIII. Thông tin và truyền thông					
IX. Giáo dục					
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>					
X. Văn hoá, giải trí và du lịch					
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác					

(*) Xem ghi chú Biểu 1.

Biểu 4/TKG.TU'

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ**

Tháng năm
(Tháng trước = 100)

Đơn vị tính: %

	Vùng	Vùng			Vùng	Vùng
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG						
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống						
1 - Lương thực						
2 - Thực phẩm						
3 - Ăn uống ngoài gia đình						
II. Đồ uống và thuốc lá						
III. May mặc, mũ nón, giày dép						
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)						
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình						
VI. Thuốc và dịch vụ y tế						
Trong đó: Dịch vụ y tế						
VII. Giao thông						
VIII. Thông tin và truyền thông						
IX. Giáo dục						
Trong đó: Dịch vụ giáo dục						
X. Văn hoá, giải trí và du lịch						
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác						
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG						
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ						

(*) Xem ghi chú Biểu 1.

Biểu 5/TKG.TU'

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG**
Tháng năm
(Tháng trước = 100)

Đơn vị tính: %

	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Thái Nguyên	Hải Phòng	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Khánh Hoà	Gia Lai	Vĩnh Long	Cần Thơ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG										
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống										
1 - Lương thực										
2 - Thực phẩm										
3 - Ăn uống ngoài gia đình										
II. Đồ uống và thuốc lá										
III. May mặc, mũ nón, giày dép										
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)										
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình										
VI. Thuốc và dịch vụ y tế										
Trong đó: Dịch vụ y tế										
VII. Giao thông										
VIII. Thông tin và truyền thông										
IX. Giáo dục										
Trong đó: Dịch vụ giáo dục										
X. Văn hoá, giải trí và du lịch										
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác										
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG										
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ										

(*) Xem ghi chú Biểu 1.

Biểu 6/TKG.TU

LẠM PHÁT CƠ BẢN
Tháng năm

Đơn vị tính: %

	LẠM PHÁT CƠ BẢN THÁNG....NĂM SO VỚI		Bình quân thời kỳ so với cùng kỳ năm trước
	Cùng tháng năm trước	Tháng trước	
Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực - thực phẩm tươi sống; năng lượng và mật hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục (CPIxFEAHE)			

Biểu 7/TKG.TU

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
Tháng 01 năm ...**

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM ... SO VỚI		
	Kỳ gốc năm 2024	Tháng 01 năm ...	Tháng 12 năm ...
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG			
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống			
1 - Lương thực			
2 - Thực phẩm			
3 - Ăn uống ngoài gia đình			
II. Đồ uống và thuốc lá			
III. May mặc, mũ nón, giày dép			
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)			
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình			
VI. Thuốc và dịch vụ y tế			
Trong đó: Dịch vụ y tế			
VII. Giao thông			
VIII. Thông tin và truyền thông			
IX. Giáo dục			
Trong đó: Dịch vụ giáo dục			
X. Văn hoá, giải trí và du lịch			
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác			
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG			
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ			

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

Biểu 8/TKG.TƯ

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
Tháng 3 năm ...**

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 3 NĂM ... SO VỚI				Bình quân quý I năm ... so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Tháng 3 năm ...	Tháng 12 năm ...	Tháng 02 năm ...	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG					
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
1 - Lương thực					
2 - Thực phẩm					
3 - Ăn uống ngoài gia đình					
II. Đồ uống và thuốc lá					
III. May mặc, mũ nón, giày dép					
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)					
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình					
VI. Thuốc và dịch vụ y tế					
Trong đó: Dịch vụ y tế					
VII. Giao thông					
VIII. Thông tin và truyền thông					
IX. Giáo dục					
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
X. Văn hoá, giải trí và du lịch					
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác					
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG					
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ					

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

Biểu 9/TKG.TU

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**
Tháng 6 năm ...

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM ... SO VỚI				Bình quân quý II năm ... so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm ... so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Tháng 6 năm ...	Tháng 12 năm ...	Tháng 5 năm ...		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG						
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống						
1 - Lương thực						
2 - Thực phẩm						
3 - Ăn uống ngoài gia đình						
II. Đồ uống và thuốc lá						
III. May mặc, mũ nón, giày dép						
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)						
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình						
VI. Thuốc và dịch vụ y tế						
Trong đó: Dịch vụ y tế						
VII. Giao thông						
VIII. Thông tin và truyền thông						
IX. Giáo dục						
Trong đó: Dịch vụ giáo dục						
X. Văn hoá, giải trí và du lịch						
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác						
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG						
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ						

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

Biểu 10/TKG.TU'

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
Tháng 9 năm ...**

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM ... SO VỚI				Bình quân quý III năm ... so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm ... so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Tháng 9 năm ...	Tháng 12 năm ...	Tháng 8 năm ...		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG						
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống						
1 - Lương thực						
2 - Thực phẩm						
3 - Ăn uống ngoài gia đình						
II. Đồ uống và thuốc lá						
III. May mặc, mũ nón, giày dép						
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)						
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình						
VI. Thuốc và dịch vụ y tế						
Trong đó: Dịch vụ y tế						
VII. Giao thông						
VIII. Thông tin và truyền thông						
IX. Giáo dục						
Trong đó: Dịch vụ giáo dục						
X. Văn hoá, giải trí và du lịch						
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác						
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG						
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ						

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

Biểu 11/TKG.TU'

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
Tháng 12 năm ...**

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM ... SO VỚI			Bình quân quý IV năm ... so với cùng kỳ năm trước	Bình quân năm ... so với năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Tháng 12 năm ...	Tháng 11 năm ...		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG					
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
1 - Lương thực					
2 - Thực phẩm					
3 - Ăn uống ngoài gia đình					
II. Đồ uống và thuốc lá					
III. May mặc, mũ nón, giày dép					
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)					
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình					
VI. Thuốc và dịch vụ y tế					
Trong đó: Dịch vụ y tế					
VII. Giao thông					
VIII. Thông tin và truyền thông					
IX. Giáo dục					
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
X. Văn hoá, giải trí và du lịch					
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác					
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG					
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ					

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

Phụ lục VI

MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ LƯU Ý

(Ban hành theo Quyết định số 1386/QĐ-CTK ngày 23/12/2025 của Cục trưởng CTK)

1. Khái niệm

- **Giá tiêu dùng:** Là số tiền do người tiêu dùng chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa, dịch vụ phục vụ trực tiếp đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng là giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ trên thị trường (bao gồm thuế giá trị gia tăng - VAT) phục vụ sinh hoạt đời sống. Giá tiêu dùng không bao gồm giá hàng hóa, dịch vụ bất hợp pháp như ma túy, hàng hóa chợ đen; giá đất; giá hàng hóa, dịch vụ bán cho sản xuất; giá vàng và giá đô la Mỹ.

- **Chỉ số giá tiêu dùng (CPI):** Là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ phục vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Để tính mức độ biến động giá chung của các loại hàng hóa dịch vụ tiêu dùng cần chọn ra một danh mục các loại hàng hóa dịch vụ chủ yếu, đang được tiêu dùng phổ biến; danh mục này được gọi là “rổ” hàng hóa. Nói cách khác, chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu thống kê phản ánh mức độ biến động giá qua thời gian của toàn bộ “rổ” hàng hóa tiêu dùng. Chẳng hạn, khi nói Chỉ số giá tiêu dùng tháng này so với tháng trước là 101,8% có nghĩa là mức tăng giá chung của toàn bộ “rổ” hàng hóa tháng này so với tháng trước là 1,8%.

- **Các gốc công bố chỉ số giá tiêu dùng:** Chỉ số giá tiêu dùng được tính và công bố hàng tháng theo các gốc: Năm gốc (năm 2024), cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước, tháng trước và bình quân cùng kỳ năm trước.

Ví dụ:

+ Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2026 so với năm 2024 là 102,52%, có nghĩa là so với năm gốc 2024 giá tiêu dùng tháng 11/2026 tăng 2,52%.

+ Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2026 so với tháng 11/2025 là 102,4%, có nghĩa là sau 12 tháng giá tiêu dùng tăng 2,4%.

+ Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2026 so với tháng 12/2025 là 102,35%, có nghĩa là sau 11 tháng giá tiêu dùng tăng 2,35%.

+ Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2026 so với tháng 10/2026 là 100,46%, có nghĩa là sau một tháng giá tiêu dùng tăng 0,46%.

+ Chỉ số giá tiêu dùng bình quân cùng kỳ đến tháng 11/2026 là 103,72%, có nghĩa là chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2026 so với 11 tháng năm 2025 tăng 3,72%.

2. Một số lưu ý về chỉ số giá tiêu dùng

(1) Chỉ số giá tiêu dùng chỉ phản ánh mức độ biến động của giá, không phản ánh mức giá của hàng hoá và dịch vụ dùng cho tiêu dùng cuối cùng. Chẳng hạn: Chỉ số giá thịt gà và chỉ số giá thịt bò tháng này so với tháng trước lần lượt là 102,5% và 101,9%, điều này không có nghĩa là giá thịt gà đắt hơn giá thịt bò, chỉ đơn giản là giá thịt gà tháng này so với tháng trước tăng (2,5%) cao hơn so với mức tăng giá của thịt bò (1,9%).

(2) Chỉ số giá tiêu dùng không phản ánh mức biến động giá theo không gian, có nghĩa là CPI không so sánh mức giá giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nhau. Chẳng hạn, chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh A và tỉnh B tháng này so với tháng trước lần lượt là 100,5% và 100,3%, có nghĩa là tốc độ tăng giá tiêu dùng chung của tỉnh A tháng này so với tháng trước cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng chung của tỉnh B, điều này không có nghĩa là giá tiêu dùng của tỉnh A cao hơn tỉnh B.

(3) Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh sự biến động thuần túy về giá (đã loại trừ ảnh hưởng của những thay đổi về lượng hoặc chất lượng của hàng hoá và dịch vụ liên quan).